



SeABank

KHUNG TÀI CHÍNH BỀN VỮNG

***SUSTAINABLE FINANCE
FRAMEWORK***

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

01. GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

1.1 GIỚI THIỆU VỀ SEABANK	4
<i>About SeABank</i>	
1.2 ĐÓNG GÓP CỦA SEABANK CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	5
<i>SeABank's contribution to sustainable development</i>	

02. KHUNG TÀI CHÍNH BỀN VỮNG

SUSTAINABLE FINANCE FRAMEWORK

2.1 SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC	14
<i>Use of proceeds</i>	
2.2 QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN	56
<i>Process for evaluation and selection</i>	
2.3 QUẢN LÝ SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC	59
<i>Management of proceeds</i>	
2.4 BÁO CÁO	60
<i>Reporting</i>	
2.5 ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP	79
<i>External review</i>	
2.6 SỬA ĐỔI KHUNG TÀI CHÍNH NÀY	79
<i>Amendments to this Framework</i>	

01.

GIỚI THIỆU INTRODUCTION





1.1 GIỚI THIỆU VỀ SEABANK ABOUT SEABANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam Á (“SeABank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Được thành lập vào năm 1994, SeABank đã không ngừng phát triển để trở thành một ngân hàng đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam, cung cấp các dịch vụ đa dạng và toàn diện, bao gồm ngân hàng bán lẻ, ngân hàng doanh nghiệp, tài trợ thương mại và các giải pháp đầu tư.

Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (“SeABank”) is a joint stock commercial bank established and operating under the laws of Vietnam. Founded in 1994, SeABank has steadily grown to become a trusted player in the Vietnamese banking sector, offering a comprehensive range of services, including retail banking, corporate banking, trade finance, and investment solutions.

Khung Tài chính Bền vững của SeABank bắt nguồn từ cam kết kiên định đối với bảo tồn môi trường, thịnh vượng kinh tế và an sinh xã hội, nhận thức rõ nhu cầu cấp bách phải ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cũng như vai trò thiết yếu của đại dương trong việc duy trì sự sống trên Trái đất cho các thế hệ tương lai. Hướng tới

một tương lai nơi tài chính xanh và Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương bền vững đóng vai trò là chất xúc tác cho việc quản lý toàn diện môi trường và đại dương, SeABank đặt mục tiêu dẫn đầu trong việc huy động vốn cho các dự án kết hợp hài hòa giữa hoạt động kinh tế với sự bền vững của môi trường và công bằng xã hội. Điều này bao gồm việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp, thúc đẩy bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ các rủi ro môi trường, và mang lại những lợi ích thiết thực cho các cộng đồng ven biển và hệ sinh thái biển. Gắn liền với các mục tiêu môi trường này là định hướng tài chính xã hội của Ngân hàng, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết nhằm thu hẹp khoảng cách thu nhập, thúc đẩy tài chính toàn diện, và đảm bảo quyền tiếp cận công bằng các dịch vụ thiết yếu cho những phân khúc khách hàng dễ bị tổn thương và chưa được phục vụ đầy đủ. Bằng cách định vị tài chính xã hội là động lực cốt lõi cho sự phát triển bền vững, nơi tăng trưởng kinh tế đi đôi với phúc lợi xã hội và phát triển con người, SeABank ưu tiên huy động nguồn lực cho các sáng kiến thiết thực giúp đẩy nhanh khả năng tiếp cận y tế, giáo dục và nhà ở giá cả phải chăng, đồng thời trao quyền kinh tế cho phụ nữ và phân khúc doanh

nh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME). Cuối cùng, thông qua việc tích hợp các trụ cột Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương, và Xã hội này, SeABank giúp xóa bỏ các rào cản tài chính, giảm thiểu rủi ro kinh tế – xã hội và môi trường, tạo ra những tác động thực tế và đóng góp trực tiếp vào lộ trình phát triển bao trùm của hệ thống tài chính Việt Nam.

SeABank’s Sustainable Finance Framework is anchored in a steadfast commitment to environmental conservation, economic prosperity, and social well-being, recognizing both the urgent need to combat climate change and preserve natural resources, as well as the critical role the ocean plays in sustaining life on Earth for future generations. Envisioning a future where sustainable green and blue financing serves as a catalyst for holistic environmental and ocean stewardship, SeABank aims to lead the change in mobilizing capital toward projects that harmonize economic activities with environmental sustainability and social equity. This involves accelerating the transition to a low-carbon economy, promoting the conservation and sustainable

use of marine resources, reducing greenhouse gas emissions, mitigating environmental risks, and delivering tangible benefits to coastal communities and marine ecosystems. Closely aligned with these environmental objectives is the Bank’s social finance orientation, which stems from the urgent need to narrow the income gap, promote financial inclusion, and ensure equitable access to essential services for vulnerable and underserved customer segments. By positioning social finance as a core driver for sustainable development where economic growth goes hand in hand with social welfare and human development, SeABank prioritizes mobilizing resources for practical initiatives that accelerate access to healthcare, education, and affordable housing, while economically empowering women and the micro, small, and medium enterprise (MSME) segment. Ultimately, by integrating these green, blue, and social pillars, SeABank helps remove financial barriers, mitigate socio-environmental risks, and create tangible impacts, directly contributing to the inclusive development roadmap of Vietnam’s financial system.

1.2 ĐÓNG GÓP CỦA SEABANK CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SEABANK’S CONTRIBUTION TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT

(a) CHIẾN LƯỢC MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI, VÀ QUẢN TRỊ

Environmental, Social, and Governance Strategy

SeABank đã tham gia vào các thị trường tài chính quốc tế từ năm 2021 nhằm huy động vốn cho các chương trình tài trợ xanh, phù hợp với Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh để hỗ trợ các ngành kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu. Hội đồng Quản trị đã chính thức hóa chiến lược này thông qua Quyết định số 1497/2025/QĐ-HĐQT, trong đó tích hợp trực tiếp các tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị vào các hoạt động cốt lõi của ngân hàng. Theo khuôn khổ này, SeABank đặt mục tiêu phân bổ 5% tổng danh mục tín dụng cho tín dụng xanh vào năm 2030. Về mặt nội bộ, ngân hàng đặt mục tiêu giảm 10% lượng phát thải khí nhà kính tuyệt đối hoặc cường độ phát thải vào năm 2030, sử dụng năm 2025 làm mức cơ sở. Hơn nữa, Quyết định số 1497 và các chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường trong quá trình thẩm định tín dụng, chủ động loại trừ các dự án có rủi ro môi trường cao hoặc gây tổn hại không thể phục hồi đối với đa dạng sinh học. Kể từ năm 2022, SeABank đã triển khai các chương

trình ưu đãi dành cho tài trợ xanh, bao gồm tài trợ cho năng lượng, hiệu quả năng lượng và các khoản vay mua xe điện.

SeABank has engaged international financial markets since 2021 to secure funding for its green financing programs, aligning with the National Strategy on Green Growth to support economic sectors adapting to climate change. The Board of Directors formalized this strategy through Decision No. 1497/2025/QĐ-HĐQT, which integrates Environmental, Social, and Governance criteria directly into the bank’s core operations. Under this framework, SeABank aims to allocate 5% of its total credit portfolio to green credit by 2030. Internally, the bank targets a 10% reduction in absolute greenhouse gas emissions or emission intensity by 2030, using 2025 as the baseline. Furthermore, Decision No. 1497 and the bank’s risk management policies require environmental impact assessments during the credit appraisal process, actively excluding projects with high environmental risks or those causing irreversible harm to biodiversity. Since 2022, SeABank has operated incentive programmes for green financing, including financing for energy, energy efficiency and electric vehicle loans.



(b) PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG*Development of environmentally friendly culture*

Bên cạnh hoạt động cho vay thương mại, SeABank còn chú trọng đến tác động từ hoạt động vận hành và văn hóa nội bộ. Ngân hàng đã thành lập Quỹ SeAGreen vào năm 2019 nhằm triển khai các sáng kiến và chiến dịch về môi trường một cách bài bản và có hệ thống. Dưới thông điệp "Let's Go Green with SeABank", Quỹ đã liên tục thực hiện nhiều hoạt động đa dạng nhằm nâng cao nhận thức về môi trường và thúc đẩy lối sống xanh hơn cho cán bộ nhân viên và cộng đồng địa phương. Các chương trình thường niên tiêu biểu bao gồm: thúc đẩy giao thông xanh (Green the Road to SeABank, SeAHero), khuyến khích phân loại và tái chế rác thải (Ngày hội Đổi rác lấy quà, SeAHero Kids), và tổ chức dọn dẹp vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (Ocean Cleanup). Những chương trình này cũng khuyến khích lối sống xanh trong toàn thể nhân viên trên toàn quốc thông qua các phần quà tặng như túi vải, ống hút tre, đồ dùng inox có thể tái sử dụng và cây xanh văn phòng.

Beyond commercial lending, SeABank addresses its operational footprint and internal culture. The Bank established the SeAGreen Fund in 2019 to implement environmental initiatives and campaigns in a structured and systematic manner. Under the message "Let's Go Green with SeABank," the Fund has consistently carried out a wide range of activities to raise environmental awareness and foster greener lifestyles among employees and local communities. Notable annual programs include: promoting green transportation (Green the Road to SeABank, SeAHero), encouraging waste sorting and recycling (Waste-for-Gifts Exchange Days, SeAHero Kids), and organizing environmental clean-up and protecting natural landscapes (Ocean Cleanup). These programs also encourage green lifestyle among employees nationwide through gifts such as cloth bags, bamboo straws, reusable stainless steel, office plants.

(c) TÀI CHÍNH XÃ HỘI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI*Social financing and Gender equality*

SeABank coi tài chính xã hội không chỉ đơn thuần là công cụ phân bổ vốn, mà còn là cơ chế thúc đẩy tài chính toàn diện, bình đẳng giới và tiến bộ kinh tế - xã hội. Nằm trong chiến lược ESG của mình, Ngân hàng đã đặt mục tiêu hỗ trợ tài chính cho 100.000 khách hàng nữ, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) vào năm 2030. Để thực hiện mục tiêu này, SeABank đã phát triển quan hệ đối tác với các định chế tài chính phát triển quốc tế và cung cấp các sản phẩm tài chính chuyên biệt, trong đó có SeALady, nhằm giúp giảm bớt rào cản tài chính cho phụ nữ và các phân khúc khách hàng chưa được phục vụ đầy đủ.

SeABank considers social finance not merely as a tool for capital allocation, but as a mechanism to promote financial inclusion, gender equality and socioeconomic advancement. Within its ESG strategy, the Bank has established a target to provide financial support to 100,000 female customers, women-owned enterprises and MSMEs by 2030. To support this goal, SeABank has developed partnerships with international development finance institutions and provides dedicated financial products, including SeALady, to help reduce financial barriers for women and underserved customer segments.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, SeABank đã thiết lập mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng với các định chế tài chính phát triển hàng đầu thế giới, bao gồm Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Tập đoàn Tài chính Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (DFC), Proparco, Ngân hàng Phát triển Doanh nghiệp Hà Lan (FMO), Norfund và những quỹ khác. Tận dụng nguồn vốn hợp vốn quốc tế này, ngân hàng thiết kế và triển khai các gói tín dụng ưu đãi chuyên biệt, nổi bật nhất là dòng sản phẩm SeALady. Sáng kiến này được cấu trúc một cách có chủ đích nhằm phá bỏ các rào cản tài chính mang tính hệ thống, tạo bệ phóng trao quyền cho phụ nữ để họ đạt được sự tự chủ về kinh tế, chủ động tham gia vào phát triển kinh tế và khẳng định vị thế lãnh đạo trong xã hội.

To realize this goal, SeABank has established deep strategic partnerships with the world's leading development finance institutions, including the International Finance Corporation (IFC), the U.S. International Development Finance Corporation (DFC), Proparco, the Dutch Entrepreneurial Development Bank (FMO), Norfund, etc. Leveraging this international syndicated funding, the bank designs and implements specialized preferential credit packages, most notably the SeALady product line. This initiative is purposefully structured to dismantle systemic financial barriers, serving as a launchpad to empower women to achieve economic autonomy, actively participate in economic development, and assert their leadership roles in society.

SeABank cũng thực hiện các sáng kiến chọn lọc về phúc lợi xã hội và trách nhiệm cộng đồng, bao gồm hỗ trợ nhà ở, các chương trình y tế, cứu trợ thiên tai và hỗ trợ giáo dục thông qua Quỹ SeADreams. Những sáng kiến này phản ánh cam kết bao quát của Ngân hàng trong việc hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương và phát triển cộng đồng.

SeABank also undertakes selected social welfare and community responsibility initiatives, including housing support, healthcare initiatives, disaster relief and education support through the SeADreams Fund. These initiatives reflect the Bank's broader commitment to supporting vulnerable groups and community development.

(d) TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN THÚC ĐẨY BỞI CÔNG NGHỆ*Technology-Driven Financial Inclusion*

Để tiếp tục mở rộng các cơ hội kinh tế và xóa bỏ rào cản địa lý, SeABank ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại, như định danh khách hàng điện tử (eKYC) và nền tảng ngân hàng số SeAMobile. Những đổi mới này cho phép cung cấp các dịch vụ tài chính 100% trực tuyến, đảm bảo rằng những cá nhân cư trú tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và những nơi trước đây chưa được phục vụ có thể tiếp cận liền mạch với các sản phẩm vay và tiết kiệm thiết yếu. Bằng việc số hóa các dịch vụ tài chính của mình, SeABank tích cực thúc đẩy tài chính toàn diện sâu rộng hơn trên mọi tầng lớp dân cư.

To further expand economic opportunities and eliminate geographical barriers, SeABank applies modern technological solutions, such as electronic Know Your Customer (eKYC) and the SeAMobile digital banking platform. These innovations enable the delivery of fully online financial services, ensuring that individuals residing in remote, isolated, and historically underserved areas gain seamless access to essential loan and savings products. By digitizing its financial services, SeABank actively promotes broader financial inclusion across all demographics.

(e) PHÚC LỢI XÃ HỘI VÀ TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG*Social Welfare and Community Responsibility*

SeABank chủ động tái định nghĩa hoạt động từ thiện của doanh nghiệp bằng cách xây dựng một hệ sinh thái phúc lợi xã hội tập trung vào các trụ cột cốt lõi: nhà ở, y tế và cứu trợ nhân đạo. Tháng 5/2026, SeABank đã đóng góp 10 tỷ đồng hưởng ứng Chương trình Tháng Nhân đạo 2026, góp phần cải thiện điều kiện sống cho các nhóm yếu thế thông qua hai trọng tâm là thúc đẩy sinh kế bền vững trong nước và lan tỏa trách nhiệm nhân đạo ở phạm vi quốc tế. Qua đó, tổng ngân sách dành cho các hoạt động cộng đồng của Ngân hàng đã vượt mốc 268 tỷ đồng.

SeABank actively redefines corporate philanthropy by constructing a social welfare ecosystem focused on core pillars: housing, healthcare, and humanitarian relief. In May 2026, SeABank contributed 10 billion VND to support the Humanitarian Month 2026, which helps improve the living conditions of vulnerable communities through two main focuses: promoting sustainable livelihoods domestically and spreading humanitarian responsibility internationally. This contribution increased the Bank's cumulative community investment budget to over 268 billion VND.

Hỗ trợ Nhà ở: Một thành tựu tiêu biểu trong hành trình này là sáng kiến về quyền có nhà ở của ngân hàng. SeABank đã giải ngân hơn 80 tỷ đồng để

tài trợ xây dựng và sửa chữa gần 1.800 ngôi nhà "Đại đoàn kết" (phát triển từ cột mốc ban đầu là hơn 1.200 căn nhà) cho các hộ nghèo tại các địa phương đặc biệt khó khăn, bao gồm Hòa Bình (nay thuộc tỉnh Phú Thọ), Hà Tĩnh, Nghệ An, Thái Nguyên, Tuyên Quang...

Housing Support: A defining achievement in this journey is the bank's housing rights initiative. SeABank has disbursed over 80 billion VND to finance the construction and renovation of nearly 1,800 "Great Solidarity" houses (building upon an initial milestone of over 1,200 homes) for impoverished households in severely disadvantaged localities, including Hoa Binh (now part of Phu Tho Province), Ha Tinh, Nghe An, Thai Nguyen, and Tuyen Quang.

Sáng kiến Y tế: Ngân hàng liên tục trao tặng các thiết bị y tế lưu động và cố định thiết yếu cho các bệnh viện. Thêm vào đó, ngân hàng tổ chức các chương trình khám chữa bệnh miễn phí hướng trực tiếp đến việc hỗ trợ các nhóm yếu thế.

Healthcare Initiatives: The bank consistently donates critical mobile and stationary medical equipment to hospitals. Additionally, it organizes free medical check-ups and treatments aimed directly at supporting vulnerable groups.



Cứu trợ Thiên tai: Cam kết bảo vệ tính mạng và tài sản cộng đồng của SeABank được thể hiện qua năng lực ứng phó khẩn cấp nhanh chóng trước các thảm họa thiên nhiên do biến đổi khí hậu. Sau hậu quả thảm khốc của siêu bão Yagi năm 2024, ngân hàng đã lập tức giải ngân 3 tỷ đồng để cứu trợ người dân miền Bắc. Tiếp đó, ngân hàng đã phân bổ gần 6,2 tỷ đồng để hỗ trợ tái thiết tại miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bị tàn phá bởi mưa bão, lũ lụt nghiêm trọng trong năm 2025.

(f) TRAO QUYỀN QUA GIÁO DỤC: QUỸ SEADREAMS

Educational Empowerment: The SeADreams Fund

Đóng vai trò tiên phong trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo thông qua giáo dục của ngân hàng là quỹ học bổng “Ươm mầm Ước mơ” (SeADreams), được thành lập vào năm 2015. Thay vì chỉ hoạt động như một khoản quyên góp một lần, quỹ đóng vai trò là một điểm tựa tài chính dài hạn, đồng hành cùng các học sinh nghèo vượt khó học giỏi trên toàn quốc cho đến khi các em hoàn thành chương trình lớp 12.

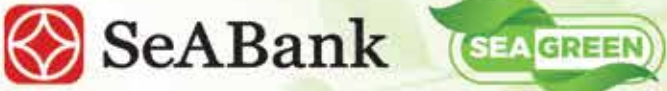
Serving as the vanguard of the bank's efforts to eradicate poverty through education is the “Nurturing Dreams” (SeADreams) scholarship fund, established in 2015. Rather than functioning as a one-time donation, the fund acts as a long-term financial fulcrum, accompanying studious, underprivileged students nationwide until they complete the 12th grade.

Disaster Relief: SeABank's commitment to protecting community lives and property is demonstrated through its rapid emergency response to climate-induced natural disasters. Following the catastrophic Typhoon Yagi in 2024, the bank immediately disbursed 3 billion VND to provide relief to northern populations. Subsequently, it allocated nearly 6.2 billion VND to support the reconstruction in the Northern, Central, and Central Highlands regions devastated by severe storms and floods in 2025.

Thông qua các sáng kiến toàn diện này trải dài từ việc tài trợ các công trình cơ sở hạ tầng cho đến trao quyền cho thế hệ tương lai, SeABank đã khẳng định mạnh mẽ vị thế của một định chế tài chính tiên phong vì sự phát triển bền vững, kiên định đặt con người và thiên nhiên vào trung tâm của mọi chiến lược tăng trưởng.

Through these comprehensive initiatives, ranging from financing infrastructural works to empowering the next generation, SeABank unequivocally cements its stature as a financial institution championing sustainability, firmly placing people and nature at the epicenter of its growth strategies.





Ngày hội ĐỔI RÁC LẤY QUÀ



LET'S GO GREEN WITH SEABANK
SEAGREEN

"NGÀY HỘI ĐỔI RÁC LẤY QUÀ" ĐƯỢC SEABANK TỔ CHỨC ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2025 VỚI MỤC TIÊU LAN TỎA LỐI SỐNG XANH VÀ HẠ NHỊ SẠCH ĐẸP.





3634KG

RÁC TÀI CHẾ ĐƯỢC THU GOM VÀ PHÂN LOẠI TẠI "NGÀY HỘI ĐỔI RÁC LẤY QUÀ"











#Let's go green with SeABank





O2.

KHUNG TÀI CHÍNH BỀN VỮNG

SUSTAINABLE FINANCE
FRAMEWORK



SeABank đã thiết lập Khung Tài chính Bền vững này (sau đây gọi là “Khung”) nhằm làm cơ sở cho việc phát hành các công cụ tài chính bền vững, bao gồm Trái phiếu Xanh, Trái phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương, Trái phiếu Xã hội, Khoản vay Xanh, Khoản vay Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương và Khoản vay Xã hội. Các công cụ này được gọi chung là “Các Công cụ Tài chính Bền vững”.

SeABank has established this Sustainable Finance Framework (the “Framework”) to set out the basis for issuing sustainable finance instruments, including Green Bonds, Blue Bonds, Social Bonds, Green Loans, Blue Loans and Social Loans. Collectively, these instruments are referred to as “Sustainable Finance Instruments”.

Mục tiêu bao trùm của Khung này là huy động vốn để tài trợ hoặc tái tài trợ cho các dự án và hoạt động đủ điều kiện, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và tạo ra các tác động tích cực, có thể đo lường được đối với môi trường và xã hội trên khắp Việt Nam. Phạm vi giải ngân đủ điều kiện bao gồm, nhưng không giới hạn ở: các dự án góp phần giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc hạng mục Tài chính Xanh; các sáng kiến tập trung vào bảo tồn đại dương và quản lý nước bền vững thuộc hạng mục Tài chính Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương; và các chương trình được thiết kế nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương hoặc chưa được phục vụ đầy đủ thuộc hạng mục Tài chính Xã hội.

The overarching objective of this Framework is to mobilize capital to finance or refinance eligible projects and activities that drive sustainable economic development and generate measurable, positive environmental and social impacts across Vietnam. The scope of eligible disbursements includes, but is not limited to: projects contributing to climate change mitigation and adaptation within the Green Finance category; initiatives focused on ocean conservation and sustainable water management within the Blue Finance category; and programs designed to enhance access to essential services and support vulnerable or underserved populations within the Social Finance category.

Khung này được xây dựng có tham chiếu đến các nguyên tắc và hướng dẫn tài chính bền vững quốc tế được công nhận, bao gồm Nguyên tắc Trái phiếu Xanh¹, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội² và Hướng dẫn Trái phiếu Bền vững³ do Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA) quản lý; Hướng dẫn Tài chính Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương⁴ do Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) công bố liên quan đến Trái

phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương và Khoản vay Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương; và Nguyên tắc Khoản vay Xanh⁵ cùng Nguyên tắc Khoản vay Xã hội⁶ do Hiệp hội Thị trường Vay vốn (LMA), Hiệp hội Thị trường Vay vốn Châu Á – Thái Bình Dương (APLMA) và Hiệp hội Thương mại và Cho vay Hợp vốn (LSTA) đồng quản lý, cùng với các chuẩn mực quốc tế hiện hành khác.

The Framework has been developed with reference to recognised international sustainable finance principles and guidelines, including the Green Bond Principles¹, Social Bond Principles² and Sustainability Bond Guidelines³ administered by the International Capital Market Association (ICMA); the Guidelines for Blue Finance⁴ published by the International Finance Corporation (IFC) regarding Blue Bonds and Blue Loans; and the Green Loan Principles⁵ and Social Loan Principles⁶ jointly administered by the Loan Market Association (LMA), the Asia Pacific Loan Market Association (APLMA), and the Loan Syndications and Trading Association (LSTA), alongside other applicable international benchmarks.

Khung này đề ra các nguyên tắc cho việc nhận diện, lựa chọn, đánh giá và báo cáo về các hoạt động tài trợ bền vững đủ điều kiện. Nguồn vốn huy động từ Các Công cụ Tài chính Bền vững sẽ được phân bổ hoàn toàn để tài trợ hoặc tái tài trợ cho các hoạt động và dự án đóng góp trực tiếp vào các mục tiêu bền vững cụ thể về môi trường và/hoặc xã hội.

This Framework sets out the principles for the identification, selection, evaluation, and reporting of eligible sustainable financing activities. The proceeds mobilized from Sustainable Finance Instruments will be exclusively allocated to finance or refinance activities and projects that directly contribute to specific environmental and/or social objectives.

Theo đó, Khung của SeABank được xây dựng dựa trên bốn thành phần cốt lõi của các nguyên tắc trái phiếu và khoản vay quốc tế có liên quan trong lĩnh vực Tài chính Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương, và Xã hội: (a) Sử dụng Nguồn vốn cho các mục đích bền vững đủ điều kiện; (b) Quy trình Đánh giá và Lựa chọn Dự án; (c) Quản lý Nguồn vốn; và (d) Báo cáo Tác động và Phân bổ Hàng năm.

Accordingly, SeABank's Framework is structured around the four core components of the relevant international bond and loan principles across green, blue and social finance: (a) Use of Proceeds for eligible sustainable purposes; (b) Process for Project Evaluation and Selection; (c) Management of Proceeds; and (d) Annual Allocation and Impact Reporting.

¹ Xem/See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2025-updates/Green-Bond-Principles-GBP-June-2025.pdf>

² Xem/See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2025-updates/Social-Bond-Principles-SBP-June-2025.pdf>

³ Xem/See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2021-updates/Sustainability-Bond-Guidelines-June-2021-140621.pdf>

⁴ Xem/See: <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/mgrt/ifc-guidelines-for-blue-finance.pdf>

⁵ Xem/See: https://www.lma.eu.com/application/files/1917/4298/0817/Green_Loan_Principles_-_26_March_2025.pdf

⁶ Xem/See: https://www.lma.eu.com/application/files/1317/4307/3886/Social_Loan_Principles_-_26_March_2025.pdf

SeABank **SEA GREEN**

Ocean CLEANUP

VỚI 40 HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU TẠI 11 TỈNH THÀNH:

- ✧ Thu dọn và phân loại rác bờ biển
- ✧ Trao tặng thùng rác công cộng
- ✧ Trồng cây xanh bờ biển
- ✧ Trao tặng ghế đá
- ✧ Bảng thông tin truyền thông...

#Let's go green with SeABank





2.1 SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC

USE OF PROCEEDS

(a) SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC TỪ TÀI CHÍNH XANH

Use of Green Finance proceeds

Số tiền huy động được từ phát hành/tiếp nhận từ Tài chính Xanh (Trái phiếu và khoản vay/ cấp tín dụng) sẽ được sử dụng để tài trợ hoặc tái tài trợ cho toàn bộ hoặc một phần các dự án, tài sản hoặc hoạt động mới hoặc hiện có ("các Dự Án") đáp ứng ít nhất một trong các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh bên dưới ("Dự Án Xanh").

The proceeds from Green Finance instruments (including bonds and loans/credit facilities) will be allocated to finance and/or refinance, in whole or in part, new and/or existing projects, assets or activities ("Projects") that meet at least one of the Green Eligibility Criteria below ("Green Projects").

Các tiêu chuẩn đủ điều kiện xanh ("các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh") của một Dự Án được xác định qua việc Dự Án đóng góp hoặc sẽ đóng góp đáng kể cho ít nhất một trong các mục tiêu môi trường sau đây:

The green eligibility criteria ("Green Eligibility Criteria") of a Project are determined by whether the Project contributes or will contribute substantially to at least one of the following environmental objectives:

- (i) Giảm thiểu biến đổi khí hậu;
Climate change mitigation;
- (ii) Thích ứng với biến đổi khí hậu;
Climate change adaptation;
- (iii) Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên;
Natural resources conservation;
- (iv) Bảo tồn đa dạng sinh học; và
Biodiversity conservation; and
- (v) Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm.
Pollution prevention and control.

Bảng dưới đây quy định danh mục các tiêu chí để xem xét một Dự Án có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ phát hành Tài chính Xanh hay không.

The table below sets out the criteria for determining whether a Project meets the Green Eligibility Criteria to be financed or refinanced by the Green Finance proceeds.

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI TÀI CHÍNH XANH

LIST OF ELIGIBLE GREEN PROJECT CATEGORIES

(các dự án này, "Dự Án Xanh")
(such project categories, "Green Projects")

Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG ⁷ liên quan <i>Relevant SDG⁸ target</i>
Năng lượng tái tạo <i>Renewable energy</i>	1. Năng lượng tái tạo <i>Renewable energy</i>	Các Dự Án lắp đặt hoặc xây dựng nhằm đầu tư vào các tài sản cố định cho phép tạo ra hoặc sử dụng hiệu quả điện, nhiệt, hơi mát và bất kỳ dạng năng lượng nào khác từ các nguồn năng lượng tái tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở điện mặt trời, sinh khối, địa nhiệt và thủy triều. <i>An installation or construction Project aimed at investing into fixed assets that enable generation or productive use of electricity, heat, cooling and any other form of energy from renewable resources, including but not limited to solar power, biomass, geothermal and tidal.</i>	7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY 9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE 13 CLIMATE ACTION
	2. Sản xuất và cung cấp thiết bị năng lượng tái tạo <i>Manufacturing and supplying of renewable energy equipment</i>	Các Dự Án của các nhà sản xuất và nhà cung cấp các thiết bị hoặc sản phẩm dành cho các dự án năng lượng tái tạo. Cụ thể, Dự Án đủ điều kiện là dự án trực tiếp sản xuất hoặc cung cấp cấu phần dành riêng cho mục đích sản xuất hoặc hỗ trợ năng lượng tái tạo. <i>Projects of manufacturers and suppliers of equipment or products intended for renewable energy projects. Specifically, the eligible Project should be directly manufacturing or supplying a component that is exclusively for the purpose of producing or supporting renewable energy.</i>	7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY
	3. Hiệu quả năng lượng <i>Energy efficiency</i>	Các Dự Án mua, thay thế, thiết kế lại hoặc tân trang thiết bị, các hệ thống và/hoặc dịch vụ/sản phẩm nhằm giảm mức tiêu thụ năng lượng cho mỗi đơn vị đầu ra của doanh nghiệp. Dự Án này tận dụng năng lượng thải/năng lượng dư và bất kỳ biện pháp nào khác để cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng (hoặc giảm mức tiêu thụ năng lượng nhất định), đáp ứng các yêu cầu tối thiểu. <i>A Project aimed to acquire, replace, redesign or refurbish equipment, systems and/or contracting services/products in order to decrease energy consumption for every unit of service output of the corporate entity. This includes utilizing waste energy and any other measure to improve the efficiency of energy use (or reduce specific energy consumption) of the system directly affected by the Project based on minimum requirements.</i>	7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY

⁷ Mục Tiêu Phát Triển Bền Vững của Liên Hợp Quốc ("SDG").
⁸ United Nations Sustainable Development Goal ("SDG").



Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		Về mặt tổng quan, Dự Án phải đạt được một trong các mức tối thiểu sau đây: <i>In general, a Project must achieve any of the following minimum thresholds:</i> (a) Giảm mức tiêu hao năng lượng tuyệt đối ít nhất 20%; <i>Reduce absolute energy consumption by at least 20%;</i> (b) Giảm mức phát thải khí nhà kính tối thiểu 25.000 tấn CO₂ tương đương/năm; hoặc <i>Reduce greenhouse gas emissions by at least 25,000 tCO₂-e/year; or</i> (c) Giảm mức tiêu thụ điện ít nhất 50 GWh/năm. <i>Reduce electricity consumption by at least 50 GWh/year.</i>	
	4. Thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng <i>Equipment, appliances and lighting</i>	Các Dự Án về thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng có nhãn đảm bảo hiệu quả năng lượng, đảm bảo mức tiết kiệm ít nhất 20% năng lượng so với mức cơ sở. <i>An equipment, appliances and lighting Project that shows an energy efficiency assurance label, assuring at least 20% energy savings compared to the baseline.</i>	
	5. Hệ thống quản lý năng lượng <i>Energy management system</i>	Các Dự Án được triển khai để đáp ứng các yêu cầu của ISO 50001 hoặc chứng nhận tương đương. Dự Án này bao gồm nhưng không giới hạn các biện pháp về hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo và tiết kiệm nước nhằm mua, thay thế, thiết kế lại hoặc tân trang thiết bị, các hệ thống và/hoặc quy trình để đáp ứng các mục tiêu giảm năng lượng hoặc khí nhà kính. <i>A Project that meets the requirements of ISO 50001 or equivalent certification. This includes but not limited to energy efficiency, renewable energy, and water efficiency measures aimed to acquire, replace, redesign or refurbish equipment, systems and/or processes in order to meet energy or greenhouse gas reduction targets.</i>	
	6. Sản xuất và cung cấp thiết bị hiệu quả năng lượng <i>Manufacturing and supplying of energy efficiency equipment</i>	Các Dự Án của các nhà sản xuất và nhà cung cấp các thiết bị hoặc sản phẩm dành cho các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả. Cụ thể, Dự Án đủ điều kiện là dự án trực tiếp sản xuất hoặc cung cấp dụng cụ hoặc thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng. Các thiết bị hoặc sản phẩm hiệu quả năng lượng phải được xác minh là có hiệu quả năng lượng dựa trên tiêu chuẩn hợp lý trên thị trường công nghệ hoặc thị trường mà sản phẩm đang được bán, hoặc được cung cấp trực tiếp cho các Dự Án về hiệu quả năng lượng. <i>Projects of manufacturers and suppliers of equipment or products intended for energy efficiency projects. Specifically, the eligible Project should be directly manufacturing or supplying the energy-efficient technology equipment or appliance. The energy efficiency equipment or products should either be verified as energy-efficient based on a reasonable benchmark in the market of the technology or product being sold, or be directly supplied to an energy efficiency Project.</i>	

Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Giao thông sạch <i>Clean Transportation</i>	7. Giao thông <i>Transport</i>	Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn: <i>The Projects can include but not limited to the following:</i> (a) Tài trợ cho các phương tiện chạy bằng điện, hydro, hoặc xe plug-in hybrid (với điều kiện xe PHEV đáp ứng ngưỡng phát thải dưới 50g CO₂e/km đối với xe khách và xe thương mại hạng nhẹ, hoặc dưới 50g CO₂e/p-km đối với phương tiện giao thông công cộng; loại trừ hoàn toàn các loại xe mild hybrid); <i>Financing and/or refinancing of electric, hydrogen, or plug-in hybrid vehicles (provided PHEVs emit less than 50g CO₂e/km for passenger cars and light commercial vehicles, or less than 50g CO₂e/p-km for public transportation vehicles; mild hybrid vehicles are strictly excluded);</i> (b) Tài trợ hoặc tái tài trợ cho các hệ thống giao thông đô thị và nông thôn (các phương tiện và cơ sở hạ tầng) chứng minh được sự cải thiện về phát thải carbon; <i>Financing and/or refinancing of urban and rural transportation systems (vehicles and infrastructure) which demonstrate a shift from a higher-carbon mode;</i> (c) Tài trợ cho các chính sách hoặc công nghệ quản lý nhu cầu giao thông, giúp làm giảm đáng kể nhu cầu đi lại tổng thể hoặc chuyển đổi phương thức vận tải sang các phương thức hiệu quả hơn; <i>Financing and/or refinancing of transport demand management policies or technologies that are expected to lead to substantially decreased overall travel demand or modal shifts to more efficient modes;</i> (d) Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho các Dự Án hoặc phương tiện chuyển đổi từ xăng hoặc dầu diesel sang năng lượng sạch (chẳng hạn như xe chạy bằng hydro xanh và các phương tiện vận tải không phát thải trực tiếp khác (amoniac xanh)). <i>Financing and/or refinancing of Projects or vehicles switching from gasoline or diesel to clean energy (such as green hydrogen-powered vehicles, and other zero direct emission transport vehicles (green ammonia)).</i> (e) Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho các dự án, tài sản và hoạt động liên quan đến việc sản xuất các phương tiện giao thông không phát thải và phát thải thấp, bao gồm xe điện, xe chạy bằng hydro, xe hybrid cắm sạc (với điều kiện xe PHEV đáp ứng ngưỡng phát thải dưới 50g CO₂e/km đối với xe khách và xe thương mại hạng nhẹ, hoặc dưới 50g CO₂e/p-km đối với phương tiện giao thông công cộng; loại trừ hoàn toàn các loại xe mild hybrid) và cơ sở hạ tầng liên quan. <i>Financing and/or refinancing of projects, assets and activities related to the manufacturing of zero-emission and low-emission transportation vehicles, including electric vehicles, hydrogen-powered vehicles, plug-in hybrid electric vehicles (provided PHEVs emit less than 50g CO₂e/km for passenger cars and light commercial vehicles, or less than 50g CO₂e/p-km for public transportation vehicles; mild hybrid vehicles are strictly excluded), and associated infrastructure.</i>	  



Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Quản lý nước và nước thải bền vững <i>Sustainable Water and Wastewater Management</i>	8. Hiệu quả sử dụng nước <i>Water efficiency</i>	Các Dự Án giúp giảm đáng kể mức sử dụng nước, ít nhất là 20%. Việc giảm thiểu này có thể được thực hiện thông qua cải tạo, nâng cấp đối với cơ sở hiện có, dự án tái chế/tái sử dụng nước hoặc dự án sẽ sử dụng các nguồn nước thay thế như nước ngầm, nước khử muối hoặc các biện pháp xử lý nước thải bậc ba tiên tiến được thực hiện trong khuôn viên của doanh nghiệp và nhằm mục đích đầu tư vào các tài sản cố định có mục tiêu giảm mức tiêu thụ nước, với điều kiện là mức giảm sử dụng nước so với mức cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu. <i>A Project that materially reduces the use of water, by at least 20%. This can be through retrofit of an existing facility, a water recycle/reuse project or a project that will use alternative water sources such as ground water, desalinated water or advanced tertiary treated sewage measures implemented within the premises of a corporate entity and aimed at investing into fixed assets that are designed to decrease water consumption, provided that the decrease in water utilization from baseline meets the minimum requirements.</i>	6 CLEAN WATER AND SANITATION 12 RESPONSIBLE CONSUMPTION AND PRODUCTION 13 CLIMATE ACTION
Công trình xây dựng xanh <i>Green buildings</i>	9. Công trình xây dựng xanh <i>Green buildings</i>	Các Dự Án đáp ứng tiêu chí sau: <i>A Project which:</i> (a) Được chứng nhận bởi một hệ thống chứng nhận hoặc thẩm định công trình xanh được công nhận quốc tế, chẳng hạn như tiêu chuẩn Thiết kế tối ưu hiệu quả sử dụng tài nguyên (EDGE) của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Hệ thống Đánh giá Green Star (GREEN STAR) của Hội đồng Công trình Xanh Úc đạt hạng 5 Sao trở lên, hoặc một tiêu chuẩn tương đương. Các chứng nhận được chấp nhận khác bao gồm Phương pháp Đánh giá Môi trường của Cơ quan Nghiên cứu Xây dựng (BREEAM) hạng mục Xây mới (không bao gồm BREEAM Đang sử dụng) đạt hạng Excellent trở lên, Hội đồng Công trình Bền vững Đức (DGNB) đạt hạng Gold trở lên, và Thiết kế Định hướng Năng lượng và Môi trường (LEED) đạt hạng Gold trở lên. Ghi chú: Bất kể áp dụng hệ thống chứng nhận nào hay mức xếp hạng đạt được là gì, tất cả các công trình xanh đủ điều kiện đều phải chứng minh được hiệu quả sử dụng năng lượng cải thiện tối thiểu 20% so với mức cơ sở tại địa phương; <i>Is certified by an internationally recognized green building certification or validation system, such as the International Finance Corporation's Excellence in Design for Greater Efficiencies (EDGE), the Green Building Council of Australia's Green Star Rating System (GREEN STAR) rated 5 Star or above, or an equivalent standard. Other acceptable certifications include the Building Research Establishment Environmental Assessment Method (BREEAM) New Construction (excluding BREEAM In-Use) rated Excellent or above, the German Sustainable Building Council (DGNB) rated Gold or above, and Leadership in Energy and Environmental Design (LEED) rated Gold or above.</i>	9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE 11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES

Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<i>Note: Regardless of the specific scheme or level achieved, all eligible green buildings must demonstrate a minimum 20% energy efficiency improvement against the local baseline;</i> (b) Ghi nhận mức cải thiện hiệu quả năng lượng 20% so với công trình xây dựng không có thiết kế tiết kiệm năng lượng; và <i>Documents 20% energy efficiency improvement compared to a baseline building without energy-efficient design; and</i> (c) Có tác động có thể đo lường được. <i>Has a measurable impact.</i> Công trình xây dựng xanh của các công ty nhiên liệu hóa thạch sẽ không đủ điều kiện. <i>Green buildings of fossil fuel companies will not be eligible.</i>	
Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và sử dụng đất <i>Environmentally Sustainable Management of Living Natural Resources and Land Use</i>	10. Nông nghiệp thông minh với khí hậu <i>Climate smart agriculture</i>	Các Dự Án phải chứng minh được rằng các Dự Án đó đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau: <i>A Project must document that it meets at least one of the following conditions:</i> (a) Tăng năng suất ít nhất 20% mà không làm tăng lượng phát thải khí nhà kính trên một đơn vị sản phẩm; <i>At least 20% productivity increase without increasing greenhouse gas emissions per unit of product;</i> (b) Giảm lượng phát thải khí nhà kính ít nhất 20% trên một đơn vị sản phẩm (cường độ phát thải); <i>At least 20% reduction in greenhouse gas emissions per unit of product (emission intensity);</i> (c) Giảm hao hụt sau thu hoạch ít nhất 20%; hoặc <i>At least 20% post-harvest losses reduction; or</i> (d) Giảm tính nhạy cảm trước các tác động của biến đổi khí hậu. <i>Reduction of the vulnerability to climate change impacts.</i> Các Dự Án được chứng nhận theo các chương trình chứng nhận nông nghiệp sau đây sẽ tự động đủ điều kiện: <i>Projects that are certified under the following agriculture certification schemes are automatically eligible:</i> (a) Tiêu Chuẩn Của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản đối với Thủy Sản Chăn Nuôi; <i>Aquaculture Stewardship Council Standards for Farmed Seafood;</i> (b) Hội Nghị Bàn Tròn về Tiêu Chuẩn Vật Liệu Sinh Học Bền Vững; <i>Roundtable on Sustainable Biomaterials Standard;</i>	15 LIFE ON LAND



Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		(c) Hội Nghị Bàn Tròn về Tiêu Chuẩn Của Hiệp Hội Đậu Nành Có Trách Nhiệm; <i>Roundtable on Responsible Soy Association Standard;</i> (d) Tiêu Chuẩn Sản Xuất Bonsucro; <i>Bonsucro Production Standard;</i> (e) Tiêu Chuẩn Thương Mại Công Bằng cho Tổ Chức Sản Xuất Quy Mô Nhỏ; <i>Fairtrade Standard for Small-Scale Producer Organizations</i> (f) Tiêu Chuẩn Nông Nghiệp Bền Vững 2020 của Rainforest Alliance. <i>Rainforest Alliance 2020 Sustainable Agriculture Standard.</i> Các Dự Án theo các chương trình chứng nhận nông nghiệp khác có thể đủ điều kiện, nhưng sẽ cần cung cấp thêm thông tin về chứng nhận để đánh giá việc đủ điều kiện và xác định tỷ lệ phần trăm của Dự Án sẽ được coi là đủ điều kiện. <i>Projects under other agriculture certification schemes may be eligible, but will need to provide additional information on the certification to assess eligibility and determine what percentage of the Projects will be considered eligible.</i>	
Thích ứng với biến đổi khí hậu <i>Climate Change Adaptation</i>	11. Thích ứng với khí hậu <i>Climate change adaptation</i>	Các Dự Án giúp giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và dao động khí hậu, đáp ứng những điều kiện sau: <i>A Project that leads to a reduction of the effects of climate change and climate variability by showing the following:</i> (a) Nhận diện được rủi ro khí hậu hoặc đối tượng dễ bị tác động về khí hậu có liên quan trực tiếp đến Dự Án, bao gồm mô tả chi tiết về bối cảnh chung và rủi ro khí hậu/ mức độ nhạy cảm về khí hậu, và mức độ mà rủi ro ảnh hưởng đến doanh nghiệp hoặc Dự Án; <i>Identification of a climate risk or vulnerability that is directly linked to the Project, including a detailed description of the general context and the climate risk/ vulnerability, and how the risk is affecting the project company or the Project;</i> (b) Mô tả về Dự Án hoặc khoản đầu tư và tuyên bố về ý định giải quyết các rủi ro, tính nhạy cảm và tác động đã xác định trong tài liệu dự án; và <i>A description of the Project or investment and a statement of intent to address the identified risks, vulnerabilities and impacts in project documentation; and</i> (c) Mô tả về cách Dự Án trực tiếp giải quyết các rủi ro khí hậu hoặc tác động được xác định ở trên. <i>A description of how the Project is directly addressing the climate risks or impacts defined above.</i>	

Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Các sản phẩm thích ứng với kinh tế tuần hoàn, công nghệ và quy trình sản xuất hoặc các sản phẩm sinh thái được chứng nhận <i>Circular Economy Adapted Products, Production Technologies and Processes and/or Certified Eco-Efficient Products</i>	12. Dự án, sản phẩm, công nghệ và quy trình sản xuất thích ứng với chứng nhận hiệu quả sinh thái hoặc nền kinh tế tuần hoàn <i>Other circular economy adapted products, production technologies and processes or certified eco-efficient products</i>	Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn: <i>The Projects can include but not limited to the following:</i> (a) Sử dụng năng lượng tái tạo, tài nguyên dựa trên sinh học hoặc các vật liệu thu hồi khác để giảm tốc độ khai thác tài nguyên. <i>Using renewable energy, bio-based resources or other recovered materials to reduce resource extraction rates.</i> (b) Sử dụng các cân nhắc và thông số kỹ thuật bền vững, phù hợp với tương lai để thiết kế và sản xuất các sản phẩm, tài sản hoặc công nghệ xử lý hỗ trợ các chiến lược kinh tế tuần hoàn. <i>Using sustainable, future-proofing considerations and specifications to design and manufacture products, assets or processing technologies that support circular economy strategies.</i> (c) Ngăn chặn hoặc giảm thiểu việc tạo ra chất thải, bao gồm cả việc tạo ra chất thải từ việc khai thác khoáng sản và chất thải từ việc xây dựng và phá dỡ các tòa nhà. <i>Preventing or minimizing waste generation, including waste generation from mineral extraction and waste from building construction and demolition.</i> (d) Tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và/hoặc mở rộng việc sử dụng sản phẩm, bao gồm thông qua việc thay thế toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thô bằng nguyên liệu thứ cấp hoặc sản phẩm phụ, các hoạt động sửa chữa, tái sử dụng, tặng, bán lại, tái chế, v.v. <i>Optimizing resource use and/or extending product use, including through whole or part replacement of raw materials with secondary materials or by-products, repair, reuse, donation, resale, recycling, etc.</i> (e) Cung cấp sản phẩm dưới dạng dịch vụ cho thuê, trả tiền cho mỗi lần sử dụng, đăng ký hoặc hoàn trả tiền đặt cọc để giảm nhu cầu đối với các sản phẩm mới và nguyên liệu thô của chúng. <i>Providing products as rental, pay-per-use, subscription or deposit-refund services to reduce demand for new products and their raw materials.</i> (f) Giảm thiểu việc đốt chất thải và tránh xử lý chất thải (bao gồm cả chôn lấp) phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống phân loại chất thải. <i>Minimizing waste incineration and avoiding waste disposal (including landfill) in accordance with the principles of waste segregation.</i> Các Dự Án nền kinh tế tuần hoàn cho các hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch sẽ không đủ điều kiện. <i>Circular economy Projects for activities involving fossil fuels will not be eligible.</i>	



Danh mục Xanh đủ điều kiện <i>Eligible Green Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm <i>Pollution Prevention and Control</i>	13. Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm <i>Pollution prevention and control</i>	Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn: <i>The Projects can include but not limited to the following:</i> (a) Các biện pháp, sản phẩm và công nghệ thiết kế lại và thay thế nhằm giảm thiểu và/hoặc thay thế các chất nguy hại/độc hại cũng như khí thải ra không khí và đất trong sản phẩm và quy trình sản xuất. <i>Redesign and replacement measures, products and technologies to reduce and/or replace hazardous/toxic substances and emissions to air and land in products and manufacturing processes.</i> (b) Áp dụng các hệ thống quản lý và/hoặc quy trình được chứng nhận liên quan đến môi trường, năng lượng, khí nhà kính và hiệu quả. <i>Implementation of certified management systems and/or processes related to the environment, energy, greenhouse gases and efficiency.</i> (c) Công nghệ, sản phẩm, dịch vụ tăng cường việc thu gom, phân loại và tái sử dụng riêng biệt để sử dụng chất thải rắn công nghiệp làm nguyên liệu thô thứ cấp. <i>Technologies, products, services to enhance the collection, separation and separate reuse to use industrial solid waste as secondary raw materials.</i>	3 GOOD HEALTH AND WELL-BEING 11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES 12 RESPONSIBLE CONSUMPTION AND PRODUCTION 13 CLIMATE ACTION

(b) SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC TỪ TÀI CHÍNH XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Use of Blue Finance proceeds

Số tiền huy động được từ phát hành/tiếp nhận từ Tài chính Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương sẽ được sử dụng để tài trợ hoặc tái tài trợ cho toàn bộ hoặc một phần các Dự Án đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương bên dưới (“các Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương”).

The proceeds of the Blue Finance instruments will be used to finance or refinance, in whole or in part the Projects that meet the Blue Eligibility Criteria below (“Blue Projects”).

Các tiêu chuẩn đủ điều kiện Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương (“các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương”) của một Dự Án được xác định qua việc Dự Án đóng góp hoặc sẽ đóng góp đáng kể cho ít nhất một trong các mục tiêu sau đây:

The blue eligibility criteria (“Blue Eligibility Criteria”) of a Project are determined by whether the Project contributes or will contribute substantially to at least one of the following environmental objectives:

(i) Đóng góp cho SDG số 6 và 14

Contribution to SDGs 6 and 14

Các Dự Án phải đóng góp đáng kể vào các mục tiêu theo:

A Blue Project must contribute substantially to the following criteria:

SDG số 6 (đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững nguồn nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người) ⁹ ; hoặc <i>SDG 6 (ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all)¹⁰; or</i>	6 CLEAN WATER AND SANITATION
SDG số 14 (bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và tài nguyên biển cho phát triển bền vững) ¹¹ ; và <i>SDG 14 (conserve and sustainably use the oceans, seas and marine resources for sustainable development)¹²; and</i>	14 LIFE BELOW WATER
mang lại những kết quả có thể đo lường được trên và vượt mức cơ sở được ghi nhận. <i>deliver measurable outcomes above and beyond a documented baseline.</i>	

(ii) Hạn chế rủi ro ảnh hưởng đến tiến độ của các lĩnh vực SDG khác

Limited risk to affect progress on other SDG areas

Các Dự Án không gây ra rủi ro đáng kể cho các mục tiêu khác và các lĩnh vực môi trường ưu tiên.

A Project does not introduce material risk to other themes and priority environmental areas.

(iii) Sử dụng các biện pháp bảo vệ tối thiểu về Môi Trường, Xã Hội và Quản Trị (“ESG”)

Using minimum Environmental, Social and Governance (“ESG”) safeguards

Các Dự Án phải nêu rõ các tiêu chuẩn ESG được chấp nhận toàn cầu mà các Dự Án đó đang tuân thủ. Ngoài ra, các tiêu chuẩn bền vững cụ thể của ngành cũng như một số tiêu chuẩn sản phẩm cụ thể vượt quá các yêu cầu quốc gia cũng có thể được áp dụng cho khoản đầu tư xanh bảo vệ biển và đại dương.

A Project must clearly state which internationally accepted ESG standards it is following. In addition, industry specific sustainability standards, as well as certain specific product standards, may also be applied for a blue investment above national requirements.

Bảng dưới đây quy định danh mục các tiêu chí để xem xét một Dự Án có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương hay không.

The list below sets out the criteria for determining whether a Project meets the Blue Eligibility Standards to be financed or refinanced by the Blue Bonds proceeds.

⁹ Liên Hợp Quốc, SDG số 6, <https://sdgs.un.org/goals/goal6>.

¹⁰ The United Nations, SDG 6, <https://sdgs.un.org/goals/goal6>.

¹¹ Liên Hợp Quốc, SDG số 14, <https://sdgs.un.org/goals/goal14>.

¹² The United Nations, SDG 14, <https://sdgs.un.org/goals/goal14>.



DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI TÀI CHÍNH XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

ELIGIBLE BLUE FINANCE ACTIVITIES

(các dự án này, “Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương”)

(such project categories, “Blue Projects”)

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Năng lượng tái tạo <i>Renewable energy</i>	1. Điện gió Ngoài khơi Tích hợp Bảo tồn Đa dạng sinh học Biển <i>Offshore Wind Projects Integrated with Marine Biodiversity Conservation</i>	Các cơ sở điện gió ngoài khơi ¹³ , ví dụ như các trang trại gió không gây tổn hại đến các hệ sinh thái biển ¹⁴ , với các tính năng bổ sung, ví dụ như các khu bảo tồn ngư nghiệp dành cho con non của một số loài sinh vật biển, các yếu tố rạn san hô nhân tạo đáng kể và các biện pháp khác nhằm thúc đẩy đa dạng sinh học biển ¹⁵ . <i>Offshore wind energy facilities¹⁶, such as wind farms that do not harm marine ecosystems¹⁷, with additional features such as fishery sanctuaries for juveniles of certain marine species, substantial artificial reef elements, and other measures promoting marine biodiversity¹⁸.</i>	 
	Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm <i>Pollution prevention and control</i>	2. Thu gom và Tái chế Rác thải Nhựa <i>Plastic Waste Collection and Recycling Facility</i>	
	3. Hệ thống Quản lý và Xử lý Nước dẫn tàu <i>Ballast Water Management and Treatment</i>	Xử lý nước dẫn trên tàu biển tuân thủ Công Ước Quốc Tế Về Kiểm Soát Và Quản Lý Nước Dẫn Và Cặn Lắng Của Tàu (Công Ước BWI) để tránh sự lây lan của các loài ngoại lai xâm lấn ¹⁹ (bao gồm tiêu chuẩn ISO 11711). <i>Ballast water treatment in vessels to comply with the International Convention for the Control and Management of Ships' Ballast Water and Sediments (BWI Convention) to avoid the spread of invasive alien species²⁰ (including ISO standard 11711).</i>	
	4. Xử lý Nước đáy tàu <i>Bilge Water Treatment</i>	Hệ thống và thiết bị xử lý nước đáy tàu của tàu biển vận tải. <i>Bilge water treatment systems and equipment in shipping vessels.</i>	 

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	5. Giảm thiểu Ô nhiễm Tiếng ồn Hàng hải <i>Maritime Noise Pollution Reduction</i>	Công nghệ, phương pháp và thiết bị giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn hàng hải trên tàu biển vận tải. <i>Maritime noise pollution reduction technology, measurement, and equipment in shipping vessels.</i>	
	6. Phòng ngừa và Ứng phó Sự cố Tràn dầu <i>Oil/Fuel Spill Prevention and Response</i>	Các hệ thống, công nghệ và phương pháp hỗ trợ cải thiện các cơ sở phòng chống tràn dầu (nhiên liệu), phòng ngừa rủi ro và phục hồi. <i>Systems, technology, and measurement that facilitate the improvement of oil (fuel) spill prevention, risks safeguard, and recovery facilities.</i>	
	7. Cơ sở Tiếp nhận và Xử lý Chất thải Cảng biển <i>Port Waste Reception and Treatment Facility</i>	Các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn và các chất thải khác tại các cảng, bến cảng để thu gom và xử lý rác thải và chất thải. <i>Solid waste and other waste receiver facilities at ports and terminals for the collection and treatment of garbage and waste.</i>	

¹³ Các trang trại gió ngoài khơi thuộc Hướng Dẫn Về Tín Dụng Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương của International Finance Corporation phải tuân theo điều kiện là các yếu tố bổ sung như vùng cấm đánh bắt cá và rạn san hô nhân tạo góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học được bổ sung thông qua quy hoạch không gian biển cục bộ vào thiết kế dự án và điều kiện là các cuộc khảo sát cơ sở Đánh Giá Tác Động Môi Trường toàn diện được thực hiện trong suốt một năm, bên cạnh việc quan trắc môi trường thường xuyên của khu vực trong quá trình vận hành. Các cơ sở này KHÔNG ĐƯỢC liên quan đến ngành dầu khí ngoài khơi do khả năng đóng góp vào việc tiếp tục bị ràng buộc vào nền kinh tế dựa trên nhiên liệu hóa thạch và phát thải khí nhà kính. Các cơ sở này cũng không được liên quan đến ngành khai thác khoáng sản dưới đáy biển, vì các hoạt động liên quan có khả năng gây hại cho đại dương và sinh vật biển.

¹⁴ Dựa trên kinh nghiệm sâu rộng trong việc đánh giá rủi ro môi trường của các dự án điện gió ngoài khơi, một số các chuyên gia kỹ thuật khuyến nghị nên đặt các nhà máy điện gió ngoài khơi cách bờ biển ít nhất 20 km nhưng việc này có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ sinh thái biển cụ thể.

¹⁵ Các địa điểm phù hợp phải được thông báo bằng việc lập bản đồ độ nhạy đa dạng sinh học và Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược. Ngoài ra, các dự án điện gió ngoài khơi không nên được đặt trong các Khu Vực Được Bảo Tồn Theo Pháp Luật hoặc các Khu Vực Được Quốc Tế Công Nhận có quy chế bảo vệ.

¹⁶ Offshore wind farms included in the International Finance Corporation's Guidelines for Blue Finance are subject to the condition that additional elements such as no-fishing zones and artificial reefs contributing to natural resource conservation and biodiversity are added through local marine spatial planning to the project design and that comprehensive Environmental Impact Assessment baseline surveys are conducted over a full year in addition to regular environmental monitoring of the area during operations. The facilities can NOT be associated with the offshore oil and gas sector due to the potential contribution to a continuous lock-in to a fossil-based economy and greenhouse gas emissions. The facilities also cannot be associated with the marine extraction of seabed minerals sector, as the associated activities could potentially be damaging to ocean and marine life.

¹⁷ Based on their extensive experience assessing environmental risk of offshore wind power projects, some technical experts recommend locating offshore wind farms at least 20 km from the coastline but this may change depending on the specific marine ecosystem.

¹⁸ Suitable sites must be informed by biodiversity sensitivity mapping and Strategic Environmental Assessment. Furthermore, no offshore wind projects should be situated in Legally Protected Areas or Internationally Recognized Areas with protected status.

¹⁹ Mặc dù nước dẫn rất cần thiết cho hoạt động vận tải biển hiện đại an toàn và hiệu quả, nhưng nó có thể gây ra các vấn đề nghiêm trọng về sinh thái, kinh tế và sức khỏe do sự đa dạng của các loài sinh vật biển có trong nước dẫn của tàu biển. Các loài sinh vật biển này bao gồm vi khuẩn, vi sinh vật, động vật không xương sống nhỏ, trứng, nang và ấu trùng của nhiều loài khác nhau. Các loài được chuyển giao có thể sống sót để thiết lập quần thể sinh sản trong môi trường vật chủ, trở thành loài xâm lấn, cạnh tranh với các loài bản địa và sinh sôi nảy nở.

²⁰ While ballast water is essential for safe and efficient modern shipping operations, it may pose serious ecological, economic, and health problems due to the multitude of marine species carried in ships' ballast water. These include bacteria, microbes, small invertebrates, eggs, cysts, and larvae of various species. The transferred species may survive to establish a reproductive population in the host environment, becoming invasive, competing with native species, and multiplying.



Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và sử dụng đất <i>Environmentally sustainable management of living natural resources and land use</i>	8. Quản lý và Thay thế Phân bón Bền vững <i>Sustainable Fertilizer Management and Replacement</i>	Giảm ít nhất 20% ²¹ trên mỗi đơn vị sản phẩm hoặc thay thế phân bón tổng hợp gốc phốt phát hoặc gốc nitơ bằng các lựa chọn thay thế bền vững và phân bón và chất bổ sung phân hủy sinh học, ²² tại các khu vực tiếp giáp với sông hoặc lưu vực nước ven biển. ²³ <i>At least a 20 percent reduction²⁴ per unit of product or replacement of phosphate-based or nitrogen-based synthetic fertilizers with sustainable alternatives and biodegradable fertilizers and supplements,²⁵ in areas connected to rivers or coastal water basins.²⁶</i>	 
	9. Thiết lập và Quản lý Khu vực Cấm đánh bắt <i>No-Take Zone Establishment and Management</i>	Thiết lập và duy trì các khu vực cấm đánh bắt (NTZ). ²⁷ <i>Establishment and maintenance of no-take zones (NTZs).²⁸</i>	
	10. Nuôi trồng Thủy sản Bền vững trên Đất liền <i>Sustainable Land-Based Aquaculture Projects)</i>	Sản xuất các sản phẩm thị trường ngách có giá trị cao bằng việc nuôi trồng thủy sản bền vững trên đất liền như giáp xác, nhím biển, san hô trang trí và cá. <i>Sustainable land-based aquaculture production of high-value niche products, such as crustaceans, sea urchins, ornamental corals, and fish.</i>	

²¹ Đối với thị trường đã phát triển hoặc doanh nghiệp đã sử dụng các sản phẩm tiên tiến, doanh nghiệp đó cần chứng minh sản phẩm đáp ứng các tiêu chí đó như thế nào, thay vì minh họa mức giảm 20 phần trăm.

²² Dòng chảy phân bón vào đại dương gây ra hiện tượng phú dưỡng, tức là sự làm giàu chất dinh dưỡng trong hệ sinh thái. Lượng chất dinh dưỡng dư thừa sẽ thúc đẩy sự phát triển của tảo và các loài thực vật thủy sinh khác, từ đó dẫn đến nhiều tác động tiêu cực, chẳng hạn như sự phát triển ồ ạt của tảo (tảo nở hoa) và sự suy giảm oxy trong nước biển.

²³ Khu vực gần nguồn nước là khu vực giáp với bờ biển hoặc khu vực có ít nhất 50 phần trăm bề mặt nằm trong phạm vi 50 km tính từ bờ biển, hoặc có hoặc nằm trong phạm vi 50 km tính từ các con sông và hồ nơi tất cả dòng chảy bề mặt chảy vào.

²⁴ In the case of a well-developed market or a mature entity already utilizing state-of-the-art products, the entity should demonstrate how the product meets such criteria, instead of illustrating a 20 percent reduction.

²⁵ The runoff of fertilizers into oceans causes eutrophication, which is the enrichment of nutrients in an ecosystem. Excessive amounts of nutrients encourage the growth of algae and other aquatic plants, which in turns leads to many negative effects, such as extensive growth of algae (algae blooms) and oxygen depletion in the sea.

²⁶ Areas close to a water body refer to areas that border the coastline or areas that have at least 50 percent of their surface within 50 kilometers of a coastline, or that have or are within 50 kilometers of rivers and lakes into which all nearby surface run-off flows.

²⁷ Khu vực cấm đánh bắt (no-take zone) (NTZ) là các khu vực nằm trong hoặc ngoài Khu Bảo Tồn Biển (Marine Protected Area) (MPA) nơi không có hoạt động khai thác nào diễn ra, do đó hệ sinh thái hầu như không bị tác động.

²⁸ No-take zones (NTZs) are areas within or outside Marine Protected Areas (MPAs) where no extractive activities are taking place, therefore leaving ecosystems mostly undisturbed.

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	11. Ứng dụng Công nghệ Sinh học Biển Bền vững <i>Sustainable Marine Biotechnology Application</i>	Sản xuất bền vững tảo và vi sinh vật biển và sinh vật biển có kích thước lớn hơn vi sinh vật (macro-organism) khác để sản xuất thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, dược phẩm, mỹ phẩm hoặc các sản phẩm sinh học khác thông qua các ứng dụng công nghệ sinh học. <i>Sustainable production of algae and other marine micro or macro-organisms to produce food, feed, pharmaceuticals, cosmetics, or other bio-based products through biotechnological applications.</i>	
	12. Cơ sở hạ tầng và Chuỗi cung ứng Thủy sản Bền vững <i>Sustainable Seafood Supply Chain and Storage</i>	Dây chuyền lạnh và kho bảo quản dành cho đánh bắt cá vừa và nhỏ ²⁹ ở những khu vực có hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Cold chain and storage for small and medium-sized³⁰ fishing in areas with sustainable fishing quotas.</i>	
	13. Chế biến Thủy sản Bền vững <i>Sustainable Seafood Processing</i>	Phát triển sản phẩm và chế biến quy mô từ vừa đến lớn, tập trung vào các loài cá ở vùng biển khơi, chẳng hạn như thăn cá, cá cấp sashimi và đánh bắt không chủ đích trong các phạm vi lãnh thổ thực thi hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Medium to large-scale processing and product development, with an emphasis on pelagic species, such as fish loins, sashimi-grade fish, and bycatch in jurisdictions with enforced sustainable fishing quotas.</i>	
	14. Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản theo Chứng nhận Bền Vững <i>Sustainably Certified Fishery and Aquaculture</i>	Các hoạt động ngư nghiệp đáp ứng, duy trì hoặc vượt tiêu chuẩn chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Biển ³¹ (MSC) hoặc tương đương. <i>Fisheries that meet, keep, or exceed the Marine Stewardship Council certification³² standard (MSC) or equivalent.</i> Các hoạt động nuôi trồng thủy sản đáp ứng, duy trì hoặc vượt tiêu chuẩn chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản ³³ (ASC) hoặc tương đương. <i>Aquaculture that meets, keeps, or exceeds the Aquaculture Stewardship Council³⁴ certification standard (ASC) or equivalent.</i>	

²⁹ Tham khảo định nghĩa của quốc gia/khu vực nếu có và áp dụng.

³⁰ Refers to the national/regional definition where applicable and available.

³¹ Nhãn lam của Hội Đồng Quản Lý Biển cho phép khách hàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến nguồn cung bền vững. Các cuộc kiểm toán giám sát độc lập và xét nghiệm DNA đã chứng minh điều này. Nhãn lam là chương trình chứng nhận hải sản được công nhận rộng rãi nhất và dẫn đầu thị trường trên thế giới, được tổ chức Sáng Kiến Hải Sản Bền Vững Toàn Cầu và Tổ Chức Lương Thực Và Nông Nghiệp Liên Hợp Quốc chứng nhận, và được Quỹ Bảo Tồn Thiên Nhiên Thế Giới thúc đẩy.

³² The blue Marine Stewardship Council label enables customers to trace products to a sustainable source. Independent surveillance audits and DNA testing prove this. The blue label is the world's most recognized and market-leading seafood certification program, endorsed by the Global Sustainable Seafood Initiative and the United Nations Food and Agriculture Organization, and promoted by the World Wildlife Fund.

³³ Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản cấp nhãn cho các sản phẩm nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm và tương tự như nhãn của Hội Đồng Quản Lý Biển.

³⁴ The Aquaculture Stewardship Council assigns labels for responsibly farmed aquaculture products and is similar to the Marine Stewardship Council label.



Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	15. Hệ thống Truy xuất Nguồn gốc Thủy sản <i>Seafood Traceability System</i>	Sản xuất, buôn bán hoặc bán lẻ các sản phẩm thủy sản có nhãn lam của Hội Đồng Quản Lý Biển hoặc nhãn của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản. <i>Production, trade, or retail of seafood products with the blue Marine Stewardship Council label or Aquaculture Stewardship Council label.</i>	
	16. Công nghệ Giám sát và Thông tin Ngư nghiệp <i>Fishery Information and Monitoring Technology</i>	Các hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo tính bền vững của hoạt động, cơ sở vật chất và chuỗi cung ứng trong ngành đánh bắt cá. Hoạt động đầu tư này phải đáp ứng, duy trì hoặc vượt quá chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Biển về chứng nhận chuỗi hành trình các sản phẩm dành cho các nhà cung cấp sản phẩm thủy sản. <i>Traceability systems to ensure the sustainability of operations, facilities, and supply chains in the fishing industry. This investment should meet, keep, or exceed the Marine Stewardship Council certification for the chain of custody certification for suppliers of seafood products.</i> Hệ thống thông tin, công nghệ và thiết bị được triển khai để giám sát, đo lường, theo dõi và báo cáo các chỉ số vật lý và hóa học của vùng nước nhằm đạt được mục tiêu quản lý ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản bền vững. Hệ thống này có thể bao gồm các hệ thống máy bay không người lái, tàu tự hành, thiết bị lặn tự hành và phao biển, bên cạnh những công nghệ khác. <i>Information systems, technology, and instruments deployed for monitoring, measuring, tracking, and reporting physical and chemical indicators of the water body to achieve sustainable fishery and aquaculture management. This could include systems with drones, autonomous sailing vessels, autonomous underwater vehicles, and ocean buoys, among other technologies.</i>	
	17. Cải thiện Ngư nghiệp <i>Fishery Improvement</i>	Các Dự Án Cải Thiện Ngư Nghiệp ³⁵ đã được đăng ký với Tổ Chức Phát Triển Bền Vững Hải Sản Quốc Tế. <i>Fishery Improvement Projects³⁶ registered with the International Seafood Sustainability Foundation.</i>	

³⁵ Dự Án Cải Thiện Ngư Nghiệp là nỗ lực của nhiều bên liên quan nhằm giải quyết các thách thức môi trường trong ngư nghiệp. Dự án này tận dụng sức mạnh của khu vực tư nhân, bao gồm các nhà bán lẻ, nhà chế biến, nhà sản xuất và người đánh bắt, để khuyến khích những thay đổi tích cực hướng tới tính bền vững trong ngư nghiệp và tìm cách duy trì những thay đổi này thông qua việc thay đổi chính sách. Dự án xác định các vấn đề môi trường cần được giải quyết, đặt ra các hành động ưu tiên và giám sát kế hoạch hành động đã được thông qua.

³⁶ A Fishery Improvement Project is a multi-stakeholder effort to address environmental challenges in a fishery. It utilizes the power of the private sector, including retailers, processors, producers, and catchers, to incentivize positive changes toward sustainability in a fishery and seek to make these changes endure through policy change. The project identifies environmental issues that need to be addressed, sets priority actions, and oversees the adopted action plan.

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	18. Chương trình và Trung tâm Du lịch Trải nghiệm Thiên nhiên Thủy sinh <i>Nature-Based Aquatic Tourism Program and Visitor Center</i>	Các trung tâm, chứng chỉ và/hoặc chương trình du lịch biển và nước ngọt dựa trên thiên nhiên, giới thiệu về môi trường và đa dạng sinh học, đồng thời phổ biến nghiên cứu và kiến thức về sông, hồ, đất ngập nước, rạn san hô và các hệ sinh thái dưới nước khác. <i>Nature-based freshwater and marine visitor centers, certificates, and/or programs showcasing the environment and biodiversity, and disseminating research and knowledge about rivers, lakes, wetlands, reefs, and other aquatic ecosystems.</i>	
	19. Cơ sở và Dịch vụ Du lịch Bền vững được Chứng nhận <i>Certified Sustainable Tourism Facility and Service</i>	Du lịch bền vững được cấp phép và chứng nhận ³⁷ tại các khu vực gần nguồn nước ³⁸ và vùng ven biển với các yếu tố sinh kế toàn diện và cơ hội kinh doanh, ví dụ như khu nghỉ dưỡng, khách sạn, doanh nghiệp vận hành tàu thuyền, trường dạy chèo thuyền và trung tâm lặn biển. Các dự án quy mô lớn và cơ sở lưu trú có khả năng gây tác động đến môi trường sẽ không đủ điều kiện. <i>Licensed certified³⁹ sustainable tourism in areas close to a water body⁴⁰ and coastal regions with inclusive livelihood elements and business opportunities, such as resorts, hotels, boat operators, sailing schools, and diving centers. Large-scale projects and accommodation facilities with potential environmental impacts will not be eligible.</i>	
	Bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước <i>Terrestrial and aquatic biodiversity conservation</i>	20. Công nghệ Bảo vệ Hệ sinh thái Biển <i>Marine Ecosystem Protection Technology</i> 21. Canh tác Sinh học Phục hồi Sinh thái Biển <i>Ecological Restoration Aquaculture</i>	 
		Các công cụ theo dõi, giám sát, lập bản đồ và phân tích dựa trên công nghệ và/hoặc các thực hành định tuyến thay thế để bảo vệ sự sống dưới nước (ví dụ như tránh va chạm với các loài động vật có vú lớn). <i>Technology-based tracking, monitoring, mapping, and analytical tools and/or alternate routing practices to protect life under the water (for example, avoiding collision with large mammals).</i> Canh tác bền vững các loài hai mảnh vỏ để loại bỏ tảo và chất dinh dưỡng ở vùng nước ven biển phi dưỡng. <i>Sustainable cultivation of bivalves for algae and nutrient removal in eutrophic coastal waters.</i>	

³⁷ Ví dụ về du lịch bền vững được cấp phép và chứng nhận là du lịch có chứng nhận được chấp nhận mà tiêu chí kiểm toán của chứng nhận này bao gồm bảo vệ đại dương và quản lý nước, được cấp phép chính thức theo pháp luật. Chứng nhận bao gồm, nhưng không giới hạn ở, chứng nhận Preferred-by-Nature và các chứng nhận khác dựa trên Bộ Tiêu Chí của Hội Đồng Du Lịch Bền Vững Toàn Cầu (GSTC) dành cho Khách Sạn và Doanh Nghiệp Lữ Hành.

³⁸ Khu vực gần nguồn nước là khu vực giáp với bờ biển hoặc khu vực có ít nhất 50 phần trăm bề mặt nằm trong phạm vi 50 km tính từ bờ biển, hoặc có hoặc nằm trong phạm vi 50 km tính từ các con sông và hồ nơi tất cả dòng chảy bề mặt đổ về.

³⁹ Examples of licensed certified sustainable tourism refer to tourism with an accepted certification that includes ocean protection and water management within its audit criteria, officially licensed in accordance with the law. This includes, but it is not limited to, the Preferred-by-Nature certification and others based on the Global Sustainable Tourism Council (GSTC) Criteria for Hotels and Tour Operators.

⁴⁰ Areas close to a water body refer to areas that border a coastline or areas that have at least 50 percent of their surface within 50 kilometers from the coastline, or that have or are within 50 kilometers from rivers and lakes into which all nearby surface run-off flows.



Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	22. Nghiên cứu Đa dạng sinh học và Bảo vệ Hệ sinh thái Dưới nước <i>Aquatic Biodiversity Research and Ecosystem Protection</i>	Xác định, khai thác và thử nghiệm thực địa các sinh vật dưới nước và đại dương để mở rộng kiến thức về đa dạng sinh học dưới nước và đại dương, và việc bảo vệ các hệ sinh thái này. ⁴¹ <i>Field identification, extraction, and testing of water body and ocean organisms to expand knowledge of aquatic and marine biodiversity and the protection of these ecosystems.</i> ⁴²	
	23. Bảo tồn và Phục hồi Hệ sinh thái Thủy sinh và Ven biển <i>Aquatic and Coastal Ecosystem Conservation and Restoration</i>	Bảo tồn, cải thiện và phục hồi các hệ sinh thái nước ngọt, biển và ven biển, tốt nhất là sử dụng phương pháp quản lý hệ sinh thái, bao gồm hỗ trợ các cơ cấu quản trị đổi mới phù hợp với đầu tư tư nhân và đầu tư công. Các hệ thống này bao gồm, nhưng không giới hạn ở các vùng đất ngập nước, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và đầm lầy thủy triều. <i>Conservation, improvement, and restoration of freshwater, marine, and coastal ecosystems, preferably using an ecosystem management approach, including supporting innovative governance structures suitable for private and public investments. These systems include, but are not limited to wetlands, coral reefs, mangroves, seagrass meadows, and tidal marshes.</i>	
	24. Kỹ thuật Phục hồi Sinh thái Biển Tiên tiến <i>Advanced Marine Ecological Restoration Technique</i>	Các kỹ thuật phục hồi mới, ví dụ như các công trình phục hồi rạn san hô nhân tạo sử dụng tinh bột khoai tây có khả năng phân hủy sinh học, trồng rừng ngập mặn và cỏ biển và các dự án phục hồi rạn san hô. <i>New restoration techniques, such as artificial reef restoration structures using biodegradable potato starch, mangrove and seagrass planting, and coral reef restoration projects.</i>	
	25. Công nghệ Kiểm soát Loài Thủy sinh Xâm lấn <i>Aquatic Invasive Species Control Technology</i>	Công nghệ mới, ví dụ như robot biển, ⁴³ để kiểm soát các loài xâm lấn, bao gồm nhưng không giới hạn ở sinh vật phù du, giáp xác và động vật thân mềm. <i>New technology, such as marine robotics,⁴⁴ to control invasive species, including but not limited to plankton, crustaceans, and mollusks.</i>	
	26. Thiết lập và Quản lý Khu Bảo tồn Biển <i>Marine Protected Area Establishment and Management</i>	Thiết lập, mở rộng và quản lý các Khu Bảo Tồn Biển (MPA) và các Biện Pháp Bảo Tồn Dựa Trên Khu Vực Hiệu Quả Khác (OECM) để bảo tồn ven biển, bảo vệ và phục hồi môi trường sống biển. <i>Establishment, expansion, and management of Marine Protected Areas (MPAs) and Other Effective Area-Based Conservation Measures (OECMs) for coastal conservation, marine habitat protection, and restoration.</i>	

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	27. Công nghệ Ngăn chặn Buôn bán Trái phép Động thực vật Biển <i>Illegal Marine Wildlife Trade Prevention Technology</i>	Các hệ thống, công nghệ và phương pháp hỗ trợ việc xác định và ngăn chặn buôn bán động vật biển hoang dã/loài sinh vật biển bất hợp pháp (bao gồm cả san hô). <i>Systems, technology, and measurement that facilitate the identification and prevention of illegal marine wildlife/species trade (including corals)</i>	
	28. Phục hồi Dòng chảy Thủy văn và Trầm tích Tự nhiên <i>Natural Hydrological and Sediment Flow Restoration</i>	Bảo tồn, cải thiện và phục hồi dòng chảy thủy văn và trầm tích tự nhiên. <i>Conservation, improvement, and restoration of natural hydrological and sediment flows.</i>	
Giao thông sạch <i>Clean Transportation</i>	29. Tàu biển và Cơ sở hạ tầng Hàng hải Phát thải thấp <i>Low Emission Vessels and Maritime Infrastructure</i>	Tàu biển điện, tàu biển chạy bằng năng lượng gió và các loại tàu biển khác ⁴⁵ sử dụng nhiên liệu hydro phát thải thấp ⁴⁶ (bao gồm tàu biển chạy bằng pin nhiên liệu), cơ sở hạ tầng hỗ trợ liên quan như cơ sở hạ tầng sạc (bao gồm cả điện tái tạo trên bờ và/hoặc các điểm sạc tái tạo ngoài khơi) và cơ sở hạ tầng lưu trữ và tiếp nhiên liệu cho nhiên liệu hydro phát thải thấp. <i>Electric vessels, wind-powered vessels,⁴⁷ and other vessels using low-emission hydrogen-based fuels⁴⁸ (including fuel cell vessels), associated enabling infrastructure such as charging infrastructure (including both renewable electric shore power and/or renewable offshore charging points) and storage and bunkering infrastructure for low-emission hydrogen-based fuels.</i>	 

⁴¹ Theo hiệp định BBNJ (Đa Dạng Sinh Học Ngoài Phạm Vi Tài Sản Quốc Gia), các quốc gia phát triển có nghĩa vụ chia sẻ kiến thức và công nghệ biển của mình với các quốc gia đang phát triển, thúc đẩy sự hợp tác và tham gia công bằng. Hiệp định cũng nhằm đảm bảo rằng lợi ích thu được từ các khám phá biển được chia sẻ công bằng và kiến thức thu được có thể được tiếp cận một cách công khai cho tất cả mọi người.

⁴² Under the BBNJ (Biodiversity Beyond National Jurisdiction) agreement, developed nations are obligated to share their marine knowledge and technologies with developing nations, fostering collaboration and equitable participation. The treaty also aims to ensure that benefits derived from marine discoveries are shared fairly and that the knowledge generated is openly accessible to all.

⁴³ Robot hàng hải KHÔNG được sử dụng để hỗ trợ sản xuất dầu khí.

⁴⁴ Marine robotics can NOT be used to support oil and gas production.

⁴⁵ Tàu biển và cơ sở hạ tầng phải có đủ hệ thống phát hiện rò rỉ và đo lường quản lý rủi ro.

⁴⁶ Ví dụ như amoniac xanh và metanol xanh có nguồn gốc từ các nguồn năng lượng tái tạo.

⁴⁷ Vessels and infrastructure must have sufficient leakage detection and risk management measurement.

⁴⁸ For example, green ammonia and green methanol, derived from renewable energy sources



Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Quản lý nước và nước thải bền vững <i>Sustainable Water and Wastewater Management</i>	30. Quản lý nước và chất thải bền vững ⁴⁹ <i>Sustainable Water And Waste Management⁵⁰</i>	Hệ thống thoát nước, hệ thống quản lý lũ lụt và các cơ sở hạ tầng thích ứng và phục hồi khác giúp ngăn chặn nhựa, hóa chất hoặc chất ô nhiễm xâm nhập vào dòng chảy ở các khu vực gần nguồn nước. <i>Drainage systems, flood management systems, and other adaptation and resilience infrastructure that prevent plastics, chemicals, or pollutants from reaching water runoff in areas close to a water body.</i> Cơ sở hạ tầng cung cấp nước bền vững⁵¹ (ví dụ: khai thác và xử lý) mới, được mở rộng, cải tạo hoặc nâng cấp cho phép giảm đáng kể⁵² lượng nước khai thác để đáp ứng nhu cầu đã xác định. <i>New, expansion, rehabilitation, or retrofitting of sustainable⁵³ water supply (for example, abstraction and treatment) infrastructure that would allow a significant⁵⁴ reduction of the volume of water abstracted to satisfy a defined demand.</i>	 
	31. Khử mặn bền vững <i>Sustainable Desalination</i>	Các nhà máy khử muối bền vững không tạo ra nguy cơ kẹt cứng phát thải carbon⁵⁵ và không phát thải cao⁵⁶, áp dụng các công nghệ hiệu quả và tác động thấp, ví dụ như hệ thống màng, để giúp bảo vệ sự suy giảm nước ngầm và đất ngập nước, thúc đẩy việc giảm khai thác từ các nguồn nước không bền vững và tránh ô nhiễm môi trường do xâm nhập mặn (bao gồm tiêu chuẩn ISO 23446). <i>Sustainable desalination plants that do not create carbon lock-in⁵⁷ and are not high emitters⁵⁸, apply efficient and low-impact technologies, such as a membrane-based system, to help protect groundwater depletion and wetlands, promote reduction of abstraction from non-sustainable water sources, and avoid hypersaline pollution of the environment (including ISO standard 23446).</i>	

⁴⁹ Để tránh hiểu sai mục đích của các hoạt động được liệt kê và củng cố mối liên hệ giữa các hoạt động và các mục tiêu SDG, các hoạt động đã được sắp xếp theo thứ tự sau: quản lý và bảo vệ tài nguyên nước (1-3), cung cấp và phân phối nước (4-6), và quản lý nước thải (7-8).

⁵⁰ To avoid misinterpretation of the intent of the listed activities and reinforce the linkage between activities and SDGs, activities have been adjusted to follow the order of water resource management and protection (1-3), water supply and distribution (4-6), and wastewater management (7-8).

⁵¹ Cung cấp nước bền vững nghĩa là các phương pháp cung cấp nước đáng tin cậy và bền vững mà không làm cạn kiệt tài nguyên nước.

⁵² Mức giảm nên được mô tả thông qua việc tăng hiệu suất của hệ thống cấp nước ở mức tối thiểu 10 phần trăm.

⁵³ Sustainable water supply means reliable and resilient methods to supply water without exhausting water resources.

⁵⁴ The reduction should be characterized as representing an increase in the efficiency of the water supply system of a minimum of 10 percent.

⁵⁵ Kẹt cứng phát thải carbon (carbon lock-in) xảy ra khi, do các yếu tố kỹ thuật, kinh tế hoặc thể chế liên quan đến một khoản đầu tư nhất định, một tài sản có lượng phát thải lớn dự kiến sẽ tiếp tục hoạt động ngay cả sau khi có các lựa chọn carbon thấp hơn khả thi - và tốt hơn về mặt kinh tế - có thể thay thế tài sản đó.

⁵⁶ Các nhà máy khử muối sử dụng nguồn năng lượng có lượng phát thải cao (như nhà máy điện than hoặc than bùn), không phù hợp với lộ trình phát triển giảm phát thải khi nhà kinh của các quốc gia hoặc không tương thích với các mục tiêu giảm thiểu của Hiệp Định Paris.

⁵⁷ Carbon lock-in occurs when, due to technical, economic, or institutional factors associated with a given investment, an emissions-intensive asset is expected to continue to operate even after there are feasible – and economically preferable – lower-carbon options that could replace it.

⁵⁸ Desalination plants that are powered by highly emissive energy sources (such as coal- or peat-fired power plants), inconsistent with countries’ low-GHG development pathways or incompatible with the mitigation goals of the Paris Agreement.

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	32. Phát triển và Cải tạo Mạng lưới Cấp nước <i>Water Supply Network Development and Rehabilitation</i>	Phát triển, thay thế và/hoặc phục hồi các hệ thống vận chuyển và phân phối nước (ví dụ: đường ống và mạng lưới) chứng minh được mức giảm tối thiểu là 10% lượng tổn thất vật chất so với mức cơ sở đã được ghi nhận.⁵⁹ <i>Development, replacement, and/or rehabilitation of water conveyance and distribution systems (for example, pipeline and network) that document at least a 10 percent reduction in physical losses compared to a documented baseline.⁶⁰</i>	
	33. Thu gom và Xử lý Nước thải <i>Wastewater Collection and Treatment</i>	Các nhà máy xử lý nước thải và hệ thống thu gom nước thải, bao gồm nước thải đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và/hoặc dân cư. <i>Wastewater treatment plants and wastewater collection systems, including municipal, industrial, agri-business, commercial, and/or residential.</i>	
	34. Tái sử dụng Nước thải <i>Wastewater Reuse</i>	Các dự án tái sử dụng nước thải chứng minh được việc giảm thiểu khai thác nước hoặc ô nhiễm nguồn nước. <i>Wastewater reuse projects that demonstrate reduction of water abstraction or contamination of water bodies.</i>	
	35. Hệ thống Xử lý Nước thải Hàng hải và Cảng biển <i>Port and Maritime Wastewater Treatment</i>	Thiết bị và cơ sở xử lý nước không hóa chất (như màng phản ứng sinh học và bức xạ UV) cho tất cả nước đen và nước xám được tạo ra từ các cảng và tàu biển. <i>Non-chemical water treatment equipment and facilities (such as membrane bioreactors and UV radiation) for all blackwater and greywater generated from ports and vessels.</i>	
Thích ứng với biến đổi khí hậu <i>Climate change adaptation</i>	36. Công nghệ Giám sát và Phục hồi Hệ sinh thái Nước <i>Water Ecosystem Monitoring and Restoration Technology</i>	Các hệ thống thông tin, công nghệ và các công cụ được triển khai để giám sát, đo lường, theo dõi và báo cáo các chỉ số vật lý và hóa học của một vùng nước nhằm đạt được mục tiêu phục hồi hệ sinh thái liên quan đến nước và khả năng chống chịu với thiên tai. Hoạt động này có thể bao gồm các hệ thống với máy bay không người lái, tàu thuyền tự hành, phương tiện tự động dưới nước và phao đại dương, cùng với các công nghệ khác. <i>Information systems, technology, and instruments deployed for monitoring, measuring, tracking, and reporting physical and chemical indicators of a water body to achieve water-related ecosystem restoration and disaster resilience. This could include systems with drones, autonomous sailing vessels, autonomous underwater vehicles, and ocean buoys, among other technologies.</i>	 

⁵⁹ Tổn thất vật chất (tổn thất thực tế) là phần nước thất thoát khi chưa ghi nhận doanh thu (Non-revenue Water) (NRW) phát sinh do rò rỉ, vỡ đường ống và tràn bể chứa trong mạng lưới cấp nước. Không giống như tổn thất thương mại, tổn thất vật chất là lượng nước bị mất về mặt vật chất và không thể phục hồi.

⁶⁰ Physical losses (real losses) refer to the portion of the Non-revenue Water (NRW) that results from leakages, pipe burst, and storage overflows within the supply network. Unlike commercial losses, physical losses represent water that is physically lost and cannot be recovered.



Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	37. Thích ứng và Quản lý Hệ sinh thái Carbon Lam <i>Blue Carbon Ecosystem Management and Adaptation</i>	Các hoạt động thích ứng quan trọng dựa trên hệ sinh thái ven biển, bao gồm bảo vệ, phục hồi và quản lý bền vững các hệ sinh thái carbon lam ven biển. <i>Critical coastal ecosystem-based adaptation activities, including protection, restoration, and sustainable management of coastal blue carbon ecosystems.</i>	
Các sản phẩm thích ứng với kinh tế tuần hoàn, công nghệ và quy trình sản xuất hoặc các sản phẩm sinh thái được chứng nhận <i>Circular Economy Adapted Products, Production Technologies and Processes and/or Certified Eco-Efficient Products</i>	38. Các sản phẩm thân thiện với đại dương, công nghệ sinh học biển và hóa chất (bao gồm các sản phẩm thích ứng với nền kinh tế tuần hoàn) <i>Ocean-friendly products, marine biotechnology and chemicals (including circular economy adapted products)</i>	Thu gom bền vững vật liệu hữu cơ tự nhiên (thực vật) hoặc vật liệu có nguồn gốc từ biển và thủy sinh (như rong biển Sargassum) và chuyển đổi thành các sản phẩm hoặc chất bền vững mới có giá trị và mục đích sử dụng thay thế mà không làm gián đoạn hệ sinh thái địa phương. <i>The sustainable collection of excess natural organic (plant) or aquatic and marine origin material (such as Sargassum seaweed) and conversion to new sustainable products or substances with alternative use and value without disrupting local ecosystems.</i>	 
	39. Sản xuất Sản phẩm Gia dụng Sinh thái <i>Eco-Friendly Household Product Manufacturing Projects</i>	Các sản phẩm gia dụng được làm từ nguyên liệu thô bền vững và có thể thay thế các sản phẩm độc hại hiện có hoặc giảm tải lượng nitơ và phốt pho trong môi trường nước. ⁶¹ <i>Household products that are made from sustainable raw materials and that can replace existing harmful products or reduce nitrogen and phosphorus loads in the aquatic environment.⁶²</i>	
	40. Vật liệu Sợi Sinh học và Phát thải Thấp <i>Low-Carbon and Bio-Fiber Materials</i>	Các loại sợi có hàm lượng carbon thấp và có thể phân hủy sinh học (ví dụ như Lyocell) thay thế cho sợi có nguồn gốc hóa thạch (ví dụ như polyester) trong chuỗi giá trị của các ngành y tế, dệt may và các ngành công nghiệp khác. <i>Alternative low carbon and biodegradable fibers (such as Lyocell) substituting for fossil-based fibers (for example, polyester) in the value chains of the medical, apparel, and other industries.</i>	

⁶¹ Bao gồm nhưng không giới hạn ở chất tẩy rửa, chất làm sạch có khả năng phân hủy sinh học và không chứa phốt phát, xà phòng, dầu gội (chẳng hạn như các sản phẩm có chứa enzyme) và các sản phẩm chăm sóc cá nhân (chẳng hạn như kem đánh răng không chứa hạt vi nhựa) và mỹ phẩm không có bao bì nhựa.

⁶² These include but are not limited to biodegradable and phosphate-free detergents, cleansers, bars, shampoos, (such as enzyme-based products), and personal care products (such as microbead-free toothpaste) and cosmetics without plastic packaging.

Danh mục Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đủ điều kiện <i>Eligible Blue Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương <i>Blue Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	41. Nhựa và Bao bì Phân hủy Sinh học <i>Biodegradable Plastics and packaging</i>	Nhựa và bao bì có nguồn gốc thực vật có thể phân hủy sinh học, hoặc nhựa và bao bì có thể phân hủy tại những nơi có sẵn cơ sở vật chất có thể phân hủy. <i>Biodegradable plant-based plastics and packaging, or compostable plastics and packaging, in locations where compostable facilities are readily available.</i>	
	42. Ứng dụng Kinh tế Tuần hoàn trong Sản xuất Nhựa <i>Circular Economy in Plastic Manufacturing</i>	Sử dụng nhựa tái chế hoặc tái sử dụng để sản xuất theo phương pháp kinh tế tuần hoàn tại các khu vực nối liền với sông hoặc lưu vực nước ven biển. <i>Use of recycled or reused plastics for manufacturing in a circular economy approach in areas connected to rivers or coastal water basins.</i>	
	43. Tái chế và Chuyển đổi công năng Tàu biển Bền vững <i>Sustainable Vessel Recycling and Repurposing</i>	Tái chế và/hoặc tái sử dụng tàu biển (*). <i>Vessel recycling and/or repurposing (*).</i> (*) Việc bảo trì hoặc tái sử dụng tàu biển chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của tàu biển sẽ không đủ điều kiện. <i>(*) The maintenance or repurposing of fossil fuel-powered vessels for the purpose of extending their life will not be eligible.</i>	
	44. Tinh chế Sinh học Phụ phẩm Thủy sản <i>Seafood Byproduct Biorefinery</i>	Các nhà máy tinh chế sinh học quy mô nhỏ đến vừa để xử lý các sản phẩm phụ từ chế biến cá (ví dụ như sản xuất dầu, collagen, axit amin và khoáng chất) tại các lãnh thổ thực thi hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Small to medium-scale biorefineries for fish processing byproducts (for example, oil, collagen, amino acid, and mineral production) in jurisdictions with enforced sustainable fishing quotas.</i>	



(c) SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC TỪ TÀI CHÍNH XÃ HỘI

Use of Social Finance proceeds

Số tiền huy động được từ việc phát hành/tiếp nhận các Công cụ Tài chính Xã hội (Trái phiếu và Khoản vay) sẽ được sử dụng để tài trợ hoặc tái tài trợ cho toàn bộ hoặc một phần các dự án, tài sản hoặc hoạt động mới hoặc hiện có ("**các Dự Án**") đáp ứng ít nhất một trong các Tiêu chuẩn Đủ điều kiện Xã hội bên dưới ("**Dự án Xã hội**").

The net proceeds from the issuance/receipt of Social Finance Instruments (Bonds and Loans) will be used to finance or refinance, in whole or in part, new or existing projects, assets, or activities (the "**Projects**") that meet at least one of the Social Eligibility Criteria below (the "**Social Projects**").

Các tiêu chuẩn đủ điều kiện xã hội ("**các Tiêu Chuẩn Đủ Điều kiện Xã Hội**") của một Dự Án được xác định qua việc Dự Án đóng góp hoặc sẽ đóng góp đáng kể cho ít nhất một trong các mục tiêu xã hội sau đây:

The social eligibility criteria (the "**Social Eligibility Criteria**") of a Project are determined by whether the Project contributes or will contribute significantly to at least one of the following social objectives:

(i) Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ và hạ tầng thiết yếu hoặc giá cả phải chăng;

Improving access to essential or affordable services and infrastructure;

(ii) Tạo việc làm, thúc đẩy tiến bộ và trao quyền về kinh tế - xã hội.;

Employment generation and socioeconomic advancement and empowerment;

(iii) Nâng cao đời sống và trao quyền cho các nhóm yếu thế;

Improving livelihoods and empowering vulnerable groups;

(iv) Giải quyết nhu cầu nhà ở xã hội, nhà ở giá cả phải chăng; và

Addressing social housing needs, affordable housing needs; and

(v) Đảm bảo an ninh lương thực.

Ensuring food security.

Với nguyên tắc nguồn vốn huy động được ưu tiên phục vụ các đối tượng mục tiêu như người có thu nhập thấp, người khuyết tật, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người thất nghiệp, nông hộ nhỏ, các đối tượng yếu thế và người dân tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhưng vẫn giữ tính tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, an toàn lao động nhằm đảm bảo tính bền vững tổng thể. Quy định danh mục các tiêu chí để xem xét một Dự Án có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều kiện Xã Hội để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ phát hành/tiếp nhận các Công cụ Tài chính Xã hội hay không được thể hiện chi tiết trong Bảng dưới đây.

With the principle that the mobilized proceeds are prioritized to serve target populations such as low-income individuals, persons with disabilities, women, children, the elderly, the unemployed, smallholder farmers, vulnerable groups, and people in socio-economically disadvantaged areas, while strictly maintaining compliance with legal regulations on environmental protection, biodiversity, occupational health and safety, etc., to ensure overall sustainability. The list of criteria for determining whether a Project meets the Social Eligibility Criteria to be financed or refinanced by the proceeds from the issuance/receipt of Social Finance Instruments is detailed in the table below.

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI TÀI CHÍNH XÃ HỘI

LIST OF ELIGIBLE SOCIAL FINANCE PROJECT CATEGORIES

(các dự án này, "**Dự Án Xã hội**")

(such project categories, "**Social Projects**")

Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Cơ sở hạ tầng cơ bản <i>Affordable Basic Infrastructure</i>	1. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn <i>Rural Clean Water & Sanitation</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho việc xây dựng và nâng cấp mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình vệ sinh nhằm tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh an toàn với chi phí hợp lý cho các cộng đồng chưa được phục vụ đầy đủ. Các khu vực mục tiêu đủ điều kiện bao gồm cụ thể các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa, các xã ven biển, hải đảo và các khu vực có đặc điểm địa lý dễ bị tổn thương như cồn cát ven biển, bãi bồi và đầm phá. <i>Financing and/or refinancing the construction and upgrading of centralized domestic water supply networks and sanitation facilities to enhance affordable access to clean water and safe sanitation for underserved communities. Eligible target areas include rural and remote regions, coastal communes, islands, and geographically vulnerable formations such as coastal sandbanks, alluvial islets, and lagoons.</i>	Các cộng đồng tại những khu vực khó khăn và chưa được phục vụ đầy đủ, có khả năng tiếp cận hạn chế với các cơ sở hạ tầng cơ bản, bao gồm nước sạch, điều kiện vệ sinh, điện, viễn thông và kết nối giao thông. Đối tượng này có thể bao gồm các khu vực được xác định theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021–2025 theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này. <i>Communities in underserved and disadvantaged areas with limited access to basic infrastructure, including clean water, sanitation, electricity, telecommunications and transportation connectivity. This may include areas identified under relevant Vietnamese regulations, including poor districts and extremely disadvantaged communes in coastal, seaside and island areas for the 2021–2025 period under Decision No. 36/2021/QĐ-TTg and any subsequent amendments or supplements.</i>	



Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Cơ sở hạ tầng cơ bản <i>Affordable Basic Infrastructure</i>	2. Hạ tầng điện dân sinh và Viễn thông <i>Power & Telecom Infrastructure</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho việc xây dựng và lắp đặt cơ sở hạ tầng cấp điện sinh hoạt (đường dây điện, trạm biến áp dân sinh) tại các khu vực chưa được tiếp cận điện lưới quốc gia, cũng như các hệ thống viễn thông tại những khu vực chưa được phủ sóng viễn thông đầy đủ. <i>Financing and/or refinancing of the construction and installation of domestic power supply infrastructure (power lines, residential substations) in areas lacking access to the national power grid as well as telecommunications systems in areas lacking adequate telecommunications coverage.</i>		7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY 9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE
	3. Giao thông nông thôn và kết nối vùng <i>Rural Transport & Connectivity</i>	Tài trợ, tái tài trợ và/hoặc cấp tín dụng cho việc xây dựng, nâng cấp hoặc trải nhựa các tuyến đường liên thôn, liên xã và cầu dân sinh tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa hình chia cắt, nhằm cải thiện khả năng kết nối và thúc đẩy giao thương tại địa phương. <i>Financing, refinancing and/or credit extension for constructing, upgrading, or paving inter-village and inter-commune roads and civil bridges in areas with difficult socio-economic conditions and geographical fragmentation, to improve local connectivity and facilitate trade.</i>		9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE 11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES

Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Dịch vụ thiết yếu <i>Access to Essential Services</i>	4. Nâng cao năng lực y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Healthcare Capacity Enhancement</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho việc xây dựng, cải tạo, mở rộng và trang bị các cơ sở và dịch vụ y tế nhằm cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, đặc biệt là đối với các nhóm dân cư chưa được phục vụ đầy đủ và dễ bị tổn thương. <i>Financing and/or refinancing the construction, renovation, expansion and equipping of healthcare facilities and services that improve access to essential healthcare, particularly for underserved and vulnerable populations.</i> Các dự án đủ điều kiện có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở: <i>Eligible projects may include, but are not limited to:</i> - bệnh viện, phòng khám, cùng các cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu và cộng đồng; <i>hospitals, clinics, and primary and community healthcare facilities;</i> - các dịch vụ chăm sóc sức khỏe lưu động; <i>mobile healthcare services;</i> - cơ sở hạ tầng y tế từ xa và y tế số; <i>telemedicine and digital health infrastructure;</i> - các cơ sở chẩn đoán và chăm sóc dự phòng; <i>diagnostic and preventive care facilities;</i> - các cơ sở y tế chuyên biệt cho phụ nữ và các cơ sở chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; và <i>women-focused healthcare facilities and maternal and child healthcare facilities; and</i> - các hoạt động nghiên cứu y khoa cộng đồng phi lợi nhuận. <i>non-profit community medical research activities.</i>	Người dân nói chung và các bệnh nhân được bảo hiểm y tế (BHYT) chi trả, bệnh nhân có thu nhập thấp, phụ nữ, trẻ em, cùng các nhóm dân cư dễ bị tổn thương hoặc chưa được phục vụ đầy đủ với khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn hạn chế. <i>General population and patients covered by public health insurance, low-income patients, women, children, and underserved or vulnerable populations with limited access to healthcare services</i>	3 GOOD HEALTH AND WELL-BEING



Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
	4. Nâng cao năng lực y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Healthcare Capacity Enhancement</i>	Loại trừ phòng khám thẩm mỹ, cơ sở spa cao cấp, cơ sở cung cấp dịch vụ nha khoa thẩm mỹ cao cấp và các bệnh viện tư nhân phân khúc hạng sang không tiếp nhận bệnh nhân sử dụng bảo hiểm y tế. <i>Excludes cosmetic clinics, high-end spa facilities, high-end cosmetic dentistry providers, and luxury-segment private hospitals that do not accept patients covered by public health insurance.</i>		
	5. Phát triển giáo dục và đào tạo nghề ⁶³ <i>Education & Vocational Training</i> ⁶⁴ <i>Development</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho việc xây dựng, nâng cấp và trang bị cho các trường công lập, cơ sở đào tạo nghề và trường dạy nghề. Các dự án đủ điều kiện có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở: <i>Financing and/or refinancing the construction, upgrading and equipping of public schools, vocational training facilities and trade schools. Eligible projects may include, but are not limited to:</i> - các chương trình đào tạo nghề, đào tạo chuyển đổi và nâng cao kỹ năng cho các nhóm đối tượng mục tiêu; <i>vocational training, reskilling and upskilling programmes for target populations;</i> - các chương trình hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho các nhóm đối tượng mục tiêu; và <i>job training and job placement programmes for target populations; and</i> - các chương trình giáo dục, công cụ và hệ thống học tập số dành cho học sinh thuộc các nhóm đối tượng mục tiêu hoặc trong các khu vực mục tiêu. <i>educational programmes, digital learning tools and systems for students from target populations or in target areas.</i>	Trẻ em, thanh niên, người thất nghiệp, học sinh, sinh viên có thu nhập thấp và yếu thế, cùng các nhóm dễ bị tổn thương có khả năng tiếp cận hạn chế đối với giáo dục hoặc đào tạo nghề. <i>Children, youth, unemployed individuals, low-income and marginalised students, and vulnerable groups with limited access to education or vocational training.</i>	

Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		Các dự án đủ điều kiện cần được cung cấp miễn phí hoặc được trợ cấp thỏa đáng nhằm đảm bảo khả năng chi trả cho các nhóm đối tượng mục tiêu tương ứng. <i>Eligible projects should be provided free of charge or sufficiently subsidized to ensure affordability for the relevant target populations.</i> Không bao gồm hệ thống các trường quốc tế và trường tư thục phân khúc cao cấp chủ yếu hướng đến nhóm dân cư có thu nhập cao. <i>Excludes international school systems and high-end private schools primarily targeting high-income populations.</i>		
	6. Thúc đẩy tài chính toàn diện <i>Financial Inclusion Promotion</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ, ngân hàng số và các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt, giúp người dân ở các vùng sâu, vùng xa hoặc các khu vực chưa được phục vụ đầy đủ tiếp cận các dịch vụ tài chính một cách thuận tiện và với chi phí hợp lý hơn. <i>Financing and/or refinancing investments in technology infrastructure, digital banking, and cashless payment solutions that help people in remote, rural, or underserved areas access financial services in a more affordable and convenient manner.</i> Loại trừ các hành vi cho vay mang tính trục lợi và các sản phẩm tài trợ khác có thể dẫn đến tình trạng nợ nần quá mức hoặc đối xử không công bằng với khách hàng. <i>Excluding predatory lending practices and other financing products that may lead to excessive indebtedness or unfair treatment of customers.</i>	Người dân tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, nông thôn hoặc chưa được phục vụ đầy đủ, có khả năng tiếp cận hạn chế đối với các dịch vụ tài chính có chi phí hợp lý. <i>People in remote, rural or underserved areas with limited access to affordable financial services</i>	

⁶³ Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp (74/2014/QH13) và những văn bản sửa đổi, bổ sung sau này, đào tạo nghề là đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm năng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

⁶⁴ According to the Law on Vocational Education (74/2014/QH13) and its subsequent amending and supplementing documents, vocational training is to train direct human resources for production, business, and services who possess occupational practice capacity corresponding to their training level; possess ethics and health; possess occupational responsibility; and have the ability to be creative and adapt to the working environment in the context of international integration. This ensures the enhancement of labor productivity and quality, and creates conditions for learners, upon completion of the course, to find employment, create self-employment, or advance to higher education levels.

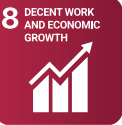


Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Nhà ở giá cả phải chăng <i>Affordable Housing</i>	7. Tài trợ dự án Nhà ở xã hội <i>Social Housing Financing - Developers</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho chủ đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân theo đúng quy định hiện hành của Luật Nhà ở (đảm bảo khung giá và đối tượng mua). <i>Financing and/or refinancing for developers to build social housing and worker accommodation projects⁶⁵ in accordance with the current provisions of the Law on Housing (ensuring the price framework and eligible buyers).</i> Loại trừ toàn bộ các dự án chung cư thương mại cao cấp, biệt thự, nhà phố cao cấp, hoặc bất động sản nghỉ dưỡng. <i>Excluding all high-end commercial apartment projects, villas, luxury shophouses, or resort real estate.</i>	Người mua nhà đủ điều kiện hưởng các chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; công nhân đang làm việc tại các khu công nghiệp; và các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong các khu công nghiệp, theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014, Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 136/2026/NĐ-CP và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này. <i>Homebuyers eligible for social housing support policies; workers currently employed in industrial parks; and enterprises, cooperatives, or unions of cooperatives operating within industrial parks, as stipulated under the 2014 Law on Housing, the 2023 Law on Housing, Decree No. 136/2026/ND-CP, and any subsequent amendments or supplements.</i>	
	8. Tín dụng hỗ trợ quyền an cư <i>Affordable Housing Credit - Individuals</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ các khoản vay thế chấp và cải tạo nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp và người có thu nhập trung bình đủ điều kiện⁶⁶ (dựa trên phân khúc khách hàng nội bộ của SeABank) để mua căn nhà đầu tiên hoặc sửa chữa căn nhà duy nhất đã xuống cấp của họ, với điều kiện cấu trúc sản phẩm được thiết kế phù hợp với năng lực tài chính, khả năng trả nợ của người vay và các yêu cầu về cho vay có trách nhiệm hiện hành.	Người mua nhà và chủ sở hữu nhà đủ điều kiện hưởng các chính sách hỗ trợ nhà ở ưu đãi theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về nhà ở, bao gồm người có thu nhập thấp, hộ nghèo và cận nghèo, công nhân, các nhóm yếu thế hoặc chưa được phục vụ đầy đủ khác, và các cá nhân có thu nhập trung bình đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chí phân khúc khách hàng nội bộ của SeABank đối với hoạt động tài trợ nhà ở vừa túi tiền.	 

⁶⁵ Nhà lưu trú công nhân là nhà ở cho thuê được xây dựng trong phạm vi khu công nghiệp để cung cấp chỗ ở cho công nhân trong thời gian làm việc tại khu công nghiệp đó, theo quy định tại Điều 2 Luật Nhà ở năm 2023.

Worker accommodation refers to rental accommodation developed within an industrial park to provide housing for workers during their employment period in that industrial park, as defined under Article 2 of the 2023 Law on Housing.

⁶⁶ Theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau này, cá nhân có thu nhập trung bình đủ điều kiện phải đáp ứng các tiêu chí về thu nhập và nhà ở. (1) Thu nhập: Thu nhập hàng tháng có thể xác minh, được tính trong 12 tháng liền kề dựa trên xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi làm việc, không được vượt quá 25.000.000 VND đối với người độc thân, tổng 50.000.000 VND đối với người đã kết hôn, hoặc 35.000.000 VND đối với người độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên. (2) Nhà ở: Cá nhân đó không được sở hữu nhà ở tại tỉnh hoặc thành phố nơi có dự án nhà ở xã hội. Nếu đã có nhà ở, diện tích sàn bình quân đầu người phải dưới 15 mét vuông.

Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<i>Financing and/or refinancing mortgage and renovation loans for policy beneficiaries, low-income individuals, and eligible middle-income individuals⁶⁷ (based on SeABank's internal customer segmentation) to purchase a first home or repair their only degraded home, provided that the product structure is designed in line with the borrower's financial capacity, repayment ability, and applicable responsible lending requirements.</i>	<i>Homebuyers and homeowners eligible for preferential housing support policies under applicable Vietnamese housing regulations, including low-income earners, poor and near-poor households, workers, other disadvantaged or underserved groups, and eligible middle-income individuals who meet SeABank's defined internal customer segmentation criteria for affordable housing finance.</i>	
Tạo việc làm <i>Employment Generation</i>	9. Cấp tín dụng Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ⁶⁸ (WSME) <i>Credit extension for Women-owned MSMEs</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) do phụ nữ làm chủ đáp ứng định nghĩa của IFC, với mục tiêu cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và hỗ trợ duy trì hoạt động kinh doanh của các nữ doanh nhân, bảo vệ sinh kế, duy trì việc làm hiện có và/hoặc tạo việc làm mới. <i>Financing and/or refinancing of women-owned MSMEs that meet IFC's definition, with the objective of improving access to finance and supporting women entrepreneurs' business continuity, protecting livelihoods, preserving existing employment and/or creating new jobs.</i>	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa do phụ nữ sở hữu/lãnh đạo đáp ứng định nghĩa của IFC. <i>Women-owned MSMEs that meet IFC's WSME definition.</i>	  

⁶⁷ According to Decree No. 136/2026/ND-CP, and its subsequent amending and supplementing documents, an eligible middle-income individual must satisfy both income and housing criteria. (1) Income: Verifiable monthly earnings, calculated over the preceding 12 consecutive months based on employer-confirmed records, must not exceed 25,000,000 VND for single individuals, 50,000,000 VND combined for married couples, or 35,000,000 VND for single individuals raising minor children. (2) Housing: The individual must not own residential property in the province or city where the social housing project is located. If they do own property, the average per capita floor area must be less than 15 square meters. According to Decree No. 136/2026/ND-CP, and its subsequent amending and supplementing documents, an eligible middle-income individual must satisfy both income and housing criteria. (1) Income: Verifiable monthly earnings, calculated over the preceding 12 consecutive months based on employer-confirmed records, must not exceed 25,000,000 VND for single individuals, 50,000,000 VND combined for married couples, or 35,000,000 VND for single individuals raising minor children. (2) Housing: The individual must not own residential property in the province or city where the social housing project is located. If they do own property, the average per capita floor area must be less than 15 square meters.

⁶⁸ Doanh nghiệp được xác định là WSME của IFC khi thỏa mãn các tiêu chí sau:

(A) Sở hữu: ≥51% vốn điều lệ thuộc sở hữu của một hoặc nhiều phụ nữ; HOẶC

(B) Quản lý và kiểm soát: ≥ 20% vốn điều lệ thuộc sở hữu của phụ nữ; ĐỒNG THỜI đáp ứng: (i) Có ít nhất một phụ nữ giữ vị trí Lãnh đạo cấp cao (CEO/COO/Chủ tịch/Phó chủ tịch); VÀ (ii) Tỷ lệ phụ nữ tham gia Hội đồng quản trị đạt ≥30% (nếu có HĐQT).

⁶⁹ An enterprise is defined as an IFC WSME when meeting the following criteria:

(A) Ownership: ≥51% of charter capital is owned by one or more women; OR

(B) Management and control: ≥ 20% of charter capital is owned by women; AND concurrently meets: (i) At least one woman holds a Senior Executive position (CEO/COO/Chairwoman/Vice Chairwoman); AND (ii) The proportion of women on the Board of Directors is ≥30% (if a Board of Directors exists).



Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
Tạo việc làm <i>Employment Generation</i>	9. Cấp tín dụng Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ⁶⁸ (WSME) <i>Credit extension for Women-owned⁶⁹ MSMEs</i>	Các chi tiêu đủ điều kiện có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở: <i>Eligible expenditures may include, but are not limited to:</i> • chi phí vốn, chẳng hạn như máy móc, thiết bị, mặt bằng kinh doanh và cơ sở sản xuất được sử dụng trong hoạt động của chính các MSME; và <i>capital expenditure, such as equipment, machinery, business premises and production facilities used in the MSME's own operations; and</i> • chi phí hoạt động, chẳng hạn như mua hàng tồn kho, nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào trực tiếp khác phục vụ cho quá trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ. <i>operating expenditure, such as inventory purchases, raw materials and other direct inputs to production or service delivery.</i>		
	10. Hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) duy trì và tạo việc làm <i>Supporting MSMEs in retaining and creating jobs</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ (vốn lưu động và đầu tư tài sản cố định) cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) nhằm duy trì sản xuất, bảo vệ sinh kế và tạo việc làm mới. <i>Financing and/or refinancing (working capital and fixed asset investments) for MSMEs to maintain production, protect livelihoods, and create new jobs.</i> Tài trợ vốn lưu động chỉ đủ điều kiện khi gắn liền trực tiếp với việc duy trì mức độ việc làm hoặc duy trì hoạt động sản xuất, và không bao gồm các hạn mức tín dụng tuần hoàn chung cũng như các hạn mức thấu chi không có mục đích xã hội được xác định rõ ràng. <i>Working capital financing is eligible only when directly linked to maintaining employment levels or sustaining production operations, and it excludes general revolving credit facilities and overdraft facilities with no defined social purpose.</i>		8 DECENT WORK AND ECONOMIC GROWTH 10 REDUCED INEQUALITIES

Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
An ninh lương thực và các hệ thống thực phẩm bền vững <i>Food Security and Sustainable Food Systems</i>	11. Nâng cao năng suất và sinh kế nông nghiệp <i>Enhancing Agricultural Productivity and Livelihoods</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ vốn cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, hỗ trợ các hộ nông dân nhỏ, hợp tác xã nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp quy mô siêu nhỏ nhằm tối ưu hóa chi phí đầu vào để gia tăng sản lượng và cải thiện sinh kế bền vững. <i>Financing and/or refinancing for small-scale agricultural production activities, supporting smallholder farmers, agricultural cooperatives, and micro-agricultural production to optimize input costs to increase output and improve sustainable livelihoods.</i> Các Dự án/Hoạt động có thể bao gồm nhưng không giới hạn: <i>Projects/Activities may include but are not limited to:</i> • Đầu tư vào máy móc và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp, chẳng hạn như máy cày, máy gặt đập liên hợp và máy cấy, <i>Investment in agricultural mechanization machinery and equipment, such as ploughs, combine harvesters and transplanters,</i> • Mua sắm vật tư đầu vào nông nghiệp phục vụ sản xuất an toàn, chẳng hạn như hạt giống năng suất cao, phân bón và các sản phẩm sinh học hoặc hữu cơ, <i>Procurement of agricultural inputs for safe production, such as high-yield seeds, fertilizers and biological or organic products,</i> • Tài trợ chuỗi giá trị cho các doanh nghiệp có hợp đồng bao tiêu nông sản với các hộ nông dân quy mô nhỏ, trong đó khoản tài trợ này đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường và nguồn thu nhập ổn định cho các hộ nông dân này. <i>Value-chain financing for businesses with agricultural product off-take contracts with smallholder farmers, where such financing supports stable market access and income for smallholder farmers.</i>		2 ZERO HUNGER



Danh mục Xã hội đủ điều kiện <i>Eligible Social Categories</i>	Hạng mục Dự Án Xã Hội <i>Social Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligibility Criteria</i>	Đối tượng mục tiêu <i>Target Population</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
An ninh lương thực và các hệ thống thực phẩm bền vững <i>Food Security and Sustainable Food Systems</i>	12. Đầu tư hạ tầng bảo quản và chế biến thực phẩm <i>Investing in Food Preservation and Processing Infrastructure</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ cho các khách hàng thuộc phân khúc MSME, quy mô hợp tác xã, nông hộ nhỏ đầu tư hệ thống kho bãi, kho lạnh và cơ sở chế biến sâu nhằm giảm thiểu tỷ lệ thất thoát, lãng phí thực phẩm sau thu hoạch. <i>Financing and/or refinancing for MSME customers, cooperatives, and smallholder farmers to invest in warehousing systems, cold storage, and deep processing facilities to minimize post-harvest food loss and waste rates.</i>		 
	13. Đảm bảo nguồn cung thực phẩm thiết yếu <i>Ensuring Essential Food Supply</i>	Tài trợ và/hoặc tái tài trợ vốn lưu động cung cấp cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) tham gia vào việc thu mua và phân phối thực phẩm an toàn và đủ dinh dưỡng, trong đó khoản tài trợ này hỗ trợ khả năng tiếp cận nguồn cung thực phẩm thiết yếu cho các khu vực nghèo khó, chưa được phục vụ đầy đủ hoặc dễ xảy ra thiên tai ⁷⁰ . <i>Financing and/or refinancing working capital provided to MSMEs engaged in the purchase and distribution of safe and nutritious food, where such financing supports access to essential food supply for poor, underserved or disaster-prone areas⁷⁰.</i>		

⁷⁰ Được xác định tham chiếu theo Kế hoạch Quốc gia về Phòng, chống thiên tai và/hoặc các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam, chẳng hạn như Quyết định số 342/QĐ-TTg, và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này.
Identified by reference to the National Plan for Natural Disaster Prevention and Control and/or applicable Vietnamese regulations, such as Decision No. 342/QĐ-TTg, and any subsequent amendments or supplements.

(d) ĐỊNH NGHĨA VỀ ĐỐI TƯỢNG MỤC TIÊU CHO CÁC DỰ ÁN XÃ HỘI ĐỦ ĐIỀU KIỆN

Definition of Target Populations for Eligible Social Projects

Các dự án xã hội đủ điều kiện cần giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể hoặc mang lại kết quả xã hội tích cực, tập trung chủ yếu (nhưng không giới hạn) vào việc phục vụ các nhóm đối tượng mục tiêu đã được xác định. Chi tiết về các nhóm đối tượng mục tiêu này được cung cấp trong danh sách dưới đây.

Eligible social projects should address specific social challenges or generate positive social outcomes, primarily, though not exclusively, serving defined target populations. Details regarding these target populations are provided in the list below.

ĐỊNH NGHĨA VỀ ĐỐI TƯỢNG MỤC TIÊU CHO CÁC DỰ ÁN XÃ HỘI ĐỦ ĐIỀU KIỆN

DEFINITION OF PROJECT TARGET POPULATIONS FOR ELIGIBLE SOCIAL PROJECTS

Ví dụ về đối tượng mục tiêu tiềm năng bao gồm nhưng không giới hạn ở những đối tượng sau:

Examples of potential target groups include, but are not limited to, the following:

STT No.	Đối tượng <i>Target Population</i>	Định nghĩa <i>Definition</i>
1.	Người khuyết tật <i>Persons with disabilities</i>	Người có Giấy chứng nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật. <i>Individuals holding a Disability Certificate as prescribed by law.</i>
2.	Người có học vấn thấp <i>Undereducated populations</i>	Người lớn: trên 16 tuổi chỉ có trình độ học vấn ở mức tiểu học. <i>Adults: over 16 years of age with only a primary school level of education.</i> Trẻ em: không được đi học đúng độ tuổi. <i>Children: not attending school at the appropriate age.</i>
3.	Người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/ dịch vụ thiết yếu <i>Populations lacking adequate and quality access to essential goods/ services</i>	Người chưa từng được tiếp cận đầy đủ, chất lượng một/một vài các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu ⁷¹ bao gồm những hàng hóa, dịch vụ cần thiết đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ chính phục vụ sản xuất, lưu thông. <i>Individuals who have never had adequate and quality access to one or more essential goods/services⁷², including necessary goods and services to meet basic human needs, as well as raw materials, fuels, materials, and primary services for production and circulation.</i>
4.	Người thất nghiệp <i>The unemployed</i>	Người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật ⁷³ có đầy đủ 03 yếu tố sau: <i>Persons of working age as prescribed by law⁷⁴ who meet all 3 of the following criteria:</i> - Hiện không làm việc/có công việc tạm thời với mức thu nhập dưới 05 triệu VND/tháng trong vòng tối thiểu 01 năm; và <i>Currently not working or having temporary employment with an income of less than VND 5 million/month for a minimum of 01 year; AND</i> - Đang tìm kiếm việc làm; và <i>Actively seeking employment; AND</i> - Sẵn sàng làm việc. <i>Available to work.</i>

⁷¹ Định nghĩa dịch vụ/hàng hóa thiết yếu quy định tại Luật Giá năm 2023 và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này
⁷² The definition of essential goods/services as stipulated under the 2023 Law on Prices and any subsequent amendments or supplements.
⁷³ Người trong độ tuổi lao động quy định tại Luật Lao động năm 2019.
⁷⁴ Persons of working age as stipulated in the Labor Code 2019.



STT No.	Đối tượng Target Population	Định nghĩa Definition
5.	Nhóm dân cư nghèo, cận nghèo và có thu nhập thấp Poor, near-poor and low-income populations	Theo Nghị định 351/2025/NĐ-CP về quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 – 2030, áp dụng các định nghĩa sau: <i>According to Decree 351/2025/ND-CP on the national multidimensional poverty standards for the 2026–2030 period, the following definitions apply:</i> A. Chuẩn hộ nghèo: <i>Poor household standards:</i> i. Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. <i>Rural areas: A household residing in a rural area with an average per capita income of 2,200,000 VND/person/month or less and a deficit in 3 or more indicators measuring access to basic social services.</i> ii. Khu vực đô thị: Là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. <i>Urban areas: A household residing in an urban area with an average per capita income of 2,800,000 VND/person/month or less and a deficit in 3 or more indicators measuring access to basic social services.</i> B. Chuẩn hộ cận nghèo: <i>Near-poor household standards:</i> i. Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. <i>Rural areas: A household residing in a rural area with an average per capita income of 2,200,000 VND/person/month or less and a deficit in fewer than 3 indicators measuring access to basic social services.</i> ii. Khu vực đô thị: Là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. <i>Urban areas: A household residing in an urban area with an average per capita income of 2,800,000 VND/person/month or less and a deficit in fewer than 3 indicators measuring access to basic social services.</i> C. Thu nhập thấp: <i>Low income:</i> Cá nhân có tổng thu nhập chưa đến mức phải nộp thuế thu nhập cá nhân (15.500.000 VNĐ/tháng hoặc 186.000.000 VNĐ/năm) (Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2026 và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này). <i>Individuals whose total income falls below the personal income tax threshold (VND 15,500,000/month or VND 186,000,000/year) (Resolution No. 110/2025/UBTVQH15 of the National Assembly Standing Committee, 2026, and any subsequent amendments or supplements).</i> Danh sách các Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình: <i>List of indicators measuring the deprivation of basic social services for households:</i>

STT No.	Đối tượng Target Population	Định nghĩa Definition
		1. Việc làm: Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (*) Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định. <i>Employment: A household having at least one unemployed person (a person of working age capable of working, willing/desiring to work but unable to find a job); or having wage employment but lacking a labor contract*.</i> (*) Considered for regular, steady, and stable or relatively stable employment. 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình: Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng. <i>Dependents in the household: A household where the proportion of dependents out of the total household members is greater than 50%. Dependents include: children under 16 years old; the elderly or people with disabilities receiving monthly social assistance.</i> 3. Dinh dưỡng: Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi. <i>Nutrition: A household having at least one child under 16 years old suffering from stunting (low height-for-age) or underweight (low weight-for-age).</i> 4. Bảo hiểm y tế: Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi đến 75 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế. <i>Health insurance: A household having at least one person from 6 to 75 years old who currently does not have health insurance.</i> 5. Trình độ giáo dục của người lớn: Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)]. <i>Adult education level: A household having at least one person aged 16 to 30 not participating in training courses or lacking educational degrees/certificates appropriate for their age [Persons aged 16 to under 18 currently studying or having graduated from lower secondary school; from 18 to 30 currently studying or having graduated from upper secondary school or elementary/intermediate/college vocational level; or persons aged 16 to 30 recruited by enterprises and certified for on-the-job vocational training (work-study form)].</i> 6. Tình trạng đi học của trẻ em: Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở). <i>School attendance of children: A household having at least 1 child aged 3 to under 16 not attending the correct educational level/grade appropriate for their age (children from 3 to under 6 have access to early childhood education, children from 6 to under 12 have access to primary education, and children from 12 to under 16 have access to lower secondary education).</i>



STT No.	Đối tượng Target Population	Định nghĩa Definition
		7. Chất lượng nhà ở: Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền – móng, khung – tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc). <i>Housing quality: A household living in a house/apartment classified as non-durable (among the three main structures: foundation, frame-wall, and roof, at least two are made of non-durable materials).</i> 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m2. <i>Average housing area per capita: The average per capita housing area of the household is less than 8 square meters.</i> 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản: Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ số cơ bản. <i>Use of telecommunications services and basic digital services: No family member uses internet services and basic digital services.</i> 10. Nước sinh hoạt: Hộ gia đình chưa được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn. <i>Domestic water: A household not yet using domestic water that meets standards.</i> 11. Nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh: Hộ gia đình không sử dụng nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn. <i>Sanitary latrines (outhouses): A household not using sanitary latrines (outhouses) that meet standards and regulations.</i> 12. Xử lý rác thải: Hộ gia đình xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải). <i>Waste treatment: A household treating waste in a way that does not ensure environmental sanitation (not using waste collection services).</i>
6.	Người mua nhà thuộc nhóm có hoàn cảnh khó khăn <i>Disadvantaged homebuyers</i>	Các nhóm đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội/nhà ở giá rẻ được xác định dựa trên Luật Nhà ở năm 2023 (Số 27/2023/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2024), Luật Dân số năm 2025 (Số 113/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2026), Nghị quyết số 66.15/2026/NQ-CP và bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào sau này, bao gồm nhưng không giới hạn ở: <i>Target groups eligible for preferential policies on affordable/social housing are determined based on the 2023 Law on Housing (No. 27/2023/QH15, effective from August 1, 2024), the 2025 Law on Population (No. 113/2025/QH15, effective from July 1, 2026), Resolution No. 66.15/2026/NQ-CP, and any subsequent amendments or supplements, including but not limited to:</i> - Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn. <i>Poor and near-poor households in rural areas.</i> - Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu. <i>Poor and near-poor households in rural areas frequently affected by natural disasters and climate change.</i> - Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị. <i>Poor and near-poor households in urban areas.</i> - Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị. (Đối tượng lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc tại các đơn vị công an được mua, thuê mua, thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân).

STT No.	Đối tượng Target Population	Định nghĩa Definition
		<i>Low-income earners in urban areas. (Indefinite-term contract workers receiving salaries from the state budget and working in police units are eligible to purchase, lease-purchase, or lease housing for the people's armed forces).</i> - Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, nhà ở vì mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế – xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở thì được mua, thuê mua nhà ở xã hội không phải bốc thăm và không phải đáp ứng điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập theo quy định. <i>Households and individuals whose land or housing is recovered by the State for national defense and security purposes, or for socio-economic development in the national and public interest in accordance with the law, and who have not been compensated with housing or residential land by the State, are entitled to purchase or lease-purchase social housing without drawing lots and are exempt from statutory housing and income eligibility requirements.</i> - Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập. <i>Pupils and students of universities, academies, colleges, vocational schools, and specialized schools in accordance with the law; students of public ethnic boarding schools.</i> - Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong khu công nghiệp. <i>Enterprises, cooperatives, and unions of cooperatives within industrial parks.</i>
7.	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) <i>Micro, Small and Medium Enterprises – MSMEs</i>	Bất kỳ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) được tổ chức và hoạt động theo pháp luật Việt Nam mà: <i>Any Micro, Small and Medium Enterprise (MSME) organized and operating under the laws of Vietnam that:</i> i. có hơn 50% vốn cổ phần thuộc sở hữu của khu vực tư nhân <i>is more than 50% privately owned;</i> ii. không phải là bên liên quan hay công ty liên kết của SeABank <i>is not a related party or affiliate of SeABank;</i> iii. tiến hành kinh doanh và hoạt động chủ yếu tại Việt Nam <i>conducts business and operates primarily in Vietnam;</i> iv. đáp ứng hai trong ba tiêu chí dưới đây: <i>meets two of the following three criteria:</i> - có từ 10 đến 300 nhân viên; <i>has between 10 and 300 employees;</i> - có tổng tài sản từ 100.000 USD đến 15.000.000 USD; và <i>has total assets from USD 100,000 to USD 15,000,000; and</i> - có doanh thu hàng năm trên 100.000 USD nhưng không quá 15.000.000 USD. <i>has annual revenues over USD 100,000 but not exceeding USD 15,000,000.</i>



STT No.	Đối tượng Target Population	Định nghĩa Definition
8.	Người ở khu vực địa lý hiểm trở (Bao gồm: Người dân ở vùng nông thôn; Người dân ở vùng sâu, vùng xa; Người dân ở vùng biên giới, hải đảo) Individuals in challenging geographical areas (Including: Rural populations; Populations in remote and isolated areas; Populations in border and island areas)	Cá nhân cư trú tại Việt Nam đại diện cho pháp nhân đáp ứng các tiêu chí nêu trên Individuals residing in Vietnam representing legal entities that meet the above criteria. 1. Người dân ở vùng nông thôn (Theo Thông tư 08/2025/TT-NHNN): Là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường. Rural populations (According to Circular 08/2025/TT-NHNN): Administrative boundary areas, excluding the territory of wards. 2. Người dân ở vùng sâu, vùng xa (Theo Nghị định 114/2017/NĐ-CP): Là vùng dân cư thưa thớt, nằm sâu trong rừng núi hoặc vùng ngập nước, ở xa các trung tâm kinh tế, văn hóa, giao thông không thuận tiện, đi lại khó khăn, kinh tế thường lạc hậu, kém phát triển. Populations in remote and isolated areas (According to Decree 114/2017/ND-CP): Sparsely populated areas located deep in forests, mountains, or wetlands, far from economic and cultural centers, characterized by inconvenient transportation, difficult travel, and typically lagging, underdeveloped economies. 3. Người dân ở vùng biên giới, hải đảo (Theo Nghị định 34/2023/NĐ-CP): Là cư dân tại biên giới quốc gia trên biển, được xác định là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của các quần đảo Việt Nam. Tại những nơi tiếp giáp với nước láng giềng, biên giới này được xác định theo các công ước quốc tế mà Việt Nam ký kết; được xác định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ theo quy định pháp luật. Populations in border and island areas (According to Decree 34/2023/ND-CP): Residents in national maritime border zones, defined as the outer limit of the territorial sea of the mainland, islands, and archipelagos of Vietnam. In areas adjacent to neighboring countries, this border is determined by international treaties signed by Vietnam; it is specified and marked by coordinates on nautical charts in accordance with legal regulations.
9.	Người cao tuổi hoặc nhóm dân số già hóa. Elderly or aging populations	Công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có). Vietnamese citizens aged 60 or over, as defined in Article 2 of the 2009 Law on the Elderly (and any subsequent amendments, supplements, or replacements).

(e) DANH SÁCH LOẠI TRỪ

Exclusion list

SeABank sẽ không phân bổ số tiền thu được từ Công cụ Tài chính Bền vững (Trái phiếu và Khoản vay) cho bất kỳ Dự Án nào liên quan đến các hoạt động được liệt kê trong các danh sách, thông tin loại trừ sau đây:

SeABank will not allocate the proceeds from Sustainable Finance Instruments (Bonds and Loans) to any Project involved in the activities listed in the following exclusion lists and information:

(i) Danh sách loại trừ chung. Chi tiết các thông tin trong Bảng dưới đây.

General exclusion list. Details are provided in the list below.

(ii) Các quy tắc phân luồng và bảo vệ nguồn vốn

Portfolio boundaries and safeguarding of proceeds

• Để tránh tính toán trùng lặp, SeABank sẽ đảm bảo rằng mỗi Dự án, hoặc cùng một khoản tiền đủ điều kiện, chỉ được phân bổ một lần duy nhất cho các công cụ tài chính bền vững Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương, Xã hội hoặc các công cụ có dán nhãn bền vững khác của ngân hàng. Trong trường hợp một Dự án tạo ra cả lợi ích về môi trường và xã hội, SeABank sẽ phân loại Dự án đó dựa trên mục tiêu chính của khoản tài trợ và các tiêu chí đủ điều kiện áp dụng. Khi phù hợp, SeABank có thể công bố các đồng lợi ích trọng yếu về môi trường hoặc xã hội.

To avoid double counting, SeABank will ensure that each Project, or the same eligible amount, is allocated only once across its Green, Blue, Social or other labelled sustainable finance instruments. Where a Project generates both environmental and social benefits, SeABank will classify the Project based on the primary objective of the financing and the applicable eligibility criteria. Where relevant, SeABank may disclose material environmental or social co-benefits.

DANH SÁCH LOẠI TRỪ

EXCLUSION LIST

STT No.	Các hoạt động loại trừ Exclusion activities
1.	Sản xuất hoặc kinh doanh bất kỳ sản phẩm hoặc hoạt động nào bị coi là bất hợp pháp theo pháp luật Việt Nam hoặc các quy định hoặc công ước và hiệp định quốc tế Production or trade in any product or activity deemed illegal under the laws of Vietnam or regulations or international conventions and agreements
2.	Sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí và đạn dược ⁷⁵ Production or trade in weapons and munitions ⁷⁵
3.	Sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn (trừ bia và rượu vang) Production or trade in alcoholic beverages (excluding beer and wine)
4.	Sản xuất hoặc kinh doanh thuốc lá Production or trade in tobacco
5.	Cờ bạc, sòng bạc và các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động tương tự Gambling, casinos and equivalent enterprises
6.	Sản xuất hoặc kinh doanh các vật liệu phóng xạ ⁷⁷ Production or trade in radioactive materials ⁷⁸
7.	Sản xuất hoặc kinh doanh sợi amiăng không kết dính ⁷⁹ Production or trade in or use of unbonded asbestos fibers ⁸⁰

⁷⁵ Không áp dụng cho các bên tài trợ dự án không tham gia đáng kể vào các hoạt động này. "Không tham gia đáng kể" có nghĩa là hoạt động liên quan là phụ trợ cho các hoạt động chính của bên tài trợ dự án.

⁷⁶ This does not apply to project sponsors who are not substantially involved in these activities. "Not substantially involved" means that the activity concerned is ancillary to a project sponsor's primary operations.

⁷⁷ Hoạt động này không áp dụng cho việc mua thiết bị y tế, thiết bị kiểm soát (đo lường) chất lượng và bất kỳ thiết bị nào nguồn phóng xạ được coi là không đáng kể và/hoặc được che chắn đầy đủ.

⁷⁸ This does not apply to the purchase of medical equipment, quality control (measurement) equipment and any equipment where the radioactive source is considered to be trivial and/or adequately shielded.

⁷⁹ Hoạt động này không áp dụng cho việc mua và sử dụng tấm xi măng amiăng kết dính có hàm lượng amiăng dưới 20%.

⁸⁰ This does not apply to the purchase and use of bonded asbestos cement sheeting where the asbestos content is less than 20%.



STT No.	Các hoạt động loại trừ Exclusion activities
8.	Sản xuất hoặc các hoạt động liên quan đến các hình thức sử dụng lao động cưỡng bức có hại hoặc bóc lột/ ⁸¹ lao động trẻ em có hại ⁸² <i>Production or activities involving harmful or exploitative forms of forced labor/⁸³ harmful child labor⁸⁴</i>
9.	Các hoạt động khai thác gỗ thương mại trong rừng nhiệt đới ẩm nguyên sinh <i>Commercial logging operations for use in primary tropical moist forest</i>
10.	Sản xuất hoặc kinh doanh gỗ hoặc các lâm sản khác không phải từ rừng được quản lý bền vững <i>Production or trade in wood or other forestry products other than from sustainably managed forests</i>
11.	Đánh bắt cá bằng lưới trôi trong môi trường biển sử dụng lưới có chiều dài trên 2,5 km <i>Drift net fishing in the marine environment using nets in excess of 2.5 km in length</i>
12.	Hoạt động liên quan đến than ⁸⁵ <i>Coal related activities⁸⁶</i>
13.	Thủy điện <i>Hydropower</i>
14.	Các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản quy mô doanh nghiệp, ⁸⁷ ngoại trừ trường hợp đã đạt được chứng nhận môi trường và xã hội (E&S) phù hợp với tiêu chuẩn được xác định tại từng thời điểm, bao gồm: <i>Corporate scale agriculture or aquaculture activities,⁸⁸ with exception of that it has achieved adequate E&S certification considered as acceptable from time to time, which include:</i> (a) Tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản (Aquaculture Stewardship Council) đối với thủy sản nuôi <i>Aquaculture Stewardship Council Standards for farmed Seafood</i> (b) Tiêu chuẩn Nông nghiệp Bền vững năm 2020 của Rainforest Alliance <i>Rainforest Alliance 2020 Sustainable Agriculture Standard</i> (c) Hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council – FSC) <i>Forest Stewardship Council (FSC)</i> (d) Diễn đàn Lúa gạo Bền vững (Sustainable Rice Platform) đối với lúa gạo <i>Sustainable Rice Platform for rice</i> (e) Chứng nhận dành cho người trồng cao su (PEFC) đối với các đồn điền cao su <i>Certification for Rubber Growers (PEFC) for rubber plantation</i> (f) Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất (Best Aquaculture Practices – BAP) đối với tôm nuôi <i>Best Aquaculture Practices (BAP) for farmed shrimp</i> (g) Chứng nhận Global GAP đối với cà phê hoặc hạt điều <i>Global Gap certification for coffee or cashew</i>
15.	Hoạt động phân loại A ⁸⁹ <i>Category A activities⁹⁰</i>
16.	Thăm dò và khai thác nhiên liệu hóa thạch, cũng như các hoạt động sản xuất điện từ năng lượng hóa thạch (như than đá hoặc than bùn, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên) <i>Exploration and mining of fossil fuels, as well as power generation activities from fossil energy (such as coal or peat, oil, natural gas)</i>

STT No.	Các hoạt động loại trừ Exclusion activities
17.	Các hoạt động hỗ trợ các hoạt động thượng nguồn (thăm dò hoặc khai thác nhiên liệu hóa thạch) và các hoạt động trung nguồn (lưu trữ, vận chuyển, chế biến khí tự nhiên, hóa lỏng và tái hóa khí, lọc dầu thô hoặc xây dựng các cơ sở liên quan đến nhiên liệu hóa thạch) trong ngành công nghiệp nhiên liệu hóa thạch, cũng như các hoạt động sản xuất điện từ nhiên liệu hóa thạch, bao gồm cả các cải tiến nhằm giảm thiểu carbon hoặc nâng cao hiệu quả năng lượng liên quan đến các hoạt động nhiên liệu hóa thạch. <i>Activities in support of upstream activities (exploration or production of fossil fuels) and midstream activities (storage, transport, natural gas processing, liquefaction and regasification, crude oil refining, or construction of fossil fuel-related facilities) in the fossil fuel industry, as well as fossil fuel-based power generation activities, including lower-carbon or energy-efficiency improvements related to fossil fuel activities.</i>
18.	Các hoạt động dẫn đến nạn phá rừng (như mở rộng canh tác nông nghiệp trên đất trước đây có rừng) <i>Activities that lead to deforestation (such as expanding agricultural cultivation on land previously covered by forest)</i>

⁸¹ Lao động cưỡng bức có nghĩa là tất cả công việc hoặc dịch vụ, không được thực hiện một cách tự nguyện, được thực hiện bởi một cá nhân dưới sự đe dọa bằng vũ lực hoặc hình phạt.

⁸² Lao động trẻ em có hại có nghĩa là việc sử dụng trẻ em mang tính chất bóc lột về mặt kinh tế hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho hoặc cản trở việc học tập của trẻ hoặc có hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, tinh thần, tâm hồn, đạo đức hoặc xã hội của trẻ.

⁸³ Forced labor means all work or service, not voluntarily performed, that is extracted from an individual under threat of force or penalty.

⁸⁴ Harmful child labor means the employment of children that is economically exploitive, or is likely to be hazardous to, or to interfere with, the child's education, or to be harmful to the child's health, or physical, mental, spiritual, moral, or social development.

⁸⁵ Hoạt động liên quan đến than bao gồm các hoạt động sau: khai thác than, vận chuyển than, nhà máy điện than (ngoại trừ nhà máy điện than độc lập cho mục đích ứng dụng công nghiệp như khai thác mỏ, luyện kim, xi măng hoặc công nghiệp hóa chất) hoặc dịch vụ cơ sở hạ tầng dành riêng để hỗ trợ bất kỳ hoạt động nào trong số các hoạt động này.

⁸⁶ Coal related activities means the following economic activities: coal mining, coal transportation, coal-fired power plants (other than captive coal-fired power plants used for industrial applications such as mining, smelters, cement or chemical industries), or infrastructure services exclusively dedicated to support any of these activities.

⁸⁷ Các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản quy mô doanh nghiệp là các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản được thực hiện bởi một tổ chức doanh nghiệp đáp ứng ít nhất hai trong ba tiêu chí sau đây: (a) tổng doanh thu hàng năm vượt mức tương đương 15.000.000 USD; (b) tổng tài sản vượt mức tương đương 15.000.000 USD; và (c) có hơn 300 lao động.

⁸⁸ Corporate-scale agriculture or aquaculture activities refer to agriculture or aquaculture activities undertaken by a corporate entity that meets at least two of the following three criteria: (a) annual total sales exceeding USD 15,000,000 equivalent; (b) total assets exceeding USD 15,000,000 equivalent; and (c) more than 300 employees.

⁸⁹ Hoạt động phân loại A có nghĩa là bất kỳ hoạt động nào của doanh nghiệp có khả năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường mang tính nhạy cảm, đa dạng hoặc chưa từng có, và để làm rõ, bao gồm các hoạt động liên quan đến (a) tái định cư bắt buộc; (b) rủi ro gây ra những tác động tiêu cực đến người dân bản địa; (c) rủi ro hoặc tác động đáng kể đến môi trường, sức khỏe và an toàn cộng đồng, đa dạng sinh học, di sản văn hóa; (d) rủi ro cắt giảm nhân sự đáng kể; hoặc (e) rủi ro đáng kể về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (rủi ro gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong cho người lao động).

⁹⁰ A category A activity means any activity of an enterprise, which is likely to have significant adverse environmental impacts that are sensitive, diverse or unprecedented, and which includes, for the avoidance of doubt, activities involving (a) involuntary resettlement; (b) risk of adverse impacts on indigenous peoples; (c) significant risks to or impacts on the environment, community health and safety, biodiversity, cultural heritage; (d) risk of significant retrenchment; or (e) significant occupational health and safety risks (risk of serious injury or fatality to workers).





2.2 QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN PROCESS FOR EVALUATION AND SELECTION

(a) LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN

Selection of Projects

Các đơn vị kinh doanh sẽ chịu trách nhiệm nhận diện và đề xuất các Dự Án đủ điều kiện tiềm năng.

The Business Units are responsible for identifying and proposing potential eligible Projects.

Đối với Tài chính Xanh, bất kỳ Dự án Xanh nào đáp ứng các Tiêu chí Đủ điều kiện Xanh được quy định tại Mục 2.1(a) nêu trên, và các điều kiện khác được quy định trong các chính sách nội bộ của SeABank cùng các quy định pháp luật hiện hành, được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ, sẽ được coi là đủ điều kiện.

For Green Finance, any Green Project that meets the Green Eligibility Criteria set out in Section 2.1(a) above, and other conditions specified in the internal policies of SeABank and the applicable laws and regulations, as amended from time to time, will be considered eligible.

(i) Đối với Tài chính Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương, bất kỳ Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương nào đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương được nêu trong Mục 2.1(b) ở trên, và các điều kiện khác được quy định trong các chính sách nội bộ của SeABank và pháp luật áp dụng tại từng thời điểm (nếu có), sẽ được coi là đủ điều kiện.

For Blue Finance, any Blue Project that meets the Blue Eligibility Criteria set out in Section 2.1(b) above, and other conditions specified in the internal policies of SeABank and the applicable laws from time to time (if any), will be considered eligible.

(ii) Đối với Tài chính Xã hội, bất kỳ Dự Án Xã hội nào đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xã hội được nêu trong Mục 2.1(c) ở trên, và các điều kiện khác được quy định trong các chính sách nội bộ của SeABank và pháp luật áp dụng tại từng thời điểm (nếu có), sẽ được coi là đủ điều kiện.

For Social Finance, any Social Project that meets the Social Eligibility Criteria set out in Section 2.1(c) above, and other conditions specified in the internal policies of SeABank and the applicable laws from time to time (if any), will be considered eligible.

(iii) Trong một số trường hợp, do tính chất liên kết chặt chẽ của các mục tiêu phát triển bền vững, một Dự án có thể mang lại cả lợi ích về môi trường lẫn xã hội và có thể đáp ứng điều kiện của nhiều hơn một danh mục Tài chính Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương hoặc Xã hội. Trong những trường hợp này, SeABank sẽ xác định danh mục phân bổ cho Dự án dựa trên các mục tiêu chính, kết quả dự kiến và các tiêu chí đủ điều kiện áp dụng. Các đồng lợi ích trọng yếu có thể được công bố khi phù hợp. Để tránh tính toán trùng lặp, mỗi Dự án, hoặc cùng một khoản tiền đủ điều kiện, sẽ chỉ được phân bổ một lần duy nhất vào các công cụ Tài chính Xanh, Xanh

(b) ĐÁNH GIÁ CÁC DỰ ÁN

Evaluation of Projects

SeABank đã triển khai các tiêu chuẩn quản lý rủi ro môi trường và xã hội cụ thể nhằm đảm bảo các sản phẩm và dịch vụ tài chính do ngân hàng cung cấp không gây ra tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường hoặc xã hội. SeABank bắt đầu áp dụng Hệ thống Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMS) vào tháng 1 năm 2022. ESMS giúp SeABank sàng lọc và đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đối với các giao dịch tài chính, bao gồm cả những giao dịch sử dụng nguồn vốn Tài chính Xã hội, nhằm nhận diện và quản lý các rủi ro xã hội liên quan. Nằm trong quy trình đánh giá và lựa chọn theo Khung này, SeABank sẽ áp dụng ESMS và quy trình sàng lọc theo danh mục loại trừ để nhận diện, đánh giá và quản lý các rủi ro môi trường và xã hội liên quan đến các Dự án đủ điều kiện. Bên cạnh quy trình phê duyệt tín dụng tiêu chuẩn, các phòng ban liên quan của SeABank sẽ đánh giá và xác nhận xem từng Dự án có đáp ứng các Tiêu chí Đủ điều kiện Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương và/hoặc Xã hội áp dụng hay không trước khi đưa vào danh mục tài trợ bền vững đủ điều kiện.

SeABank has implemented specific environmental and social risk management standards to ensure that the financial services and products provided by SeABank do not cause significant adverse environmental or social impact. SeABank started implementing the Environmental and Social Management System (ESMS) in January 2022. The ESMS helps SeABank screen and assess environmental and social risks for financial

Bảo Vệ Biển và Đại Dương hoặc Xã hội. Trong trường hợp một khoản cấp tín dụng bao gồm nhiều cấu phần, việc phân bổ vốn sẽ được theo dõi và phân loại dựa trên mục tiêu chính của từng cấu phần tài trợ cụ thể.

In some instances, due to the interconnected nature of sustainable development objectives, a Project may generate both environmental and social benefits and may be eligible under more than one Green, Blue or Social Finance category. In such cases, SeABank will determine the category to which the Project will be allocated based on its primary objectives, intended outcomes and applicable eligibility criteria. Any material co-benefits may be disclosed, where relevant. To avoid double counting, each Project, or the same eligible amount, will be allocated only once across Green, Blue or Social Finance instruments. Where a facility contains tranches, allocations are tracked and categorized based on the primary objective of the specific financing tranche.

transactions, including those using Social Finance proceeds, to identify and manage related social risks. As part of the evaluation and selection process under this Framework, SeABank will apply its ESMS and exclusion list screening to identify, assess and manage environmental and social risks associated with eligible Projects. In addition to the standard credit approval process, the relevant departments of SeABank will assess and confirm whether each Project meets the applicable Green, Blue and/or Social Eligibility Criteria before it is included in the eligible sustainable finance portfolio.

Các Dự án phải tuân theo quy trình phân tích và phê duyệt tín dụng theo các chính sách của SeABank tại từng thời điểm, bao gồm các bước sau: (i) thẩm định đề xuất cấp tín dụng; (ii) đánh giá rủi ro; và (iii) phê duyệt tín dụng.

The Projects must undergo credit analysis and approval process in accordance with SeABank's policies from time to time, which includes: (i) appraisal of credit provision proposal; (ii) risk appraisal; and (iii) credit approval.

Bộ Phận Phê Duyệt Tín Dụng và các phòng ban có liên quan của SeABank sẽ phê duyệt hạn mức tín dụng liên quan theo quy định nội bộ của SeABank tại từng thời điểm.

The Credit Approval Division and relevant corporate bodies of SeABank shall approve the relevant credit limit in accordance with SeABank's internal rules from time to time.



Trong quá trình phân tích và phê duyệt tín dụng, SeABank có thể yêu cầu các chủ sở hữu/bên phát triển các Dự Án cung cấp các tài liệu bổ sung theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam về các ngành nghề kinh doanh nhạy cảm với các rủi ro môi trường và xã hội, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc đánh giá rủi ro môi trường và xã hội, đánh giá tác động xã hội, các loại giấy phép theo quy định của pháp luật hiện hành, hồ sơ tài chính và các tài liệu khác chứng minh các kế hoạch sử dụng vốn. Các chủ sở hữu/bên phát triển đó được khuyến khích cung cấp thông tin trong bối cảnh các mục tiêu tổng thể, chiến lược, chính sách và quy trình của họ liên quan đến tính bền vững không chỉ của xã hội mà còn các vấn đề về môi trường.

During the credit analysis and approval process, SeABank may require the owners/developers of the Projects to furnish additional documents as required by Vietnamese laws regarding business lines sensitive to environmental and social risks, including but not limited to environmental and social risk assessments, social impact assessments, applicable regulatory permits, financial records, and other documents demonstrating the use of proceeds plans. Such owners/developers are encouraged to provide information in the context of their overall objectives, strategies, policies, and procedures related to sustainability, encompassing not only social but also environmental issues.

Ít nhất mỗi năm một lần, các phòng ban liên quan của SeABank sẽ phối hợp rà soát danh mục Dự án Xanh, Xanh Bảo vệ Biển và Đại Dương, và Xã hội đủ điều kiện, bao gồm tiến độ thực hiện dự án, số tiền đã phân bổ và giải ngân, phần nguồn vốn chưa phân bổ còn lại, cùng với việc tiếp tục đáp ứng các Tiêu chí Đủ điều kiện Xanh, Xanh Bảo vệ Biển và Đại Dương và/hoặc Xã hội áp dụng, danh mục loại trừ

tương ứng, các chính sách nội bộ và quy định pháp luật hiện hành. Các dự án không còn đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện sẽ bị loại khỏi danh mục đủ điều kiện và, trong trường hợp cần thiết, sẽ được thay thế bằng các Dự án Xanh, Xanh Bảo vệ Biển và Đại Dương và Xã hội đủ điều kiện khác.

On at least an annual basis, the relevant departments of SeABank will coordinate to review the eligible portfolio, including project implementation progress, allocated and disbursed amounts, remaining unallocated proceeds, and continued alignment with the applicable Green, Blue and/or Social Eligibility Criteria, the applicable exclusion list, internal policies, and applicable laws. Projects that no longer meet the eligibility criteria will be removed from the eligible portfolio and, where necessary, replaced with other eligible Green, Blue, and Social Projects.

Để tránh hiểu nhầm, các dự án được thẩm định và phê duyệt trước ngày ban hành Khung này có thể được đưa vào làm các Dự án đủ điều kiện, với điều kiện SeABank xác nhận rằng các dự án đó đáp ứng các Tiêu chí Đủ điều kiện đối với Dự án Xanh, Xanh Bảo vệ Biển và Đại Dương và Xã hội được quy định tại Mục 2.1, tuân thủ danh mục loại trừ được áp dụng, và đã được thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng theo đúng các chính sách nội bộ của SeABank cũng như các quy định pháp luật hiện hành.

For the avoidance of doubt, projects appraised and approved prior to the effective date of this Framework may be included as eligible projects, provided that SeABank confirms that they meet the Green, Blue, and Social Eligibility Criteria set out in Section 2.1, comply with the applicable exclusion list, and have been appraised and approved for credit extension in accordance with SeABank's internal policies and applicable laws.



2.3 QUẢN LÝ SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC MANAGEMENT OF PROCEEDS

Số tiền thu được từ mỗi đợt phát hành/tiếp nhận Công cụ Tài chính bền vững sẽ được hạch toán vào các tài khoản để phân bổ cho các Dự Án. Thông tin về các công cụ này (bao gồm ngày phát hành/tiếp nhận, kỳ hạn, lãi suất, ngày đáo hạn, ngày mua lại, v.v.) được quản lý thông qua các phần mềm nội bộ của SeABank.

The proceeds from each issuance/receipt of Sustainable Finance Instruments will be credited to accounts for allocation to Projects. Information regarding these instruments (including issuance/receipt date, tenor, interest rate, maturity date, etc.) is managed via SeABank's internal software systems.

SeABank sẽ theo dõi và quản lý dữ liệu về việc phân bổ nguồn vốn cho các Dự án đủ điều kiện, bao gồm, nhưng không giới hạn ở, danh mục đủ điều kiện, số tiền đã phân bổ, số tiền đã giải ngân, dư nợ, ngày phân bổ và số dư chưa phân bổ còn lại.

SeABank will monitor and manage data on the allocation of proceeds to eligible Projects, including, but not limited to, the eligible category, allocated amount, disbursed amount, outstanding balance, allocation date and remaining unallocated balance.

Nếu các Dự Án đã được tài trợ một phần hoặc toàn bộ trước ngày phát hành/tiếp nhận Công cụ Tài chính Bền vững, SeABank sẽ phân bổ số tiền thu được để tài trợ bổ sung (trong trường hợp tài trợ một phần) hoặc tái tài trợ (trong trường hợp đã được tài trợ toàn bộ). Nếu các Dự Án chưa được tài trợ, SeABank sẽ phân bổ số tiền thu được để tài trợ mới cho các Dự Án đó.

Where Projects have been financed, in whole or in part, prior to the issuance of a Sustainable Finance Instrument, SeABank will allocate the proceeds to provide additional financing (where the Project has been partially financed) or refinancing (where the Project has been fully financed). For Projects that have not yet been financed, SeABank will allocate the proceeds to finance such Projects.

SeABank sẽ áp dụng thời gian truy xuất tối đa 24 tháng đối với các Dự án đủ điều kiện được tái cấp vốn và sẽ công bố tỷ trọng dự kiến giữa khoản cấp vốn mới và tái cấp vốn, trong trường hợp phù hợp và khả thi.

SeABank will apply a maximum look-back period of 24



months for refinanced eligible Projects and will disclose the expected share of financing and refinancing, where feasible.

SeABank dự kiến sẽ phân bổ toàn bộ số tiền thu được, hoặc một khoản tương đương, huy động được thông qua từng Công cụ Tài chính Bền vững trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành hoặc ngày nhận vốn huy động, nếu khả thi. Trong trường hợp số tiền huy động chưa được phân bổ, khoản tiền chưa phân bổ này sẽ được lưu giữ tạm thời dưới dạng tiền mặt, các công cụ tương đương tiền, hoặc tiền gửi tại các ngân hàng bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác. Để làm rõ, việc quản lý nguồn vốn thu được sẽ dựa trên số tiền thực tế nhận được từ các Công cụ Tài chính Bền vững, không bao gồm bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ các hoạt động quản lý tạm thời nêu trên.

SeABank intends to fully allocate the proceeds, or an equivalent amount, raised through each Sustainable Finance Instrument within 24 months from the issuance date or the date of raising the proceeds, where feasible. In the event that the mobilized proceeds remain unallocated, such unallocated proceeds will be temporarily held in cash, cash-equivalent instruments, or deposits at banks including the State Bank of Vietnam and/or other credit institutions. For the avoidance of doubt, the management of proceeds will be based on the actual proceeds received from the Sustainable Finance Instruments, excluding any gains/losses arising from the aforementioned temporary management activities.



2.4 BÁO CÁO REPORTING

(a) XÁC MINH VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ ĐỦ ĐIỀU KIỆN

Eligibility verification and record keeping

Đối với mỗi giao dịch tài trợ và/hoặc tái tài trợ Dự Án, SeABank sẽ thu thập, xác minh và lưu giữ các hồ sơ, dữ liệu kỹ thuật và tài chính có liên quan nhằm đảm bảo dự án đáp ứng đầy đủ các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh, Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương, Xã hội trước khi thực hiện cấp tín dụng/giải ngân.

For each transaction financing and/or refinancing a Project, SeABank will collect, verify and retain relevant technical, financial data and records to ensure that the Green, Blue and Social Eligibility Criteria are fully met prior to credit approval/disbursement.

(b) BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Periodic reporting

SeABank sẽ thực hiện các báo cáo liên quan đến Công cụ Tài chính bền vững do SeABank phát hành theo Khung này:

SeABank will issue reports relating to its Sustainable Finance Instruments issued under this Framework:

- (i) định kỳ hàng năm cho đến khi số tiền thu được từ Công cụ tài chính bền vững được giải ngân hết; và
on an annual basis until the Sustainable Finance Instruments are fully allocated; and
- (ii) khi phát sinh các sự kiện được SeABank đánh giá là có khả năng gây ra ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến việc sử dụng số tiền thu được từ Công cụ tài chính bền vững.
on the occurrence of events which, in SeABank's determination, may have material adverse impact on the use of the Sustainable Finance Instruments proceeds.

Các báo cáo phải bao gồm các thông tin sau đây:
The reports shall include the following information:

- (i) số tiền huy động được từ phát hành Công cụ tài chính bền vững đã được phân bổ cho các Dự Án;
the amount of the proceeds from Sustainable Finance Instruments allocated to the Projects;
- (ii) số tiền huy động được từ phát hành Công cụ tài chính bền vững chưa được phân bổ;
the remaining unallocated balance of the Sustainable Finance Instruments;

⁹¹⁻⁹² Xem/See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2023-updates/Handbook-Harmonised-framework-for-impact-reporting-June-2023-220623.pdf>.

- (iii) mô tả ngắn về các dự án và nhóm đối tượng mục tiêu;
a brief description of the projects and target populations;
- (iv) Các tác động môi trường và/hoặc xã hội dự kiến và/hoặc thực tế đạt được của Dự Án.
The expected and/or achieved environmental and/or social impacts of the Projects.
- (v) phân loại các Dự Án theo ngành nghề kinh doanh;
classification of the Projects by business lines;
- (vi) phân loại các Dự Án theo khu vực địa lý;
classification of the Projects by geography;
- (vii) tỷ lệ tái tài trợ so với tài trợ mới; và
ratio between new financing and refinancing; and
- (viii) số liệu trên tại thời điểm cuối năm liền trước (nếu có).
the above data as of the end of the preceding year (if any).

Ngoài các thông tin nêu trên và căn cứ vào tính đầy đủ và phù hợp của dữ liệu (nếu có), SeABank có thể đưa vào các báo cáo các chỉ số tác động có liên quan và tùy thuộc vào tính chất của Dự Án cụ thể. Để minh họa, bảng dưới đây liệt kê các ví dụ về các chỉ số và thông tin mà SeABank sẽ xem xét đưa vào báo cáo. Tùy thuộc vào các nghĩa vụ bảo mật của SeABank đối với các khách hàng của SeABank và các yếu tố cạnh tranh, thông tin có thể được trình bày khái quát hoặc trên cơ sở danh mục dự án tổng hợp. SeABank sẽ nỗ lực hợp lý để điều chỉnh báo cáo sao cho phù hợp với phương pháp tiếp cận danh mục được mô tả trong Sổ Tay Báo Cáo Tác Động Của ICMA.⁹¹

In addition to the above information and based on the sufficiency and suitability of data (if any), SeABank may include in the reports relevant impact indicators that are relevant and subject to the nature of the specific Project. For illustrative purposes, the table below outlines examples of such indicators and information that SeABank may consider including. Subject to confidentiality obligations of SeABank to its customers and competitive factors, information may be presented in generic terms or on an aggregated portfolio basis. SeABank shall make all reasonable efforts to align the reporting with the portfolio approach described in the ICMA Handbook for Impact Reporting.⁹²

CÁC LĨNH VỰC VÀ VÍ DỤ VỀ CHỈ SỐ BÁO CÁO - TÀI CHÍNH BỀN VỮNG

ILLUSTRATIVE INDICATORS FOR SUSTAINABLE FINANCE REPORTING

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo ⁹³ Illustrative indicators ⁹⁴
A	Dự Án Xanh Green Project	
1.	Năng lượng tái tạo Renewable energy	(a) Lượng phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO2 tương đương Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO2 equivalent (b) Mức sản xuất năng lượng tái tạo hằng năm tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (năng lượng khác) Annual renewable energy generation in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy) (c) Mức công suất bổ sung của (các) nhà máy năng lượng tái tạo được xây dựng hoặc cải tạo tính bằng MW Additional capacity of renewable energy plant(s) constructed or rehabilitated in MW
2.	Hiệu quả năng lượng Energy efficiency	(a) Mức năng lượng hằng năm tiết kiệm được, tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (tiết kiệm năng lượng khác) Annual energy savings in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy savings) (b) Lượng phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO2 tương đương Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO2 equivalent
3.	Thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng Equipment, appliances and lighting	Như Mục A.2 trên. Same as Row A.2 above.
4.	Hệ thống quản lý năng lượng Energy management system	(a) Đối với các dự án quản lý chất thải - sử dụng hiệu quả tài nguyên: lượng chất thải được ngăn ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau dự án tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải và/hoặc số lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm For waste management projects - resource efficiency: waste that is prevented, minimised, reused or recycled before and after the project in % of total waste and/or in absolute amount in tonnes p.a.

⁹³ Trong trường hợp không có dữ liệu thực tế, SeABank có thể sử dụng các phương pháp ước tính hợp lý hoặc báo cáo các chỉ số đầu ra kèm theo các giải trình định tính.

⁹⁴ In the absence of actual data, SeABank may use reasonable estimation methods or report output indicators accompanied by qualitative explanations.



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
4.		(b) Đối với việc thu hồi năng lượng từ chất thải bao gồm cả các dự án sản xuất năng lượng từ chất thải tiết kiệm năng lượng/phát thải <i>For energy recovery from waste including energy/emission-efficient waste to energy projects</i> (i) Năng lượng thu hồi từ chất thải: tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (năng lượng khác) <i>Energy recovered from waste in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy)</i> (ii) Mức phát thải khí nhà kính từ quản lý chất thải trước và sau dự án tính bằng tấn CO₂ tương đương/năm <i>GHG emissions from waste management before and after the project in tCO₂ -e p.a</i> (c) Đối với các dự án kiểm soát ô nhiễm: chất thải được thu gom, xử lý hoặc thải bỏ tính bằng tấn/năm và tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải <i>For pollution control projects: waste collected and treated or disposed in tonnes p.a. and in % of total waste</i>
5.	Giao thông Transport	(a) Km-hành khách (nghĩa là vận chuyển một hành khách trên quãng đường một km) và/hoặc số lượng hành khách; hoặc km-tấn (nghĩa là vận chuyển một tấn trên quãng đường một km) và/hoặc tấn <i>Passenger-kilometres (i.e., the transport of one passenger over one kilometre) and/or passengers; or tonne-kilometres (i.e., the transport of one tonne over one kilometre) and/or tonnes</i> (b) Mức phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính theo tấn CO₂ tương đương/năm <i>Annual GHG emissions reduced/avoided in tCO₂ -e p.a.</i> (c) Mức giảm các chất gây ô nhiễm không khí: chất dạng hạt (PM), oxit lưu huỳnh (SO_x), oxit nitơ (NO_x), carbon monoxide (CO), và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi không chứa metan (NMVOCs) <i>Reduction of air pollutants: particulate matter (PM), sulphur oxides (SO_x), nitrogen oxides (NO_x), carbon monoxide (CO), and non-methane volatile organic compounds (NMVOCs)</i>
6.	Hiệu quả sử dụng nước Water efficiency	(a) Đối với quản lý nước bền vững – các dự án sử dụng nước bền vững và hiệu quả: mức tiết kiệm nước hằng năm tính theo tỷ lệ % <i>For sustainable water management - water use sustainability and efficiency projects: annual water saving in %</i> (b) Đối với các dự án xử lý nước thải (bao gồm cả quản lý bùn thải) <i>For wastewater treatment projects (including sewage sludge management)</i> (i) Lượng nước thải hằng năm xử lý hoặc tránh được tính bằng m³/năm và p.e./năm và tính theo tỷ lệ % <i>Annual volume of wastewater treated or avoided in m³/a and p.e./a and as %</i> (ii) Xử lý, thải bỏ và/hoặc tái sử dụng bùn thải <i>Treatment and disposal and/or reuse of sewage sludge</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		(A) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm bùn thải thô/chưa qua xử lý được xử lý và thải bỏ (tính bằng tấn chất rắn khô trong một năm và tính theo tỷ lệ %) <i>Annual absolute (gross) amount of raw/untreated sewage sludge that is treated and disposed of (in tonnes of dry solids p.a. and in %)</i> (B) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm bùn thải được tái sử dụng (tính bằng tấn chất rắn khô trong một năm và tính theo tỷ lệ %) <i>Annual absolute (gross) amount of sludge that is reused (in tonnes of dry solids p.a. and in %)</i>
7.	Công trình xây dựng xanh Green building	(a) Hiệu suất sử dụng năng lượng: tỷ lệ % năng lượng tiêu thụ giảm/tránh được so với mức cơ sở/quy định xây dựng của địa phương <i>Energy performance: % of energy use reduced/avoided versus local baseline/building code</i> (b) Hiệu suất carbon <i>Carbon performance</i> (i) Mức suy giảm carbon – trong các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo: tính theo kgCO₂/m² tổng diện tích xây dựng/năm <i>Carbon reductions - in new buildings or retrofitted buildings: kgCO₂/m² of GBA p.a</i> (ii) Lượng phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO₂ tương đương so với mức cơ sở/mức chứng nhận cơ sở của địa phương <i>Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO₂ equivalent versus local baseline/baseline certification level</i> (c) Hiệu quả sử dụng và tiết kiệm nước: mức hiệu quả sử dụng nước – trong các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo: tính theo m³/m² tổng diện tích xây dựng/năm <i>Water efficiency and savings: water efficiency - in new buildings or retrofitted buildings in m³/m² of GBA p.a</i> (d) Quản lý chất thải: quản lý chất thải trong quá trình xây dựng/phá dỡ/cải tạo nâng cấp các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo <i>Waste management: waste management in the construction/demolition/refurbishment process in new or retrofitted buildings</i> (i) Lượng chất thải hằng năm được giảm bớt, tái sử dụng hoặc tái chế tính theo tỷ lệ % trong tổng lượng chất thải và/hoặc số lượng (gộp) tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Amount p.a. of waste minimised, reused or recycled in % of total waste and/or in absolute (gross) amount in tonnes p.a.</i> (ii) Khối lượng chất thải được loại bỏ tính bằng tấn <i>Waste removed in tonnes</i> (e) Tiêu Chuẩn Chứng Nhận, nếu có: loại chương trình, mức chứng nhận và m² tổng diện tích xây dựng <i>Certification Standard, if available: type of scheme, certification level and m² GBA</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8.	Nông nghiệp thông minh với khí hậu <i>Climate smart agriculture</i>	(a) Sản xuất cây trồng <i>Crop production</i> (i) Hiệu quả sử dụng tài nguyên trong hoạt động bao gồm làm đất, tưới tiêu, cấp thoát nước, thu hoạch, làm mát, lưu trữ và vận chuyển cây trồng <i>Resource efficiency in operations including traction, irrigation, pumping, harvesting, crop cooling, storage and transportation</i> (A) Mức giảm lượng phát thải khí nhà kính ròng, cường độ khí nhà kính (ví dụ: tấn CO₂ tương đương/đơn vị sản lượng) hoặc cường độ năng lượng (ví dụ: GJ/đơn vị sản lượng) <i>Reduction in net GHG emissions, GHG intensity (e.g., tCO₂-e/unit of output) or energy intensity (e.g., GJ/ unit of output)</i> (B) Mức tiết kiệm nước từ việc cải thiện hệ thống tưới tiêu, thu gom nước mưa chảy trên bề mặt (stormwater) và nước mưa (rainwater), tái nạp nước ngầm và/hoặc tái sử dụng nước thải đã qua xử lý kỹ lưỡng (ví dụ: m³/năm) <i>Water savings from improved irrigation, stormwater and rainwater capture, groundwater recharge and/ or the reuse of highly treated wastewater (e.g., m³/year)</i> (C) Lượng đất nông nghiệp được bao phủ bởi hệ thống tưới tiêu hiệu quả mới hoặc được cải thiện, cây trồng tiết kiệm nước và/hoặc luân canh cây trồng bảo tồn tài nguyên (tính theo ha hoặc km²) <i>Farmland covered by new, or rehabilitated efficient irrigation, water efficient crops and/or resource conserving crop rotation (ha or km²)</i> (ii) Quản lý đất và sinh khối để cô lập carbon, kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất <i>Management of soil and biomass for carbon sequestration, erosion control and improved soil health</i> (A) Lượng đất nông nghiệp được áp dụng các phương thức thực hành nông nghiệp về bảo tồn/tái tạo đất, bao gồm tăng độ che phủ cây trồng, luân canh cây trồng, thực hành đa dạng cây trồng, duy trì che phủ đất lâu dài/rễ sống, canh tác không làm xáo trộn đất và/hoặc chỉ ở mức tối thiểu và/hoặc kết hợp cây trồng và vật nuôi (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác) <i>Farmland under soil conservation/regenerative agricultural practices, including increased cover crop coverage, complex crop rotation, crop diversity practices, maintaining living roots/permanent soil coverage, minimum or no tillage farming and/or crop and livestock integration (ha and % of acreage farmed)</i> (B) Mức tăng trữ lượng carbon trên và dưới mặt đất (tính theo tấn carbon/ha) (Báo Cáo Phân Loại Học TEG) <i>Increase in above and below ground carbon stocks (tC/ha) (TEG Taxonomy Report)</i> (C) Mức giảm phát thải khí nhà kính nhờ các biện pháp bảo tồn đất và thay đổi cách thức sử dụng đất (tính theo tấn CO₂ tương đương/ha) <i>Reduction of GHG emissions as a result of soil conservation measures and land use change (tCO₂-e/ha)</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8.		(iii) Áp dụng các phương thức thực hành về sử dụng đất bền vững <i>Implementation of sustainable land practices</i> (A) Mức tăng diện tích đất được chứng nhận nông nghiệp bền vững hoặc hữu cơ (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác) <i>Increase in area under certified organic or sustainable agriculture (ha and % of acreage farmed)</i> (B) Mức tăng diện tích đất được quản lý dịch hại tích hợp (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác) <i>Increase in area under integrated pest management (ha and % of acreage farmed)</i> (C) Mức tăng diện tích đất nông nghiệp dành cho bảo tồn đa dạng sinh học (ví dụ: phục hồi môi trường tự nhiên, chuyển đổi đất dọc rìa cánh đồng thành đất rừng) (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác) <i>Increase in agricultural land set aside for biodiversity conservation (e.g., rewilding, conversion of land along field edges to woodland) (ha and % of acreage farmed)</i> (D) Mức tăng diện tích đất được áp dụng các phương thức quản lý nhằm cải thiện việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái (ví dụ: thụ phấn) (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác) <i>Increase in area under management practices targeting improved ecosystem services provision (e.g., pollination) (ha and % of acreage farmed)</i> (b) Sản xuất chăn nuôi <i>Livestock production</i> (i) Quản lý đất và sinh khối để cô lập carbon, kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất: diện tích chăn thả được cải thiện quản lý chẳng hạn như hệ thống Quản Lý Chăn Thả Luân Canh Tăng Cường (MIG) và phương thức chăn thả dưới tán rừng (tính theo ha/tỷ lệ % diện tích đất chăn nuôi) (jMDB) <i>Management of soil and biomass for carbon sequestration, erosion control and improved soil health: pasture area under improved management such as Management Intensive Rotational Grazing (MIG) systems and silvopastoral grazing practices (ha/% of rangeland) (jMDB)</i> (ii) Mức giảm phát thải khí mê-tan và oxit nitơ từ hoạt động chăn nuôi <i>Reduction of methane and nitrous oxide emissions from livestock</i> (A) Mức cải thiện phương thức cho ăn giúp giảm phát thải CH₄ qua đường ruột (tính theo % trên tổng đàn) <i>Improved feeding practices reducing enteric CH₄ emissions (% of herd covered)</i> (B) Mức cải thiện phương thức xử lý phân (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng) <i>Improved manure treatment practice (% of total volume)</i> (C) Mức cải thiện năng suất bền vững (tính theo % trên mức giảm tấn CO₂ tương đương/đơn vị sản lượng) <i>Sustainable improvement of productivity (% decrease of tCO₂-e/unit of output)</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8.		(iii) Giảm thiểu tác động môi trường trong chuỗi giá trị nông nghiệp <i>Minimising environmental impacts in agricultural value chains</i> (A) Mức tăng phạm vi chứng nhận chuỗi cung ứng thức ăn chăn nuôi (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng thức ăn chăn nuôi) <i>Increase in feedstock supply chain certification coverage (% of total feedstock volume)</i> (B) Mức tăng tỷ lệ đầu vào nông nghiệp có thể được chứng minh là không ảnh hưởng đến rừng hoặc không chuyển đổi (tính theo tỷ lệ % trên tổng đầu vào nông nghiệp) <i>Increase in the share of agricultural inputs that can be shown to be deforestation- or conversion-free (% of total agricultural inputs)</i> (C) Mức thay thế thức ăn chăn nuôi phụ thuộc vào vận chuyển đường dài bằng các nguồn bền vững tại trang trại/các lựa chọn thay thế tại địa phương (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng) <i>Replacement of feedstock reliant on long-haul transportation with sustainable on-farm sources/local alternatives (% of total volume)</i> (c) Lâm nghiệp: Quản lý rừng bền vững, bao gồm trồng rừng, tái trồng rừng, phục hồi rừng <i>Forestry: Sustainable forest management, including afforestation, reforestation, forest rehabilitation</i> (i) Mức phát thải khí nhà kính tránh được và/hoặc được cô lập (tính theo tấn CO₂ tương đương/năm) <i>Avoided and/or sequestered GHG emissions (tCO₂-e p.a)</i> (ii) Mức tăng diện tích rừng được quản lý bền vững (tính theo ha)/ Diện tích được chuyển đổi từ khai thác gỗ kiểu truyền thống thành khai thác gỗ ít tác động (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý)/ Áp dụng các phương thức khai thác giúp giảm thiểu tác động đến đất (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý) <i>Increase in area under sustainable forest management (ha)/ Area converted from conventional logging to reduced-impact logging practices (% of managed forestland)/ Adoption of harvesting methods that minimise impacts on soil (% of managed forestland)</i> (iii) Duy trì/tăng cường cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái: mức kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất, số lượng và chất lượng nước (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý) <i>Maintenance/increase of provisions of ecosystems services: erosion control and improved soil health, quantity and quality of water (% of managed forestland)</i> (d) Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Fishery and aquaculture</i> (i) Ngư nghiệp bền vững <i>Sustainable fisheries</i> (A) Mức tăng tỷ lệ % hoạt động ngư nghiệp bền vững được chứng nhận <i>Increase in % of certified sustainable fisheries</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8.		(B) Mức tăng tính bằng tấn sản lượng thủy sản bền vững <i>Increase in tonnes of sustainable seafood production</i> (C) Mức tăng về dụng cụ đánh bắt ít tác động (tính theo tỷ lệ % các hoạt động liên quan) <i>Increase in low-impact fishing gear (in % of operations covered)</i> (D) Mức giảm lượng đánh bắt ngoài ý muốn trên mỗi đơn vị nỗ lực, tính bằng tấn hoặc % <i>Reduction in bycatch per unit of effort in tonnes or %</i> (E) Mức giảm số dụng cụ đánh bắt bị bỏ đi, mất hoặc thải loại (ALDFG) <i>Reduction in abandoned, lost or otherwise discarded fishing gear (ALDFG) volumes</i> (ii) Nuôi trồng thủy sản bền vững <i>Sustainable aquaculture</i> (A) Mức tăng tỷ lệ hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững được chứng nhận <i>Increase in % of certified sustainable aquaculture</i> (B) Mức giảm ô nhiễm biển và nước ngọt / Lượng chất thải được thải ra trên mỗi tấn cá, lượng nitơ thải ra từ cơ sở nuôi trồng (tính trên mỗi tấn sản lượng) và tổng lượng chất thải từ cơ sở nuôi trồng <i>Reduction in marine and freshwater pollution / Waste discharged per ton of fish, nitrogen discharged from the farm (per ton of production) and total discharge of wastes from farms</i> (C) Mức giảm lượng hóa chất, chất chống vi khuẩn hoặc thuốc trừ sâu trên mỗi tấn cá <i>Reduction of chemicals, anti-microbials or pesticides per ton of fish</i> (D) Mức giảm sự phụ thuộc vào việc đánh bắt cá tự nhiên trực tiếp để chuyển sang nuôi trồng tại cơ sở nuôi trồng thủy sản (tính theo tỷ lệ % trên tổng sản lượng) <i>Decrease in the dependence on the direct wild capture of fish in favour of farm-raised brood stocks (% total stock for fish production)</i> (E) Mức giảm số dụng cụ đánh bắt bị bỏ đi, mất hoặc thải loại (ALDFG) <i>Reduction in abandoned, lost or otherwise discarded fishing gear (ALDFG) volumes</i> (iii) Giảm thiểu tác động môi trường trong chuỗi giá trị thức ăn chăn nuôi: mức tăng phạm vi chứng nhận chuỗi cung ứng thức ăn chăn nuôi (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng thức ăn chăn nuôi) <i>Minimising environmental impacts in feed value chains: increase in feed supply chain certification coverage (% of total feedstock volume)</i> (e) Mức giảm việc sử dụng bột cá và dầu cá lấy từ các loài hoang dã để làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ: ưu tiên sử dụng các thành phần protein thay thế như tảo, côn trùng hoặc các thành phần đơn bào) <i>Reduction in the use of fish meal and fish oil taken from wild stocks as feed (e.g., in favour of using alternative protein ingredients such as algal, insect, or single-cell ingredients)</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
9.	Thích ứng với khí hậu <i>Climate change adaptation</i>	(a) Liên quan đến nhiệt độ <i>Temperature-related</i> (i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết <i>Reducing or avoiding weather-related damage</i> (A) Mức tăng khả năng chịu tải của lưới điện, sản xuất, truyền tải/phân phối và lưu trữ điện tính bằng MWh <i>Increase in grid resilience, energy generation, transmission/distribution and storage in MWh</i> (B) Mức giảm số vụ cháy rừng, và/hoặc diện tích bị thiệt hại do cháy rừng tính bằng km² <i>Reduction in the number of wildfires, and/or in the area damaged by wildfires in km²</i> (C) Mức giảm tình trạng thay thế đường sắt và đường băng ngoài kế hoạch và do trường hợp khẩn cấp tính bằng km <i>Reduction in emergency and unplanned rail and tarmac replacement in km</i> (ii) Giảm hoặc tránh tình trạng gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức tăng khả năng chịu tải của lưới điện, sản xuất và lưu trữ điện tính bằng MWh <i>Reducing or avoiding weather-related disruption: increase in grid resilience, generation and storage in MWh</i> (b) Liên quan đến gió <i>Wind-related</i> (i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết: mức giảm chi phí sửa chữa do mưa bão (đối với tất cả các loại cơ sở hạ tầng và tài sản) <i>Reducing or avoiding weather-related damage: reduction in repair costs due to storms (to all kinds of infrastructure and assets)</i> (ii) Giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết <i>Reducing or avoiding weather-related disruption</i> (A) Mức giảm số lượng khách hàng/người lao động bị thiệt hại do mất điện/dịch vụ vận tải <i>Reduction in the number of customers/employees suffering loss of power/transport services</i> (B) Mức giảm số đường dây điện bị vô hiệu hóa vì gió bão <i>Reduction in the number of power lines incapacitated due to storms</i> (c) Liên quan đến nước <i>Water-related</i> (i) Mức giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết <i>Reducing or avoiding weather-related damage</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		(ii) Mức giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức giảm số ngày hoạt động bị mất do lũ lụt <i>Reducing or avoiding weather-related disruption: reduction in number of operating days lost to floods</i> (iii) Tăng lượng nước sẵn có <i>Increased water availability</i> (d) Liên quan đến đất <i>Land-related</i> (i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết <i>Reducing or avoiding weather-related damage</i> (A) Mức giảm chi phí sửa chữa và/hoặc số ngày hoạt động bị mất do lở đất <i>Reduction in repair costs and/or operating days lost due to landslides</i> (B) Mức tăng diện tích đất ngập nước được quản lý tính bằng km² <i>Increase in area under wetland management in km²</i> (ii) Giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức giảm số ngày hoạt động bị mất do gián đoạn mạng lưới giao thông hoặc cơ sở hạ tầng khác <i>Reducing or avoiding weather-related disruption: reduction in the number of operating days lost to disrupted transport networks or other infrastructure</i> (iii) Gia tăng năng suất nông nghiệp <i>Increased agricultural productivity</i> (A) Mức giảm sự thay đổi về độ màu mỡ và/hoặc độ pH của đất nông nghiệp <i>Reduction in changes in the nutrient and/or pH level for agricultural soils</i> (B) Mức tăng diện tích đất nông nghiệp bằng cách sử dụng nhiều cây trồng chịu hạn hơn tính bằng ha <i>Increase in agricultural land using more drought resistant crops in ha</i> (C) Diện tích canh tác bằng nông nghiệp chính xác tính bằng km² <i>Area cultivated by precision agriculture in km²</i>
10.	Dự án/hoạt động khác <i>Other</i>	Như Mục A.1, A.2 và A.3 trên. <i>Same as Rows A.1, A.2 and A.3 above.</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
11.	Dự án, sản phẩm, công nghệ và quy trình sản xuất thích ứng với chứng nhận hiệu quả sinh thái hoặc nền kinh tế tuần hoàn Other circular economy adapted products, production technologies and processes or certified eco-efficient products	(a) Các dự án thiết kế và sản xuất tuần hoàn <i>Circular design and production projects</i> (i) Thiết kế, phát triển, sản xuất bền vững và/hoặc sử dụng các vật liệu (bao gồm cả vật liệu dựa trên sinh học), thành phần và sản phẩm có thể tái sử dụng, tái chế hoặc được chứng nhận có thể phân hủy <i>Design, development, sustainable production and/or use of materials (including bio-based materials), components and products that are reusable, recyclable or certified compostable</i> (A) Tỷ lệ % tăng về vật liệu, thành phần và sản phẩm có thể tái sử dụng, tái chế và/hoặc được chứng nhận có thể phân hủy nhờ dự án và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>The % increase in materials, components and products that are reusable, recyclable, and/or certified compostable as a result of the project and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i> (B) Tỷ lệ tăng vật liệu tuần hoàn được sản xuất tính theo % trên tổng sản lượng vật liệu của dự án <i>The increased proportion of circular materials produced as a % of the total material production of the project</i> (C) Lượng chất thải được ngăn ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau dự án tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Waste that is prevented, minimised, reused or recycled before and after the project in % of total waste and/or as absolute amount in tonnes p.a.</i> (D) Mức giảm hoặc loại bỏ việc sử dụng các chất nguy hại tính theo tỷ lệ % so với thiết kế ban đầu và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Reduction or removal of harmful substances used in % in comparison to the original design and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i> (ii) Thiết kế và sản xuất các thành phần, sản phẩm và tài sản hỗ trợ nền kinh tế tuần hoàn bằng cách tăng cường chức năng, độ bền, khả năng tháo lắp linh hoạt và dễ sửa chữa <i>Design and production of components, products and assets that support the circular economy through increasing the functionality, durability, modularity and ease of repair</i> (A) Mức tăng các thành phần, sản phẩm hoặc tài sản có thiết kế tuần hoàn nhờ dự án, tính theo giá trị, tỷ lệ % trên tổng danh mục sản phẩm và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Increase in components, products or assets with circular design as a result of the project in valorised amount, in % of the total product portfolio, and/or absolute amount in tonnes p.a.</i> (B) Thời gian bảo hành kéo dài so với tiêu chuẩn thị trường tính bằng năm, hoặc dự kiến thời gian kéo dài tuổi thọ tính bằng năm (so với tuổi thọ dự kiến của sản phẩm tương đương) <i>The extended warranty period compared to the market standard in years, or the expected extension of lifetime in years (compared to the equivalent linear product's expected lifetime)</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		(C) Tỷ lệ sản phẩm sử dụng một lần được thay thế bằng sản phẩm được thiết kế và sản xuất để tái sử dụng <i>The % of single use products replaced by products designed and produced for reuse</i> (iii) Thay thế nguyên liệu tinh khiết bằng nguyên liệu thô thứ cấp và phụ phẩm: tỷ lệ % và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm của nguyên liệu thô tinh khiết được thay thế bằng nguyên liệu thô thứ cấp và phụ phẩm từ quá trình sản xuất <i>Substitution of virgin materials with secondary raw materials and by-products: the % and/or absolute amount in tonnes p.a. of virgin raw materials that are substituted by secondary raw materials and by-products from manufacturing processes</i> (b) Sử dụng tuần hoàn: Sản xuất sản phẩm hoặc tài sản mới từ các sản phẩm và tài sản dư thừa đã được chuyển đổi mục đích sử dụng, tân trang hoặc chế tạo lại <i>Circular use: Production of new products or assets from redundant products and assets that have been repurposed, refurbished or remanufactured</i> (i) Mức tăng số sản phẩm hoặc bộ phận có nguồn gốc từ sản phẩm hoặc linh kiện dư thừa, tính theo giá trị, tỷ lệ % trên tổng danh mục sản phẩm, và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Increase in products or parts derived from redundant products or components in valorised amount, in % of the total product portfolio, and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i> (ii) Mức tăng số tài sản cố định dư thừa hoặc hết thời gian sử dụng theo thiết kế được cải tạo và/hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng và/hoặc diện tích tính bằng m² <i>Increase in the number of end-of-design life or redundant immovable assets that have been refurbished and/or repurposed and/or area in m²</i> (iii) Lượng các sản phẩm dư thừa được chuyển đổi mục đích sử dụng, tân trang hoặc chế tạo lại nhờ dự án, tính theo tỷ lệ % trên tổng số sản phẩm được loại bỏ và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Redundant products that have been repurposed, refurbished or remanufactured as a result of the project as a % of total products to be discarded and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i> (iv) Thời gian kéo dài tuổi thọ dự kiến tính bằng năm (so với tuổi thọ dự kiến của sản phẩm tương đương) <i>The expected extension of lifetime in years (compared to the equivalent linear product's expected lifetime)</i> (c) Khôi phục giá trị tuần hoàn <i>Circular value recovery</i> (i) Phát triển và sản xuất bền vững các vật liệu mới từ nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải <i>Development and sustainable production of new materials from secondary raw materials, by-products and/or waste</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
11.		(A) Lượng vật liệu mới có nguồn gốc từ nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải, tính theo tỷ lệ % so với tổng công suất sản xuất, và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>New materials derived from secondary raw materials, by-products and/or waste in % compared to total production capacity, and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i> (B) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải được thu hồi⁹⁵ tính bằng tấn/năm và/hoặc tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải sẽ được sử dụng để phát triển vật liệu mới <i>Annual absolute (gross) amount of secondary raw materials, by-products and/or waste that is recovered⁹⁵ in tonnes p.a. and/or in % of total waste that will be used to develop new materials</i> (ii) Thu hồi, quay vòng và tận dụng chất thải và/hoặc phụ phẩm có khả năng phân hủy sinh học (bao gồm cả thông qua quá trình phân hủy kỵ khí) dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sợi, phân bón và, nếu được pháp luật tại quốc gia liên quan cho phép, mỹ phẩm và sản phẩm y tế <i>Recovery, recirculation and valorisation of biodegradable waste and/or by-products (including through anaerobic digestion) for food, feed nutrients, fibres, fertilisers, and, where legally allowed in the relevant country, cosmetics and medicals</i> (A) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm của chất thải có thể phân hủy sinh học, chất thải phân hủy (digestate) và phân hữu cơ được thu hồi, tính bằng tấn/năm và/hoặc tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải <i>Annual absolute (gross) amount of biodegradable waste, digestate and compost that is recovered in tonnes p.a. and/or in % of total waste</i> (B) Lượng thực phẩm, sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sợi hoặc phân bón được sản xuất từ chất thải và/hoặc phụ phẩm có khả năng phân hủy sinh học, tính bằng tấn/năm hoặc theo giá trị <i>Amount of food, feed nutrients product, fibres or fertiliser produced from biodegradable waste and/or by-products in tonnes p.a. or in valorised amount</i> (C) Khối lượng tuyệt đối hằng năm nguyên liệu thô và hóa chất thứ cấp được thu hồi, tính bằng tấn/năm <i>Annual absolute amount of secondary raw materials and chemicals recovered in tonnes p.a.</i> (d) Các sản phẩm và hỗ trợ tuần hoàn <i>Circular support and products</i> (i) Hỗ trợ tuần hoàn thông qua các công cụ và dịch vụ (ví dụ: các nền tảng chia sẻ và cơ sở hạ tầng/phần mềm kỹ thuật số) hỗ trợ các chiến lược và mô hình kinh doanh kinh tế tuần hoàn, ví dụ: thông qua tái sử dụng và/hoặc chia sẻ <i>Circular support through tools and services (e.g., sharing platforms and digital infrastructure/ software) that enable circular economy strategies and business models e.g., through reuse and/or sharing</i>

⁹⁵ Chỉ số này không bao gồm năng lượng thu hồi thông qua việc sản xuất năng lượng từ chất thải.

⁹⁶ This excludes energy recovery through waste-to-energy generation.

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		(A) Mức tăng số khách hàng sử dụng các công cụ hoặc dịch vụ hỗ trợ các chiến lược kinh tế tuần hoàn <i>Increase in number of clients for tools or services enabling circular economy strategies</i> (B) Tỷ lệ % tăng thu nhập hàng năm có được thông qua các công cụ và dịch vụ hỗ trợ kinh tế tuần hoàn <i>% increase of annual income derived through tools and services enabling circular economy</i> (ii) Các sản phẩm hiệu quả sinh thái: mức tăng số sản phẩm và/hoặc tỷ trọng sản xuất được cấp nhãn sinh thái hoặc chứng nhận năng lượng, hiệu quả sinh thái hoặc chứng nhận môi trường liên quan khác được quốc tế công nhận <i>Eco-efficient products: the increase in number of products and/or the share of production awarded an internationally recognised eco-label, or energy, eco-efficiency or other relevant environmental certification</i>
12.	Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm <i>Pollution prevention and control</i>	Như Mục A.6 trên. <i>Same as Row A.6 above</i>
B Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển Và Đại Dương <i>Blue Project</i>		
1.	Quản lý nước và nước thải bền vững <i>Sustainable water and wastewater management</i>	(a) Mức giảm sử dụng nước hoặc tiết kiệm nước (%/năm, m³/năm) <i>Water use reduction or water saving (%/year, m³/year)</i> (b) Mức giảm lượng nước khai thác⁹⁷ (m³/năm) <i>Water withdrawal reduction⁹⁸ (m³/year)</i> (c) Công suất cơ sở hạ tầng đáp ứng các tiêu chí bền vững (%/m³/năm) <i>Infrastructure capacity that meets sustainability criteria (%/m³/year)</i> (d) Mức giảm tiêu thụ nước hoặc tiết kiệm nước trên mỗi người dùng hoặc dịch vụ (%/năm, m³/năm) <i>Water consumption reduction or water saving per user or service (%/year, m³/year)</i> (e) Số lượng người được phục vụ/hưởng lợi, số lượng kết nối mới với hệ thống nước thải được thiết lập (số lượng/năm) <i>Number of people served/benefiting, new connections to the sewage system established (number/year)</i> (f) Công suất xử lý nước mỗi năm (%/năm) <i>Water treatment capacity per year (%/year)</i> (g) Chiều dài cơ sở hạ tầng được cải thiện, phạm vi mạng lưới nước (m hoặc km) <i>Length of improved infrastructure, extent of water grid (m or km)</i>

⁹⁷ Áp dụng cho các dự án khử muối và tái sử dụng nước.

⁹⁸ Applicable to desalination and water reuse projects



STT	Lĩnh vực	Các chỉ số báo cáo
No.	Eligible Project	Illustrative indicators
		(h) Tỷ lệ phần trăm giảm tải dưỡng chất (nitơ, photpho, nhu cầu oxy sinh học, nhu cầu oxy hóa học) (%) <i>Percentage reduction in nutrient load (nitrogen, phosphorus, biological oxygen demand, chemical oxygen demand) (%)</i> (i) Tỷ lệ phần trăm nước thải được tái sử dụng (%) <i>Percentage of wastewater reused (%)</i> (j) Thể tích nước được xử lý bổ sung mỗi năm (m³/năm) <i>Additional volume of water treated per year (m³/year)</i>
2.	Sản phẩm, công nghệ sinh học biển và hóa chất thân thiện với đại dương <i>Ocean-friendly products, marine biotechnology and chemicals</i>	(a) Tỷ lệ sản phẩm thân thiện với đại dương và nguồn nước so với các sản phẩm khác (%) <i>Percentage of ocean and water-friendly products against other products (%)</i> (b) Năng suất đáp ứng tiêu chí (tấn) <i>Production capacity that meets criteria (tons)</i> (c) Trọng lượng sản phẩm nhiên liệu hóa thạch được thay thế (tấn/năm) <i>Weight of fossil fuel-based products replaced (tons/year)</i> (d) Trọng lượng và/hoặc thể tích và tỷ lệ phân bón/nhựa được thay thế (tấn/năm; %) <i>Weight and/or volume and percentage of fertilizers/plastics replaced (tons/year; %)</i> (e) Công suất tái chế nhựa (trọng lượng hoặc thể tích) (tấn/năm) <i>Capacity for plastic recycling (weight or volume) (tons/year)</i> (f) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) <i>Number of people served/benefiting (number/year)</i>
3.	Vận tải và vận tải đường biển <i>Transport and shipping</i>	(a) Tỷ lệ xử lý nước dằn (%/năm) <i>Percentage of ballast water treatment (%/year)</i> (b) Tỷ lệ đội tàu được nâng cấp hệ thống xử lý nước dằn (%) <i>Percentage of ship fleet with upgraded ballast water treatment (%)</i> (c) Thể tích nước dằn, nước đen (black water), nước xám (graywater) hoặc nước bẩn đáy tàu được xử lý (m³/năm) <i>Volume of ballast water, black water, graywater, or bilge water treated (m³/year)</i> (d) Số lượng hệ thống/cơ sở được thiết lập <i>Number of systems / facilities established</i> (e) Công suất các cơ sở tiếp nhận chất thải (tấn) <i>Capacity of waste reception facilities (tons)</i> (f) Số vụ va chạm với động vật có vú lớn tránh được (số lượng / năm) <i>Number of collisions with large mammals avoided (number/year)</i> (g) Tỷ lệ tàu điện trong đội tàu (%) <i>Percentage of electric vessels in the fleet (%)</i>

STT	Lĩnh vực	Các chỉ số báo cáo
No.	Eligible Project	Illustrative indicators
4.	Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Fisheries and aquaculture</i>	(a) Sản xuất bền vững (tấn/năm) <i>Sustainable production in weight (tons/year)</i> (b) Lượng dưỡng chất được loại bỏ (tấn/năm) <i>Nutrient removal in weight (tons/year)</i> (c) Công suất kho lạnh (m³) <i>Cold storage capacity (m³)</i> (d) Tỷ lệ sản lượng đáp ứng tiêu chí MSC/ASC (%/năm) <i>Percentage of production that meets the MSC/ASC criteria (%/year)</i> (e) Ngư dân thủ công được hưởng lợi (số người) <i>Artisanal fishermen benefitting (number of people)</i> (f) Số hệ thống truy xuất nguồn gốc có sẵn (số lượng/năm) <i>Number of traceability systems in place (number/year)</i> (g) Diện tích mặt nước được bảo vệ (m²/năm) <i>Aquatic area protected (m²/year)</i>
5.	Phục hồi môi trường sống và bảo vệ môi trường ven biển, biển và lưu vực <i>Habitat restoration and protection of coastal, marine, and watershed environments</i>	(a) Chiều dài sông hoặc diện tích hệ sinh thái thủy sinh được bảo tồn, cải thiện và/hoặc khôi phục (km hoặc m²/năm) <i>Length of river or area of aquatic ecosystem conserved, improved, and/or restored (km or m²/year)</i> (b) Ngư dân thủ công được hưởng lợi (số người) <i>Artisanal fishermen benefitting (number of people)</i> (c) Giá trị tài nguyên được bảo hiểm (USD/năm) <i>Value of resources covered by insurance (USD/year)</i> (d) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) <i>Number of people served/benefiting (number/year)</i> (e) Mức độ bao phủ của các hệ thống (%/năm) <i>Coverage of systems in percentage (%/year)</i> (f) Công suất lắp đặt của một dự án điện gió ngoài khơi có các đặc điểm đa dạng sinh học (MW) <i>Installed capacity of an offshore wind farm with biodiversity features (MW)</i> (g) Diện tích đất có các đặc điểm thúc đẩy đa dạng sinh học (m²) <i>Area with features promoting biodiversity (m²)</i>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
6.	Du lịch và giải trí Tourism and recreation	(a) Số lượng nhà khai thác du lịch bền vững (theo tiêu chuẩn GSTC, Green Globe) Number of sustainable operators (GSTC, Green Globe) (b) Số việc làm được tạo ra trong các hoạt động du lịch bền vững Number of jobs created in sustainable tourism operations (c) Tỷ lệ phần trăm cơ sở được chứng nhận (%) Percentage of certified facilities (%) (d) Số lượng khách được phép (số lượng/năm) Number of permitted visitors (number/year) (e) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) Number of people served/benefiting (number/year)
C	Dự Án Xã Hội Social Project	
1.	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Rural Clean Water & Sanitation	(a) Chiều dài mạng lưới đường ống nước cấp được xây mới/cải tạo (km). Length of newly built/renovated water supply pipelines serving rural, remote, or underserved communities (km). (b) Số lượng công trình vệ sinh hoặc trạm xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ tại cộng đồng nông thôn/vùng khó khăn được tài trợ. Number of small-scale sanitation facilities or domestic wastewater treatment stations financed in rural communities/disadvantaged areas. (c) Số lượng cá nhân/hộ gia đình được tiếp cận với nguồn nước sạch an toàn và điều kiện vệ sinh cơ bản, an toàn. Number of individuals/households with access to safe clean water and basic, safe sanitation.
2.	Hạ tầng điện dân sinh và Viễn thông Power & Telecommunication Infrastructure	(a) Số trạm biến áp, trạm phát sóng viễn thông; Chiều dài đường dây điện được xây dựng hoặc nâng cấp (km). Number of substations, telecommunication base stations; Length of power lines built or upgraded (km). (b) Số lượng người dân/hộ gia đình tại địa bàn chưa có điện lưới hoặc chưa phủ sóng được tiếp cận dịch vụ. Number of individuals/households in unserved or underserved areas gaining access to services.
3.	Giao thông nông thôn và kết nối vùng Rural Transport & Connectivity	(a) Chiều dài đường liên thôn, liên xã được xây dựng hoặc kiên cố hóa (km); Số lượng cầu dân sinh được tài trợ. Length of inter-village and inter-commune roads built or solidified (km); Number of civil bridges financed. (b) Số lượng người dân hưởng lợi trực tiếp từ việc cải thiện hạ tầng giao thương và kết nối đi lại. Number of people directly benefiting from improved trade infrastructure and travel connectivity.

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
4.	Nâng cao năng lực y tế và chăm sóc sức khỏe Healthcare Capacity Enhancement	(a) Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế được xây mới/nâng cấp; Số lượng giường bệnh tăng thêm. Number of hospitals and medical centers built/upgraded; Number of hospital beds added. (b) Số lượt bệnh nhân (đặc biệt là đối tượng có BHYT) được phục vụ khám chữa bệnh. Number of patients (especially those with National Health Insurance) served.
5.	Phát triển giáo dục và đào tạo nghề Education & Vocational Training Development	(a) Số lượng trường học, cơ sở dạy nghề được xây mới hoặc cải tạo phòng học, xưởng thực hành. Number of schools and vocational training facilities built or renovated (classrooms, practice workshops). (b) Số lượng học sinh, sinh viên hoặc người thất nghiệp được tiếp cận giáo dục và đào tạo kỹ năng. Number of students or unemployed individuals gaining access to education and skills training.
6.	Thúc đẩy tài chính toàn diện Financial Inclusion Promotion	(a) Số lượng điểm giao dịch, cây ATM/CDM hoặc các giải pháp ngân hàng số được triển khai tại vùng sâu, vùng xa. Number of transaction points, ATMs/CDMs, or digital banking solutions deployed in remote areas. (b) Số lượng khách hàng hoặc tài khoản ngân hàng mở mới tại các khu vực khó khăn/chưa có đầy đủ dịch vụ. Number of new customers or bank accounts opened in disadvantaged/underbanked areas.
7.	Tài trợ dự án Nhà ở xã hội Social Housing Financing - Developers	(a) Số lượng dự án và số lượng căn hộ nhà ở xã hội, nhà ở công nhân được tài trợ xây dựng mới. Number of projects and number of new social housing and worker housing units financed for construction. (b) Số lượng người thu nhập thấp, công nhân được cung cấp chỗ ở an toàn với chi phí phù hợp. Number of low-income individuals and workers provided with safe and affordable housing. (c) Tỷ lệ người sở hữu/ thuê nhà thuộc nhóm yếu thế (phụ nữ, người dân tộc thiểu số,...). Percentage of homeowners/tenants from vulnerable groups (women, ethnic minorities, etc.).
8.	Tin dụng hỗ trợ quyền an cư Affordable Housing Credit - Individuals	(a) Số lượng khoản vay hỗ trợ mua nhà lần đầu hoặc sửa chữa nhà ở duy nhất đang xuống cấp được giải ngân. Number of mortgage loans disbursed for first-time homebuyers or renovation of the sole degraded primary residence. (b) Số cá nhân/hộ gia đình thu nhập thấp, thu nhập trung bình có chỗ ở an toàn, ổn định lâu dài và vừa sức chi trả. Number of low and middle-income individuals/households with safe, long-term stable, and affordable housing.



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
9.	Cấp tín dụng Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (WSME) Credit extension for Women-owned MSMEs	(a) Số lượng doanh nghiệp WSME (theo định nghĩa của IFC) được cấp vốn tín dụng. Number of WSMEs (per IFC definition) financed. (b) Số lượng việc làm được tạo ra hoặc duy trì bởi các WSME được tài trợ. Number of jobs created or retained by WSMEs financed.
10.	Hỗ trợ doanh nghiệp MSME duy trì và tạo việc làm Supporting MSMEs in retaining and creating jobs	(a) Số lượng doanh nghiệp MSME được hỗ trợ vốn kinh doanh và duy trì sản xuất. Number of MSMEs receiving working capital support to maintain production. (b) Số lượng việc làm được tạo ra mới hoặc được bảo vệ khỏi nguy cơ cắt giảm tại các MSME. Number of jobs newly created or protected from the risk of cuts at MSMEs.
11.	Nâng cao năng suất và sinh kế nông nghiệp Enhancing Agricultural Productivity and Livelihoods	(a) Số lượng nông hộ, hợp tác xã được cấp vốn; Số lượng máy móc nông nghiệp hoặc vật tư an toàn được đầu tư. Number of smallholder farmers and cooperatives financed; Number of agricultural machinery or safe inputs invested. (b) Sản lượng nông sản tăng thêm (tấn) và mức tăng thu nhập ước tính của các hộ nông dân. Increased agricultural output (tons) and estimated income increase of farming households.
12.	Đầu tư hạ tầng bảo quản và chế biến thực phẩm Investing in Food Preservation and Processing Infrastructure	(a) Thể tích kho lạnh, kho bãi (m3) hoặc công suất các cơ sở chế biến sâu thực phẩm được đầu tư. Volume of cold storage and warehouses (m3) or capacity of deep food processing facilities invested. (b) Khối lượng nông sản được bảo quản an toàn (tấn); Tỷ lệ giảm thất thoát thực phẩm sau thu hoạch (%). Volume of safely preserved agricultural products (tons); Percentage reduction in post-harvest food loss (%).
13.	Đảm bảo nguồn cung thực phẩm thiết yếu Ensuring Essential Food Supply	(a) Số lượng doanh nghiệp MSME thu mua, phân phối thực phẩm được hỗ trợ vốn lưu động. Number of MSMEs purchasing and distributing food supported with working capital. (b) Khối lượng thực phẩm an toàn cung ứng cho các vùng khó khăn hoặc vùng chịu thiên tai (tấn). Volume of safe food supplied to disadvantaged or disaster-prone areas (tons).

(c) CÔNG BỐ BÁO CÁO

Reporting disclosure

Tất cả các báo cáo và công bố thông tin của SeABank liên quan đến Tài chính Bền vững theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam áp dụng sẽ được công bố trên trang web của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

All SeABank's reports and disclosures relating to the Sustainable Finance as required under the applicable Vietnamese laws will be published on its website at <https://www.seabank.com.vn/>.

2.5 ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP
EXTERNAL REVIEW

SeABank đã chỉ định một bên đánh giá độc lập và có uy tín để đưa ra đánh giá độc lập xác nhận sự phù hợp của Khung với các tiêu chuẩn chung được chấp nhận cho mỗi đợt phát hành Công cụ Tài chính Bền vững. Khung này và ý kiến đánh giá độc lập của bên thứ hai được công bố trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

SeABank has appointed an independent reputable external reviewer to provide an external review in the form of a second party opinion that confirms the alignment of the Framework with the generally accepted standards for each issuance of the Sustainable Finance Instruments. This Framework and the second party opinion are published on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.

SeABank sẽ thuê một bên đánh giá độc lập để tiến hành đánh giá sau mỗi đợt phát hành Công cụ Tài chính Bền vững để xác minh việc phân bổ số tiền huy động được cho các Dự Án. SeABank sẽ thực hiện bất kỳ đợt đánh giá định kỳ nào đối với Công cụ Tài chính Bền vững đang lưu hành (nếu có) theo Khung Tài chính này và các tiêu chuẩn liên quan. Bản đánh giá cũng sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

SeABank shall engage an external reviewer to conduct a post issuance review of each issuance of the Sustainable Finance Instruments to verify the allocation of proceeds to the Projects. SeABank shall carry out any periodic review of all outstanding Sustainable Finance Instruments (if any) in accordance with this Framework and relevant standards. The review will also be made available on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.

2.6 SỬA ĐỔI KHUNG TÀI CHÍNH NÀY
AMENDMENTS TO THIS FRAMEWORK

Các phòng ban liên quan của SeABank sẽ thường xuyên xem xét Khung này để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan, nhằm tuân thủ thống lệ tốt nhất trên thị trường. Việc xem xét như vậy có thể cần cập nhật và sửa đổi Khung này. Việc cập nhật và sửa đổi đó sẽ được cấp có thẩm quyền của SeABank phê duyệt theo điều lệ của SeABank tại từng thời điểm, và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

Relevant departments of SeABank will review this Framework on a regular basis to ensure its alignment to the relevant standards, with an aim to adhere to the best practice in the market. Such review may result in updates and amendments to this Framework. Such updates and amendments will be approved by the competent corporate body of SeABank in accordance with its charter from time to time, and be made available on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.





SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK (SEABANK)

Head Office: 198 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi

M contact@seabank.com.vn

W seabank.com.vn

T (+84 24) 3944 8688

F (+84 24) 3944 8689